



CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
HANOI STATISTICAL OFFICE

NIÊN GIÁM 2015 **THỐNG KÊ 5**

Hanoi Statistical Yearbook 2015



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2016
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2016

Chịu trách nhiệm nội dung:

ĐỖ NGỌC KHẢI

Chịu trách nhiệm bản thảo:

Các chuyên viên phòng Thống kê Tổng hợp
(Cục Thống kê Thành phố Hà Nội)

LỜI NÓI ĐẦU

Để đáp ứng các yêu cầu nghiên cứu về tình hình kinh tế - xã hội của Thủ đô Hà Nội, Cục Thống kê Thành phố Hà Nội biên soạn và phát hành cuốn Niên giám thống kê 2015.

Niên giám Thống kê Thành phố Hà Nội năm 2015 bao gồm số liệu chính thức các năm 2010, 2011, 2013, 2014 và số liệu ước tính năm 2015.

Do không tách được số liệu quận Nam Từ Liêm và Bắc Từ Liêm nên số liệu của quận Nam Từ Liêm từ năm 2013 trở về trước là số liệu của huyện Từ Liêm cũ.

** Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:*

- Không có hiện tượng phát sinh.

... Có phát sinh nhưng không thu thập được.

Trong quá trình sử dụng, nếu thấy có sai sót đề nghị bạn đọc góp ý để Cục Thống kê Thành phố Hà Nội nghiên cứu bổ sung, sửa chữa cho kỳ xuất bản sau.

CỤC THỐNG KÊ TP HÀ NỘI

FOREWORDS

*In order to meet the requirement for researching on socio - economic situation of Hanoi capital, Hanoi Statistical Office has compiled and published the “**2015 Statistical Yearbook**”.*

Hanoi statistical Yearbook 2015 consists of the official data 2010, 2011, 2013, 2014 and preliminary 2015.

Do not be separated data Nam Tu Liem District and Bac Tu Liem district to data from the 2013 Nam Tu Liem earlier data is old Tu Liem district.

** Special symbols used in the book are:*

- No facts occurred.

... Facts occurred but no information.

Mistake may sometimes be unavoidable, thus Hanoi Statistical Office sincerely looks forward to receiving any comments and ideas from readers and users in order to help us to improve the next publication.

HANOI STATISTICAL OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
LỜI NÓI ĐẦU FOREWORD	3 4
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE	7
DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR	27
TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET	59
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION	101
DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ ENTERPRISE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT	137
CÔNG NGHIỆP INDUSTRY	269
THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM	329
CHỈ SỐ GIÁ PRICE	361
VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS	371
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING	383
GIÁO DỤC EDUCATION	439
Y TẾ, VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO HEALTH, CULTURE AND SPORT	469

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2015 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of administrative units as of 31/12/2015 by district</i>	9
2 Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2015 <i>Current use of land to 31/12/2015</i>	11
3 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2015 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính <i>Land use by province as of 31/12/2015 by types of land and by district</i>	13
4 Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2015 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính <i>Structure of used land as of 31/12/2015 by types of land and by district</i>	15
5 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây) <i>Mean air temperature at stations (Son Tay station)</i>	17
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Láng) <i>Mean air temperature at stations (Lang station)</i>	18
7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây) <i>Monthly sunshine duration at stations (Son Tay station)</i>	19
8 Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Láng) <i>Monthly sunshine duration at stations (Lang station)</i>	20
9 Lượng mưa tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây) <i>Monthly rainfall at stations (Son Tay station)</i>	21
10 Lượng mưa tại trạm quan trắc (Trạm Láng) <i>Monthly rainfall at stations (Lang station)</i>	22
11 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây) <i>Monthly mean humidity at stations (Son Tay station)</i>	23

Biểu Table		Trang Page
12	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc (<i>Trạm Láng</i>) <i>Monthly mean humidity at stations (Lang station)</i>	24
13	Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the stations</i>	25

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2015
phân theo đơn vị hành chính
Number of administrative units as of 31/12/2015 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	584	177	21	386
Ba Đình	14	14	-	-
Hoàn Kiếm	18	18	-	-
Tây Hồ	8	8	-	-
Long Biên	14	14	-	-
Cầu Giấy	8	8	-	-
Đống Đa	21	21	-	-
Hai Bà Trưng	20	20	-	-
Hoàng Mai	14	14	-	-
Thanh Xuân	11	11	-	-
Sóc Sơn	26	-	1	25
Đông Anh	24	-	1	23
Gia Lâm	22	-	2	20
Nam Từ Liêm	10	10	-	-
Thanh Trì	16	-	1	15
Bắc Từ Liêm	13	13	-	-
Mê Linh	18	-	2	16
Hà Đông	17	17	-	-
Sơn Tây	15	9	-	6
Ba Vì	31	-	1	30
Phúc Thọ	23	-	1	22
Đan Phượng	16	-	1	15
Hoài Đức	20	-	1	19

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2015**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont. Number of administrative units as of 31/12/2015 by district)

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
Quốc Oai	21	-	1	20
Thạch Thất	23	-	1	22
Chương Mỹ	32	-	2	30
Thanh Oai	21	-	1	20
Thường Tín	29	-	1	28
Phú Xuyên	28	-	2	26
Ứng Hoà	29	-	1	28
Mỹ Đức	22	-	1	21

2 Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2015

Current use of land to 31/12/2015

	Tổng số <i>Total</i> (Ha)	Cơ cấu <i>Structure</i> (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	335901	100,0
Đất nông nghiệp - Agricultural land	197648	58,8
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	157212	46,8
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	136903	40,8
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	111396	33,2
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi <i>Weed land for animal raising</i>	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác <i>Other annual crop land</i>	25507	7,6
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	20309	6,0
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	22280	6,6
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	7284	2,2
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	4707	1,4
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	10289	3,0
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	13699	4,1
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	4457	1,3
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	131975	39,3
Đất ở - <i>Homestead land</i>	39991	11,9
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	10821	3,2
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	29170	8,7
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	62838	18,7
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	7346	2,2
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	7439	2,2
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for Non-agricultural production and business</i>	9829	2,9
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	38224	11,4

2 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2015** (Cont.) *Current use of land to 31/12/2015*

	Tổng số <i>Total</i> (Ha)	Cơ cấu <i>Structure</i> (%)
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	1199	0,4
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	3051	0,9
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	24640	7,3
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	256	0,1
Đất chưa sử dụng - <i>Unused land</i>	6278	1,9
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	4373	1,3
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	292	0,1
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	1613	0,5

Ghi chú: Theo kết quả kiểm kê đất đai đến hết ngày 31/12/2014
của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội.
*According to the inventory of land to the end 31/12/2014
of Natural Resources and Environment in Hanoi.*

3 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2015
phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính
Land use by province as of 31/12/2015 by types of land and by district
Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	335901	157212	22280	62838	39991
Ba Đình	921	2	-	501	317
Hoàn Kiếm	529	16	-	256	159
Tây Hồ	2439	177	-	440	576
Long Biên	5982	1766	-	1774	1360
Cầu Giấy	1232	16	-	633	467
Đống Đa	995	-	-	500	436
Hai Bà Trưng	1026	6	-	474	362
Hoàng Mai	4032	588	-	1368	1117
Thanh Xuân	908	15	-	461	371
Sóc Sơn	30476	14368	3985	4490	5277
Đông Anh	18562	9873	-	3524	2514
Gia Lâm	11671	5934	30	2233	1455
Nam Từ Liêm	3219	927	-	1367	650
Thanh Trì	6349	2419	-	1443	982
Bắc Từ Liêm	4532	1420	-	1241	812
Mê Linh	14246	8105	9	2378	1773
Hà Đông	4964	1296	-	1508	1183
Sơn Tây	11743	4809	514	3563	960
Ba Vì	42300	17800	10207	4712	1733
Phúc Thọ	11863	5834	-	1467	1607

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2015**
phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Land use by province as of 31/12/2015 by types of land*
and by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Đan Phượng	7800	3421	-	1155	1057
Hoài Đức	8503	4419	-	1554	2031
Quốc Oai	15113	8005	1112	2711	1895
Thạch Thất	18744	7603	2595	5385	1892
Chương Mỹ	23738	14126	301	3991	1632
Thanh Oai	12387	7873	-	2159	984
Thường Tín	13041	6565	-	2486	1524
Phú Xuyên	17143	9031	-	3223	1411
Ứng Hoà	18818	11358	-	2868	1609
Mỹ Đức	22625	9440	3527	2973	1845

Ghi chú: Theo kết quả kiểm kê đất đai đến hết ngày 31/12/2014
 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội.
According to the inventory of land to the end 31/12/2014
of Natural Resources and Environment in Hanoi.

4 Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2015 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính

*Structure of used land as of 31/12/2015 by types of land
and by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	46,8	6,6	18,7	11,9
Ba Đình	100,0	0,2	-	54,5	34,5
Hoàn Kiếm	100,0	3,0	-	48,5	30,0
Tây Hồ	100,0	7,3	-	18,1	23,6
Long Biên	100,0	29,5	-	29,7	22,7
Cầu Giấy	100,0	1,3	-	51,4	37,9
Đống Đa	100,0	-	-	50,3	43,9
Hai Bà Trưng	100,0	0,5	-	46,2	35,3
Hoàng Mai	100,0	14,6	-	33,9	27,7
Thanh Xuân	100,0	1,6	-	50,8	40,8
Sóc Sơn	100,0	47,2	13,1	14,7	17,3
Đông Anh	100,0	53,2	-	19,0	13,5
Gia Lâm	100,0	50,9	0,3	19,1	12,5
Nam Từ Liêm	100,0	28,8	-	42,5	20,2
Thanh Trì	100,0	38,1	-	22,7	15,5
Bắc Từ Liêm	100,0	31,3	-	27,4	17,9
Mê Linh	100,0	56,9	0,1	16,7	12,4
Hà Đông	100,0	21,6	-	30,4	23,8
Sơn Tây	100,0	41,0	4,4	30,3	8,2
Ba Vì	100,0	42,1	24,1	11,1	4,1
Phúc Thọ	100,0	49,2	-	12,4	13,5

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2015**
phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Structure of used land as of 31/12/2015 by types of land*
and by district

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Đan Phượng	100,0	43,9	-	14,8	13,6
Hoài Đức	100,0	52,0	-	18,3	23,9
Quốc Oai	100,0	53,0	7,4	17,9	12,5
Thạch Thất	100,0	40,6	13,8	28,7	10,1
Chương Mỹ	100,0	59,5	1,3	16,8	6,9
Thanh Oai	100,0	63,6	-	17,4	7,9
Thường Tín	100,0	50,3	-	19,1	11,7
Phú Xuyên	100,0	52,7	-	18,8	8,2
Ứng Hoà	100,0	60,4	-	15,2	8,6
Mỹ Đức	100,0	41,7	15,6	13,1	8,2

Ghi chú: Theo kết quả kiểm kê đất đai đến hết ngày 31/12/2014
 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội.
According to the inventory of land to the end 31/12/2014
of Natural Resources and Environment in Hanoi.

5 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)

Mean air temperature at stations (Son Tay station)

	Đơn vị tính - Unit: °C				
	2010	2011	2013	2014	2015
Bình quân năm - Average	24,4	22,9	23,8	24,0	24,9
Tháng 1 - Jan.	18,0	12,4	15,2	16,8	17,5
Tháng 2 - Feb.	20,8	17,5	19,5	17,1	19,0
Tháng 3 - Mar.	21,9	16,9	23,8	19,8	21,5
Tháng 4 - Apr.	23,2	23,5	24,6	25,0	24,8
Tháng 5 - May	28,2	26,3	28,0	28,4	29,8
Tháng 6 - Jun.	30,2	28,8	29,1	29,5	30,1
Tháng 7 - Jul.	30,0	29,6	28,1	29,1	29,7
Tháng 8 - Aug.	28,0	28,4	28,3	28,4	29,4
Tháng 9 - Sep.	27,9	27,2	26,4	28,5	28,0
Tháng 10 - Oct.	24,8	24,3	24,7	26,1	26,3
Tháng 11 - Nov.	21,0	23,2	22,1	22,4	24,0
Tháng 12 - Dec.	18,8	17,0	15,3	16,8	18,2

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

Mean air temperature at stations (Lang station)

Đơn vị tính - Unit: °C

	2010	2011	2013	2014	2015
Bình quân năm - Average	24,9	23,4	24,4	24,6	25,4
Tháng 1 - Jan.	18,1	12,8	15,3	17,8	18,1
Tháng 2 - Feb.	20,9	17,7	19,9	17,2	19,2
Tháng 3 - Mar.	21,9	17,1	24,0	19,9	21,6
Tháng 4 - Apr.	23,5	23,8	25,0	25,3	25,4
Tháng 5 - May	28,7	27,2	28,9	29,3	30,6
Tháng 6 - Jun.	30,9	29,5	30,0	30,1	30,9
Tháng 7 - Jul.	30,7	29,9	28,7	29,5	30,4
Tháng 8 - Aug.	28,6	28,9	29,1	29,0	30,1
Tháng 9 - Sep.	28,7	27,6	27,0	29,2	28,5
Tháng 10 - Oct.	25,7	24,5	25,6	27,0	27,2
Tháng 11 - Nov.	22,1	23,8	22,8	22,9	24,6
Tháng 12 - Dec.	19,4	17,4	16,3	17,6	18,6

7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)

Monthly sunshine duration at stations (Son Tay station)

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr

	2010	2011	2013	2014	2015
CẢ NĂM - ALL YEAR	1270,9	1084,6	1303,8	1250,9	1632,5
Tháng 1 - Jan.	27,4	1,7	9,2	107,7	110,3
Tháng 2 - Feb.	88,5	34,9	43,0	39,3	65,4
Tháng 3 - Mar.	39,6	8,9	76,8	8,0	48,8
Tháng 4 - Apr.	54,7	55,9	87,0	23,1	135,3
Tháng 5 - May	124,0	136,3	162,8	192,7	241,2
Tháng 6 - Jun.	145,5	129,4	176,7	136,0	209,8
Tháng 7 - Jul.	205,3	162,1	139,4	160,1	148,1
Tháng 8 - Aug.	136,2	172,2	153,3	120,3	209,2
Tháng 9 - Sep.	150,1	111,4	107,3	156,0	131,4
Tháng 10 - Oct.	122,5	80,5	140,0	139,2	177,6
Tháng 11 - Nov.	102,2	111,4	57,7	84,1	104,5
Tháng 12 - Dec.	74,9	79,9	150,6	84,4	50,9

8 Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

Monthly sunshine duration at stations (Lang station)

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr

	2010	2011	2013	2014	2015
CẢ NĂM - ALL YEAR	1245,3	1055,3	1232,1	1175,3	1314,8
Tháng 1 - Jan.	32,8	3,7	12,2	118,4	99,3
Tháng 2 - Feb.	93,6	38,5	38,2	32,1	43,5
Tháng 3 - Mar.	50,7	15,2	74,3	14,0	21,2
Tháng 4 - Apr.	48,3	56,0	69,4	11,4	113,7
Tháng 5 - May	130,8	141,2	156,3	179,6	205,1
Tháng 6 - Jun.	159,2	126,1	158,7	120,1	176,8
Tháng 7 - Jul.	180,1	149,9	118,8	133,2	126,7
Tháng 8 - Aug.	120,8	150,1	139,0	107,5	163,7
Tháng 9 - Sep.	145,0	102,4	92,8	135,0	99,7
Tháng 10 - Oct.	102,3	72,6	140,1	150,1	138,6
Tháng 11 - Nov.	103,1	104,6	76,0	86,4	82,5
Tháng 12 - Dec.	78,6	95,0	156,3	87,5	44,0

9 Lượng mưa tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)

Monthly rainfall at stations (Son Tay station)

	Đơn vị tính - Unit: Mm				
	2010	2011	2013	2014	2015
CẢ NĂM - ALL YEAR	1504,6	1781,6	1818,4	1470,4	1607,7
Tháng 1 - Jan.	51,8	14,6	16,1	3,7	46,2
Tháng 2 - Feb.	3,9	19,6	30,8	10,3	23,1
Tháng 3 - Mar.	5,7	97,5	34,9	70,6	53,7
Tháng 4 - Apr.	79,5	67,8	35,5	133,0	33,9
Tháng 5 - May	77,4	207,0	173,1	104,8	157,2
Tháng 6 - Jun.	276,1	378,7	223,3	202,5	337,8
Tháng 7 - Jul.	313,1	176,1	360,0	142,3	133,1
Tháng 8 - Aug.	329,2	373,0	381,2	372,4	207,2
Tháng 9 - Sep.	209,6	230,9	389,7	210,8	281,5
Tháng 10 - Oct.	131,9	143,5	116,9	168,2	53,7
Tháng 11 - Nov.	4,3	11,4	21,8	35,0	218,4
Tháng 12 - Dec.	22,1	61,5	35,1	16,8	61,9

10 Lượng mưa tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

Monthly rainfall at stations (Lang station)

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2010	2011	2013	2014	2015
CẢ NĂM - ALL YEAR	1239,2	1788,7	1934,8	1660,2	1520,2
Tháng 1 - Jan.	80,9	9,3	13,9	0,7	25,6
Tháng 2 - Feb.	8,1	17,5	17,6	16,1	12,6
Tháng 3 - Mar.	5,8	105,9	46,1	68,6	59,5
Tháng 4 - Apr.	55,6	42,0	23,3	170,4	21,6
Tháng 5 - May	149,7	149,0	242,5	105,5	74,2
Tháng 6 - Jun.	175,4	388,3	216,7	221,7	241,1
Tháng 7 - Jul.	280,4	255,3	305,9	357,3	96,8
Tháng 8 - Aug.	274,4	313,2	541,4	314,7	354,3
Tháng 9 - Sep.	171,8	247,3	374,3	237,3	345,4
Tháng 10 - Oct.	24,9	177,6	61,2	119,4	99,6
Tháng 11 - Nov.	0,6	31,8	69,6	36,6	158,0
Tháng 12 - Dec.	11,6	51,5	22,3	11,9	31,5

11 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)

Monthly mean humidity at stations (Son Tay station)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
Bình quân năm - Average	84	84	85	84	83
Tháng 1 - Jan.	84	83	88	79	83
Tháng 2 - Feb.	83	86	89	85	87
Tháng 3 - Mar.	81	86	84	92	91
Tháng 4 - Apr.	87	85	86	91	82
Tháng 5 - May	85	83	84	83	81
Tháng 6 - Jun.	81	86	81	83	80
Tháng 7 - Jul.	83	82	88	84	78
Tháng 8 - Aug.	89	86	86	86	81
Tháng 9 - Sep.	87	85	89	84	86
Tháng 10 - Oct.	81	84	80	81	80
Tháng 11 - Nov.	80	84	82	84	86
Tháng 12 - Dec.	84	77	79	77	84

12 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

Monthly mean humidity at stations (Lang station)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
Bình quân năm - Average	78	78	79	79	78
Tháng 1 - Jan.	81	71	82	74	78
Tháng 2 - Feb.	80	83	86	79	82
Tháng 3 - Mar.	78	81	80	87	88
Tháng 4 - Apr.	85	80	81	88	78
Tháng 5 - May	81	76	80	77	76
Tháng 6 - Jun.	74	80	74	80	75
Tháng 7 - Jul.	74	78	83	82	72
Tháng 8 - Aug.	82	81	81	82	76
Tháng 9 - Sep.	79	81	82	78	83
Tháng 10 - Oct.	70	79	73	73	72
Tháng 11 - Nov.	71	77	73	79	80
Tháng 12 - Dec.	77	68	68	67	76

13 **Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc** *Water level and flow of some main rivers at the stations*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2013	2014	2015
1. Mức nước sông Hồng <i>Water level Red River</i>						
- Trạm Sơn Tây - Son Tay station						
Cao nhất - Deepest	Cm	958	829	1056	984	917
Thấp nhất - Most shallow	"	225	232	259	207	179
- Trạm Hà Nội - Hanoi station						
Cao nhất - Deepest	Cm	646	476	722	632	576
Thấp nhất - Most shallow	"	10	22	34	24	24
2. Mức nước sông Đuống <i>Water level Duong River</i>						
Trạm Thượng Cát <i>Thuong Cat station</i>						
Cao nhất - Deepest	Cm	572	428	648	548	528
Thấp nhất - Most shallow	"	14	20	15	11	10
3. Lưu lượng sông Hồng <i>Flow Red River</i>						
Trạm Sơn Tây <i>Son Tay station</i>						
Cao nhất - Deepest	M ³ /s	9220	6500	13100	6810	7190
Thấp nhất - Most shallow	"	485	545	640	640	557
Trạm Hà Nội - Hanoi station						
Cao nhất - Deepest	M ³ /s	5450	4100	6960	6370	5730
Thấp nhất - Most shallow	"	118	134	145	58	132
4. Lưu lượng sông Đuống <i>Flow Duong River</i>						
Trạm Thượng Cát <i>Thuong Cat station</i>						
Cao nhất - Deepest	M ³ /s	2900	2430	4320	3330	2760
Thấp nhất - Most shallow	"	311	223	184	168	154

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
14 Diện tích, dân số, mật độ dân số và đơn vị hành chính có đến 31/12/2015 phân theo đơn vị hành chính <i>Area, population, population density and administrative units to 31 december 2015 by district</i>	29
15 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	31
16 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính <i>Average population by district</i>	32
17 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính <i>Average male population by district</i>	34
18 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính <i>Average female population by district</i>	36
19 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính <i>Average urban population by district</i>	38
20 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính <i>Average rural population by district</i>	40
21 Số trẻ em sinh ra phân theo đơn vị hành chính <i>Number of newly born babies by district</i>	41
22 Số người chết phân theo đơn vị hành chính <i>Number of deaths per annum by district</i>	43
23 Tỷ số giới tính, tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Sex ratio of population, crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	45
24 Tỷ suất sinh thô phân theo đơn vị hành chính <i>Crude birth rate by district</i>	46
25 Tỷ suất chết thô phân theo đơn vị hành chính <i>Crude death rate by district</i>	48

Biểu Table		Trang Page
26	Tỷ lệ tăng tự nhiên phân theo đơn vị hành chính <i>Natural increase rate by district</i>	50
27	Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên phân theo đơn vị hành chính <i>Percentage of mothers having third birth order or higher by district</i>	52
28	Lao động đang làm việc trong khu vực nhà nước trên địa bàn phân theo ngành kinh tế <i>Labour in state sector in Hanoi by economic activities</i>	54
29	Lao động nữ đang làm việc trong khu vực nhà nước trên địa bàn phân theo ngành kinh tế <i>Female labour in state sector in Hanoi by economic activities</i>	56
30	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by types of ownership</i>	58

14 Diện tích, dân số, mật độ dân số và đơn vị hành chính có đến 31/12/2015 phân theo đơn vị hành chính

*Area, population, population density and administrative units
to 31 december 2015 by district*

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số (1000 ng) Population (Thous. pers.)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)	Đơn vị hành chính (Administrative units)	
				Phường/Xã Precincts, communes	Thị trấn Town under district
TỔNG SỐ - TOTAL	3359,01	7462,8	2222	563	21
Ba Đình	9,21	246,2	26732	14	-
Hoàn Kiếm	5,29	159,3	30113	18	-
Tây Hồ	24,39	160,3	6572	8	-
Long Biên	59,82	279,2	4667	14	-
Cầu Giấy	12,32	261,8	21250	8	-
Đống Đa	9,95	414,3	41638	21	-
Hai Bà Trưng	10,26	316,3	30828	20	-
Hoàng Mai	40,32	374,0	9276	14	-
Thanh Xuân	9,08	275,1	30297	11	-
Sóc Sơn	304,76	330,4	1084	25	1
Đông Anh	185,62	384,8	2073	23	1
Gia Lâm	116,71	271,0	2322	20	2
Nam Từ Liêm	32,19	223,4	6940	10	-
Thanh Trì	63,49	236,7	3728	15	1
Bắc Từ Liêm	45,32	322,8	7123	13	-
Mê Linh	142,46	218,8	1536	16	2
Hà Đông	49,64	300,9	6062	17	-
Sơn Tây	117,43	141,3	1203	15	-
Ba Vì	423,00	275,9	652	30	1

14 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số, mật độ dân số và đơn vị hành chính có đến 31/12/2015 phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Area, population, population density and administrative units to 31 december 2015 by district*

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số (1000 ng) Population (Thous. pers.)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)	Đơn vị hành chính (Administrative units)	
				Phường/Xã Precincts, communes	Thị trấn Town under district
Phúc Thọ	118,63	178,0	1500	22	1
Đan Phượng	78,00	157,8	2023	15	1
Hoài Đức	85,03	218,8	2573	19	1
Quốc Oai	151,13	180,7	1196	20	1
Thạch Thất	187,44	201,1	1073	22	1
Chương Mỹ	237,38	321,3	1354	30	2
Thanh Oai	123,87	192,1	1551	20	1
Thường Tín	130,41	243,4	1866	28	1
Phú Xuyên	171,43	189,5	1105	26	2
Ứng Hoà	188,18	197,2	1048	28	1
Mỹ Đức	226,25	190,4	842	21	1

15 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
2010	6617,9	3218,8	3399,1	2816,5	3801,4
2011	6779,3	3318,4	3460,9	2880,6	3898,7
2012	6957,3	3407,9	3549,4	2958,1	3999,2
2013	7128,3	3490,6	3637,7	3024,6	4103,7
2014	7265,6	3562,2	3703,4	3573,7	3691,9
2015	7390,9	3618,1	3772,8	3629,5	3761,4
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2010	2,2	0,9	3,4	2,9	1,7
2011	2,4	3,1	1,8	2,3	2,6
2012	2,6	2,7	2,6	2,7	2,6
2013	2,5	2,4	2,5	2,2	2,6
2014	1,9	2,2	1,7	18,2	-10,0
2015	1,7	1,6	1,9	1,6	1,9
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100,0	48,6	51,4	42,6	57,4
2011	100,0	48,9	51,1	42,5	57,5
2012	100,0	49,0	51,0	42,5	57,5
2013	100,0	49,0	51,0	42,4	57,6
2014	100,0	49,0	51,0	49,2	50,8
2015	100,0	49,0	51,0	49,1	50,9

16 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính

Average population by district

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	6617,9	6779,3	7128,3	7265,6	7390,9
Ba Đình	227,5	233,8	241,2	243,2	244,9
Hoàn Kiếm	148,5	150,0	154,7	156,8	158,5
Tây Hồ	136,3	141,2	150,4	154,7	158,5
Long Biên	233,5	245,4	267,4	271,7	276,1
Cầu Giấy	236,6	240,6	249,5	254,0	259,1
Đống Đa	376,5	383,9	398,4	404,7	411,0
Hai Bà Trưng	303,3	308,6	315,2	314,1	314,3
Hoàng Mai	344,1	349,8	362,4	364,0	368,5
Thanh Xuân	232,6	244,1	262,6	268,5	273,0
Sóc Sơn	290,6	296,4	312,2	319,9	326,8
Đông Anh	343,6	355,0	374,2	377,0	382,0
Gia Lâm	236,8	241,6	251,4	255,8	264,4
Nam Từ Liêm	419,5	446,3	504,4	213,2	220,1
Thanh Trì	202,1	208,2	219,3	226,7	234,2
Bắc Từ Liêm	-	-	-	316,1	320,6
Mê Linh	196,5	200,0	208,6	212,7	216,8
Hà Đông	238,8	247,4	274,3	288,6	296,8

16 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Average population by district

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2013	2014	2015
Sơn Tây	127,9	130,0	135,1	137,7	140,0
Ba Vì	250,2	254,4	265,1	269,3	273,6
Phúc Thọ	162,0	164,3	171,1	173,9	176,7
Đan Phượng	143,8	145,4	152,5	154,6	156,3
Hoài Đức	196,7	199,8	209,9	213,9	217,3
Quốc Oai	163,8	166,4	172,7	175,8	179,1
Thạch Thất	180,8	183,6	191,4	195,8	199,3
Chương Mỹ	293,6	297,5	307,2	312,6	318,4
Thanh Oai	170,0	174,3	183,7	186,7	190,1
Thường Tín	223,8	227,0	234,4	238,0	241,5
Phú Xuyên	182,6	183,6	186,3	187,6	188,9
Ứng Hoà	182,9	185,1	190,7	192,9	195,6
Mỹ Đức	173,0	175,6	182,0	185,1	188,5

17 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính

Average male population by district

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	3218,8	3318,4	3490,6	3562,2	3618,1
Ba Đình	108,7	111,7	115,3	116,0	116,7
Hoàn Kiếm	72,1	72,7	74,5	75,6	76,5
Tây Hồ	67,6	69,0	74,3	76,6	79,0
Long Biên	113,3	120,2	132,2	133,8	135,5
Cầu Giấy	109,6	118,2	122,6	124,9	127,5
Đống Đa	180,8	184,1	190,5	193,2	195,8
Hai Bà Trưng	146,2	148,8	152,4	151,5	151,3
Hoàng Mai	171,1	173,7	179,6	179,0	179,6
Thanh Xuân	116,6	123,2	130,7	133,4	135,2
Sóc Sơn	145,6	149,4	156,4	159,1	162,3
Đông Anh	158,9	166,8	178,4	180,9	183,7
Gia Lâm	115,9	118,4	123,7	126,1	130,7
Nam Từ Liêm	213,5	228,7	259,0	109,8	112,8
Thanh Trì	99,8	103,3	108,4	112,2	115,3
Bắc Từ Liêm	-	-	-	161,4	163,2
Mê Linh	96,7	98,6	103,4	105,5	107,5
Hà Đông	115,9	120,9	127,9	138,8	142,9

17 (Tiếp theo) Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Average male population by district

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2013	2014	2015
Sơn Tây	61,4	66,2	69,5	70,9	72,0
Ba Vì	120,6	122,6	128,8	131,4	133,9
Phúc Thọ	76,3	81,8	85,9	85,6	88,6
Đan Phượng	67,5	68,8	72,4	76,4	73,2
Hoài Đức	94,1	94,8	99,9	102,2	103,3
Quốc Oai	79,6	80,9	84,2	85,7	87,3
Thạch Thất	90,0	90,7	93,6	95,3	97,1
Chương Mỹ	139,6	144,4	149,5	152,9	156,3
Thanh Oai	85,8	84,2	89,8	91,3	92,9
Thường Tín	109,4	111,2	114,9	116,5	118,1
Phú Xuyên	89,0	89,5	91,0	91,8	92,4
Ứng Hoà	88,0	89,1	92,0	93,2	94,7
Mỹ Đức	85,2	86,5	89,8	91,2	92,8

18 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính

Average female population by district

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	3399,1	3460,9	3637,7	3703,4	3772,8
Ba Đình	118,8	122,1	125,9	127,2	128,2
Hoàn Kiếm	76,4	77,3	80,2	81,2	82,0
Tây Hồ	68,7	72,2	76,1	78,1	79,5
Long Biên	120,2	125,2	135,2	137,9	140,6
Cầu Giấy	127,0	122,4	126,9	129,1	131,6
Đống Đa	195,7	199,8	207,9	211,5	215,2
Hai Bà Trưng	157,1	159,8	162,8	162,6	163,0
Hoàng Mai	173,0	176,1	182,8	185,0	188,9
Thanh Xuân	116,0	120,9	131,9	135,1	137,8
Sóc Sơn	145,0	147,0	155,8	160,8	164,5
Đông Anh	184,7	188,2	195,8	196,1	198,3
Gia Lâm	120,9	123,2	127,7	129,7	133,7
Nam Từ Liêm	206,0	217,6	245,4	103,4	107,3
Thanh Trì	102,3	104,9	110,9	114,5	118,9
Bắc Từ Liêm	-	-	-	154,7	157,4
Mê Linh	99,8	101,4	105,2	107,2	109,3
Hà Đông	122,9	126,5	146,4	149,8	153,9

18 (Tiếp theo) Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Average female population by district

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2013	2014	2015
Sơn Tây	66,5	63,8	65,6	66,8	68,0
Ba Vì	129,6	131,8	136,3	137,9	139,7
Phúc Thọ	85,7	82,5	85,2	88,3	88,1
Đan Phượng	76,3	76,6	80,1	78,2	83,1
Hoài Đức	102,6	105,0	110,0	111,7	114,0
Quốc Oai	84,2	85,5	88,5	90,1	91,8
Thạch Thất	90,8	92,9	97,8	100,5	102,2
Chương Mỹ	154,0	153,1	157,7	159,7	162,1
Thanh Oai	84,2	90,1	93,9	95,4	97,2
Thường Tín	114,4	115,8	119,5	121,5	123,4
Phú Xuyên	93,6	94,1	95,3	95,8	96,5
Ứng Hoà	94,9	96,0	98,7	99,7	100,9
Mỹ Đức	87,8	89,1	92,2	93,9	95,7

19 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính

Average urban population by district

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	2816,5	2880,6	3024,6	3573,7	3629,5
Ba Đình	227,5	233,8	241,2	243,2	244,9
Hoàn Kiếm	148,5	150,0	154,7	156,8	158,5
Tây Hồ	136,3	141,2	150,4	154,7	158,5
Long Biên	233,5	245,4	267,4	271,7	276,1
Cầu Giấy	236,6	240,6	249,5	254,0	259,1
Đống Đa	376,5	383,9	398,4	404,7	411,0
Hai Bà Trưng	303,3	308,6	315,2	314,1	314,3
Hoàng Mai	344,1	349,8	362,4	364,0	368,5
Thanh Xuân	232,6	244,1	262,6	268,5	273,0
Sóc Sơn	4,2	4,3	4,7	5,0	5,1
Đông Anh	27,5	27,6	28,5	28,8	29,2
Gia Lâm	34,6	35,1	35,9	36,3	36,8
Nam Từ Liêm	27,5	28,2	30,6	213,2	220,1
Thanh Trì	16,8	16,8	17,6	17,5	16,9
Bắc Từ Liêm	-	-	-	316,1	320,6
Mê Linh	20,0	20,6	21,5	21,9	22,3
Hà Đông	238,8	247,4	274,3	288,6	296,8

19 (Tiếp theo) **Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Average urban population by district*

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2013	2014	2015
Sơn Tây	71,5	63,8	66,4	67,8	69,0
Ba Vì	14,4	14,6	15,0	15,3	15,5
Phúc Thọ	7,6	7,8	8,3	8,3	8,4
Đan Phượng	9,0	9,1	9,6	9,9	10,2
Hoài Đức	5,6	5,7	6,2	6,3	6,4
Quốc Oai	12,5	12,7	13,0	13,2	13,3
Thạch Thất	5,7	5,8	6,0	6,0	6,1
Chương Mỹ	35,6	36,2	37,6	38,1	38,5
Thanh Oai	5,4	6,2	6,6	6,7	7,0
Thường Tín	6,7	6,8	5,5	7,1	7,2
Phú Xuyên	14,7	14,8	15,0	15,1	15,2
Ứng Hoà	12,9	13,0	13,4	13,6	13,7
Mỹ Đức	6,6	6,7	7,1	7,2	7,3

20 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính

Average rural population by district

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	3801,4	3898,7	4103,7	3691,9	3761,4
Sóc Sơn	286,4	292,1	307,5	314,9	321,7
Đông Anh	316,1	327,4	345,7	348,2	352,8
Gia Lâm	202,2	206,5	215,5	219,5	227,6
Nam Từ Liêm	392,0	418,1	473,8	-	-
Thanh Trì	185,3	191,4	201,7	209,2	217,3
Mê Linh	176,5	179,4	187,1	190,8	194,5
Sơn Tây	56,4	66,2	68,7	69,9	71,0
Ba Vì	235,8	239,8	250,1	254,0	258,1
Phúc Thọ	154,4	156,5	162,8	165,6	168,3
Đan Phượng	134,8	136,3	142,9	144,7	146,1
Hoài Đức	191,1	194,1	203,7	207,6	210,9
Quốc Oai	151,3	153,7	159,7	162,6	165,8
Thạch Thất	175,1	177,8	185,4	189,8	193,2
Chương Mỹ	258,0	261,3	269,6	274,5	279,9
Thanh Oai	164,6	168,1	177,1	180,0	183,1
Thường Tín	217,1	220,2	228,9	230,9	234,3
Phú Xuyên	167,9	168,8	171,3	172,5	173,7
Ứng Hoà	170,0	172,1	177,3	179,3	181,9
Mỹ Đức	166,4	168,9	174,9	177,9	181,2

21 Số trẻ em sinh ra phân theo đơn vị hành chính

Number of newly born babies by district

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	111187	116174	126356	126948	119352
Ba Đình	3899	4377	4401	4245	3622
Hoàn Kiếm	2793	3146	3327	3283	3281
Tây Hồ	2325	2365	2499	2511	2556
Long Biên	4121	4306	4927	4682	4669
Cầu Giấy	3581	3623	3732	3791	3837
Đống Đa	6058	7004	6833	6776	6431
Hai Bà Trưng	4376	5040	4243	4415	3752
Hoàng Mai	4898	5288	5658	5747	5405
Thanh Xuân	3535	3641	3918	3948	3925
Sóc Sơn	5168	5607	6880	6856	6450
Đông Anh	6061	6565	7343	7335	6887
Gia Lâm	4225	4263	4290	4316	4390
Nam Từ Liêm	5655	6114	7224	3442	3438
Thanh Trì	3376	3565	3932	4312	3587
Bắc Từ Liêm	-	-	-	4069	4157
Mê Linh	3923	4274	4565	4581	4894
Hà Đông	4321	3141	4409	4529	3662

21 (Tiếp theo) **Số trẻ em sinh ra phân theo đơn vị hành chính** (Cont.) *Number of newly born babies by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
Sơn Tây	1866	1937	2090	2060	1906
Ba Vì	4093	4438	4891	4997	4831
Phúc Thọ	2861	3045	3163	3021	2834
Đan Phượng	2690	2993	3149	3022	2880
Hoài Đức	3641	3497	4073	4029	3837
Quốc Oai	3186	3091	3507	3519	3084
Thạch Thất	3079	3093	3450	3346	3194
Chương Mỹ	4782	4910	5763	5754	5581
Thanh Oai	3053	3582	3650	3589	3178
Thường Tín	3990	4175	4076	4088	3894
Phú Xuyên	2844	3069	3575	3590	3362
Ứng Hoà	3005	3039	3184	3128	3051
Mỹ Đức	3782	2986	3604	3967	2777

22 Số người chết phân theo đơn vị hành chính

Number of deaths per annum by district

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	29867	31513	31677	32860	32392
Ba Đình	1174	1234	1255	1007	957
Hoàn Kiếm	1240	1192	1235	1329	1251
Tây Hồ	611	664	687	620	675
Long Biên	802	826	946	971	938
Cầu Giấy	913	925	903	796	817
Đống Đa	1821	2032	1934	2181	2175
Hai Bà Trưng	1730	1911	1829	1883	1864
Hoàng Mai	929	1183	1126	1260	1260
Thanh Xuân	1057	1067	1147	1128	1098
Sóc Sơn	1028	1217	1056	1107	1135
Đông Anh	1359	1371	1515	1518	1514
Gia Lâm	889	1091	995	1033	1061
Nam Từ Liêm	1486	1535	1048	472	490
Thanh Trì	889	847	879	831	970
Bắc Từ Liêm	-	-	-	701	725
Mê Linh	855	864	897	954	1024
Hà Đông	874	702	742	902	909

22 (Tiếp theo) Số người chết phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Number of deaths per annum by district

	Đơn vị tính: Người - Unit: Person				
	2010	2011	2013	2014	2015
Sơn Tây	405	572	443	492	538
Ba Vì	1239	1231	1321	1361	1378
Phúc Thọ	790	898	986	1028	929
Đan Phượng	738	751	712	745	746
Hoài Đức	825	929	919	980	922
Quốc Oai	805	855	771	808	810
Thạch Thất	921	941	884	1005	874
Chương Mỹ	1243	1456	1735	1839	1707
Thanh Oai	897	942	1118	1166	1113
Thường Tín	1126	1151	1187	1200	1130
Phú Xuyên	993	1064	1154	1080	1106
Ứng Hoà	1195	1139	1263	1308	1184
Mỹ Đức	1033	923	990	1155	1092

23 Tỷ số giới tính, tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Sex ratio of population, crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

	Tỷ số giới tính <i>Sex ratio of population (%)</i>	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate (‰)</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate (‰)</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate (‰)</i>
2010	94,70	16,80	4,51	12,29
2011	95,88	17,14	4,65	12,49
2012	96,01	19,97	4,61	15,36
2013	95,70	17,72	4,44	13,28
2014	96,18	17,47	4,52	12,95
2015	95,90	16,15	4,38	11,77

24 Tỷ suất sinh thô phân theo đơn vị hành chính

Crude birth rate by district

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	16,80	17,14	17,72	17,47	16,15
Ba Đình	17,14	18,71	18,25	17,45	14,79
Hoàn Kiếm	18,81	20,97	21,51	20,94	20,70
Tây Hồ	17,06	16,75	16,62	16,23	16,13
Long Biên	17,65	17,55	18,43	17,23	16,91
Cầu Giấy	15,14	15,06	14,96	14,93	14,81
Đống Đa	16,09	18,24	17,15	16,74	15,65
Hai Bà Trưng	14,43	16,33	13,46	14,06	11,94
Hoàng Mai	14,23	15,12	15,61	15,79	14,67
Thanh Xuân	15,20	14,92	14,92	14,70	14,38
Sóc Sơn	17,78	18,92	22,04	21,43	19,74
Đông Anh	17,64	18,49	19,62	19,46	18,03
Gia Lâm	17,84	17,64	17,06	16,87	16,60
Nam Từ Liêm	13,48	13,70	14,32	16,14	15,62
Thanh Trì	16,70	17,12	17,93	19,02	15,32
Bắc Từ Liêm	-	-	-	12,87	12,97
Mê Linh	19,96	21,37	21,88	21,54	22,57
Hà Đông	18,09	12,70	16,07	15,69	12,34

24 (Tiếp theo) **Tỷ suất sinh thô phân theo đơn vị hành chính** (Cont.) *Crude birth rate by district*

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2010	2011	2013	2014	2015
Sơn Tây	14,59	14,90	15,47	14,96	13,61
Ba Vì	16,36	17,44	18,45	18,56	17,66
Phúc Thọ	17,66	18,53	18,49	17,37	16,04
Đan Phượng	18,71	20,58	20,65	19,55	18,43
Hoài Đức	18,51	17,50	19,40	18,84	17,66
Quốc Oai	19,45	18,58	20,31	20,02	17,22
Thạch Thất	17,03	16,85	18,03	17,09	16,03
Chương Mỹ	16,29	16,50	18,76	18,41	17,53
Thanh Oai	17,96	20,55	19,87	19,22	16,72
Thường Tín	17,83	18,39	17,39	17,18	16,12
Phú Xuyên	15,58	16,72	19,19	19,14	17,80
Ứng Hoà	16,43	16,42	16,70	16,22	15,60
Mỹ Đức	21,86	17,00	19,80	21,43	14,73

25 Tỷ suất chết thô phân theo đơn vị hành chính

Crude death rate by district

Đơn vị tính - Unit: ‰

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	4,51	4,65	4,44	4,52	4,38
Ba Đình	5,16	5,28	5,20	4,14	3,91
Hoàn Kiếm	8,35	7,95	7,98	8,48	7,89
Tây Hồ	4,48	4,70	4,57	4,01	4,26
Long Biên	3,43	3,37	3,54	3,57	3,40
Cầu Giấy	3,86	3,84	3,62	3,13	3,15
Đống Đa	4,84	5,29	4,85	5,39	5,29
Hai Bà Trưng	5,70	6,19	5,80	5,99	5,93
Hoàng Mai	2,70	3,38	3,11	3,46	3,42
Thanh Xuân	4,54	4,37	4,37	4,20	4,02
Sóc Sơn	3,54	4,11	3,38	3,46	3,47
Đông Anh	3,96	3,86	4,05	4,03	3,96
Gia Lâm	3,75	4,52	3,96	4,04	4,01
Nam Từ Liêm	3,54	3,44	2,08	2,21	2,23
Thanh Trì	4,40	4,07	4,01	3,67	4,14
Bắc Từ Liêm	-	-	-	2,22	2,26
Mê Linh	4,35	4,32	4,30	4,49	4,72
Hà Đông	3,66	2,84	2,71	3,13	3,06

25 (Tiếp theo) **Tỷ suất chết thô phân theo đơn vị hành chính** (Cont.) *Crude death rate by district*

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2010	2011	2013	2014	2015
Sơn Tây	3,17	4,40	3,28	3,57	3,84
Ba Vì	4,95	4,84	4,98	5,05	5,04
Phúc Thọ	4,88	5,47	5,76	5,91	5,26
Đan Phượng	5,13	5,17	4,67	4,82	4,77
Hoài Đức	4,19	4,65	4,38	4,58	4,24
Quốc Oai	4,91	5,14	4,46	4,60	4,52
Thạch Thất	5,09	5,13	4,62	5,13	4,39
Chương Mỹ	4,23	4,89	5,65	5,88	5,36
Thanh Oai	5,28	5,40	6,09	6,25	5,85
Thường Tín	5,03	5,07	5,06	5,04	4,68
Phú Xuyên	5,44	5,80	6,19	5,76	5,85
Ứng Hoà	6,53	6,15	6,62	6,78	6,05
Mỹ Đức	5,97	5,26	5,44	6,24	5,79

26 Tỷ lệ tăng tự nhiên phân theo đơn vị hành chính

Natural increase rate by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	12,29	12,49	13,28	12,95	11,77
Ba Đình	11,98	13,44	13,04	13,31	10,88
Hoàn Kiếm	10,46	13,03	13,52	12,46	12,81
Tây Hồ	12,57	12,05	12,05	12,22	11,87
Long Biên	14,21	14,18	14,89	13,66	13,51
Cầu Giấy	11,28	11,21	11,34	11,80	11,66
Đống Đa	11,25	12,95	12,30	11,35	10,36
Hai Bà Trưng	8,72	10,14	7,66	8,07	6,01
Hoàng Mai	11,53	11,74	12,51	12,33	11,25
Thanh Xuân	10,65	10,54	10,55	10,50	10,36
Sóc Sơn	14,25	14,81	18,65	17,97	16,26
Đông Anh	13,69	14,63	15,57	15,43	14,07
Gia Lâm	14,09	13,13	13,11	12,83	12,59
Nam Từ Liêm	9,94	10,26	12,24	13,93	13,39
Thanh Trì	12,31	13,05	13,92	15,35	11,17
Bắc Từ Liêm	-	-	-	10,65	10,70
Mê Linh	15,61	17,05	17,58	17,05	17,85
Hà Đông	14,43	9,86	13,37	12,56	9,28

26 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng tự nhiên phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Natural increase rate by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2013	2014	2015
Sơn Tây	11,43	10,50	12,19	11,39	9,77
Ba Vì	11,41	12,61	13,47	13,51	12,62
Phúc Thọ	12,79	13,07	12,72	11,46	10,78
Đan Phượng	13,57	15,42	15,98	14,73	13,65
Hoài Đức	14,32	12,85	15,03	14,26	13,41
Quốc Oai	14,54	13,44	15,84	15,42	12,70
Thạch Thất	11,94	11,72	13,41	11,96	11,64
Chương Mỹ	12,05	11,61	13,11	12,53	12,17
Thanh Oai	12,69	15,15	13,78	12,97	10,86
Thường Tín	12,80	13,32	12,33	12,14	11,45
Phú Xuyên	10,13	10,92	13,00	13,38	11,94
Ứng Hoà	9,90	10,26	10,07	9,44	9,54
Mỹ Đức	15,89	11,75	14,36	15,19	8,94

27 Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên
phân theo đơn vị hành chính
Percentage of mothers having third birth order or higher by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	7,40	7,34	7,73	7,14	7,13
Ba Đình	1,44	1,20	0,95	0,90	1,41
Hoàn Kiếm	2,08	1,61	1,68	1,64	1,62
Tây Hồ	1,59	1,43	0,95	1,00	0,94
Long Biên	2,67	2,55	2,35	3,27	3,19
Cầu Giấy	1,76	1,62	1,39	1,35	1,30
Đống Đa	1,45	1,16	0,66	0,47	0,20
Hai Bà Trưng	0,78	0,55	0,28	0,18	0,19
Hoàng Mai	2,29	2,18	1,95	1,83	1,79
Thanh Xuân	1,30	1,11	0,46	1,01	0,97
Sóc Sơn	8,55	8,08	10,58	10,15	9,88
Đông Anh	9,39	9,64	9,48	9,07	8,60
Gia Lâm	6,01	5,68	7,60	7,18	7,13
Nam Từ Liêm	4,35	4,12	3,70	3,52	3,40
Thanh Trì	5,51	6,15	7,18	5,84	6,86
Bắc Từ Liêm	-	-	-	3,86	3,70
Mê Linh	11,14	11,04	8,81	8,19	8,83
Hà Đông	6,06	7,00	8,46	6,16	7,10

27 (Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Percentage of mothers having third birth order or higher*
by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2013	2014	2015
Sơn Tây	8,47	8,47	10,37	10,24	10,02
Ba Vì	9,02	9,56	10,69	11,61	11,30
Phúc Thọ	15,76	14,84	16,11	14,00	12,95
Đan Phượng	13,53	12,78	13,27	12,38	12,05
Hoài Đức	15,16	14,47	15,79	15,59	15,95
Quốc Oai	13,53	14,74	15,15	13,55	14,23
Thạch Thất	14,78	16,72	15,59	14,29	13,90
Chương Mỹ	13,00	12,87	10,75	10,25	10,05
Thanh Oai	11,63	10,91	10,39	8,97	9,13
Thường Tín	11,28	11,63	11,32	10,64	10,45
Phú Xuyên	9,53	10,24	12,25	11,70	11,48
Ứng Hoà	13,11	13,67	14,17	12,63	12,12
Mỹ Đức	9,49	12,30	13,22	9,53	11,60

28 Lao động đang làm việc trong khu vực nhà nước trên địa bàn phân theo ngành kinh tế

Labour in state sector in Hanoi by economic activities

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	583303	543450	578577	554115	544645
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	5473	5528	5592	5678	5403
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5266	1350	1563	2537	2447
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	67000	45510	46211	43334	43468
D. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5452	5843	8130	9078	9197
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	9875	9976	11014	11634	11645
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	101910	84140	80081	60820	50928
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	39312	36101	31934	28016	27420
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	28085	30370	30124	30683	31026
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3808	3642	3436	3049	3000
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	34442	33704	32275	32761	32876

28 (Tiếp theo) **Lao động đang làm việc trong khu vực nhà nước**
trên địa bàn phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Labour in state sector in Hanoi by economic activities*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11395	11417	10524	10451	10672
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3808	4216	5570	3480	3245
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	38950	39519	40682	40863	41060
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1743	2227	2236	1933	1875
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức CT-XH, Quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	67700	69525	84015	84119	84259
P. Giáo dục - đào tạo <i>Education and training</i>	122830	123745	142692	142893	143015
Q. Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	30459	30828	36433	36705	36973
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	3028	3003	3179	3151	3151
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2767	2806	2886	2930	2985

29 Lao động nữ đang làm việc trong khu vực nhà nước trên địa bàn phân theo ngành kinh tế

Female labour in state sector in Hanoi by economic activities

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	248987	247822	279342	274852	272957
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	2511	2713	2345	2282	1963
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1890	702	408	512	502
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	33120	33063	16759	16104	16432
D. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1950	1996	2893	2911	2950
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4184	4226	4640	4683	4704
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	15148	14820	13213	9853	8046
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14727	14743	12021	11124	10879
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6602	6568	7850	8070	8200
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1979	1981	1851	1645	1620
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	12389	11935	11076	11436	11458

29 (Tiếp theo) **Lao động nữ đang làm việc trong khu vực nhà nước**
trên địa bàn phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Female labour in state sector in Hanoi by economic activities*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5694	6281	5912	5873	5935
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1189	1187	1770	1299	1200
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	11995	12064	12203	12286	12304
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	846	1070	1046	877	850
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức CT-XH, Quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	23778	23936	48688	48560	48621
P. Giáo dục - đào tạo <i>Education and training</i>	88519	88647	107356	107515	107419
Q. Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	19184	19234	26314	26656	26713
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	2048	1424	1769	1831	1831
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1234	1232	1228	1335	1330

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>				
2010	3546	597	2774	175
2011	3544	583	2751	210
2013	3681	578	2881	222
2014	3702	577	2897	228
2015	3747	551	2967	229
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,0	16,9	78,2	4,9
2011	100,0	16,5	77,6	5,9
2013	100,0	15,7	78,3	6,0
2014	100,0	15,6	78,3	6,1
2015	100,0	14,7	79,2	6,1

TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

Biểu Table	Trang Page
31 Một số chỉ tiêu chủ yếu cả nước và một số thành phố năm 2015 <i>Major indicators of Vietnam and other cities in the year 2015</i>	61
32 Một số chỉ tiêu chủ yếu bình quân đầu người <i>Some main indicators per capita</i>	63
33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>	65
34 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at current 2010 prices by economic sector</i>	66
35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	67
36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	70
37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	73
38 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (năm trước = 100%) <i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity (previous year = 100)</i>	76
39 Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	79

Biểu Table		Trang Page
40	Cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn <i>Structure of local budget expenditure</i>	80
41	Thu ngân sách chia theo quận, huyện, thị xã <i>Budget revenue districts, towns</i>	81
42	Cơ cấu thu ngân sách chia theo quận, huyện, thị xã <i>Structure revenue districts, towns</i>	83
43	Chi ngân sách địa phương <i>State budget expenditure</i>	85
44	Cơ cấu chi ngân sách địa phương <i>Structure of local budget expenditure</i>	87
45	Chi ngân sách chia theo quận, huyện, thị xã <i>Budget expenditure districts, towns</i>	89
46	Cơ cấu chi ngân sách chia theo quận, huyện, thị xã <i>Structure of the budget districts, towns</i>	91
47	Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of bank credit by Vietnam standard industrial classification</i>	93
48	Dư nợ tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế <i>Bank deposit by Vietnam standard industrial classification</i>	96
49	Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo thành phần kinh tế <i>Turnover of bank credit by ownership</i>	99
50	Dư nợ tín dụng của ngân hàng phân theo loại hình kinh tế <i>Bank deposit by ownership</i>	100

31 Một số chỉ tiêu chủ yếu cả nước và một số thành phố năm 2015

Major indicators of Vietnam and other cities in the year 2015

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Toàn quốc <i>Whole country</i>	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Hải Phòng	Đà Nẵng	Cần Thơ
- Dân số trung bình <i>Average population</i>	1000 người <i>Thous. pers.</i>	91713	7391	8224	1963	1029	1252
- Tổng sản phẩm nội địa (giá hiện hành) <i>Gross domestic product (in current price)</i>	Tỷ đồng <i>Bill.dongs</i>	4192862	570046	957358	126777	62513	99418
- Tổng sản phẩm nội địa (giá so sánh 2010) <i>Gross domestic product (at constant 2010 prices)</i>	"	2875856	382200	733473	99765	50050	78062
- Tốc độ tăng tổng sản phẩm nội địa <i>GDP growth rate</i>	%	6,7	9,2	9,8	10,2	8,4	12,3
- Tổng thu ngân sách Nhà nước <i>Total revenue of state budget</i>	Tỷ đồng <i>Bill.dongs</i>	863520	158098	280767	56288	21227	13715
- Giá trị SX công nghiệp trên địa bàn (giá so sánh 2010) <i>Gross output of industry (at constant 2010 prices)</i>	"	...	490031	897631	150092	45501	72739
- Vốn đầu tư (giá hiện hành) <i>Investment outlay (in current price)</i>	"	1367205	364171	285160	48582	31663	40024
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa (giá hiện hành) <i>Retail sale of general trade (In current price)</i>	"	3186572	229766	648260	80673	67602	55313

31 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu chủ yếu cả nước và một số thành phố năm 2015**
(Cont.) *Major indicators of Vietnam and other cities in the year 2015*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Toàn quốc <i>Whole country</i>	Hà Nội	TP, Hồ Chí Minh	Hải Phòng	Đà Nẵng	Cần Thơ
- Tổng trị giá xuất khẩu trên địa bàn <i>Total value of export</i>	Triệu USD <i>Mill.USD</i>	162112	10475	30265	4228	1187	1244
- Giá trị SX nông, lâm, thủy sản (giá so sánh 2010) <i>Gross output of agriculture (at constant 2010 prices)</i>	Tỷ đồng <i>Bill.dongs</i>	858381	32876	18078	13901	2054	12359
- Sản lượng lương thực có hạt <i>Output of food crops</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	50498	1272	91	484	34	1414
- Số học sinh phổ thông <i>Average grade pupils</i>	1000 HS <i>1000 Pupil</i>	...	1177	1162	301	167	189

32 Một số chỉ tiêu chủ yếu bình quân đầu người

Some main indicators per capita

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2013	2014	2015
- Tổng sản phẩm nội địa (Giá hiện hành) <i>Gross domestic product (in current price)</i>	Tr.đồng <i>Mill.dongs</i>	37,1	47,0	63,3	70,8	77,1
- Tổng trị giá xuất khẩu trên địa bàn <i>Total value of exports in Hanoi</i>	USD	1225,3	1442,9	1390,7	1523,5	1417,3
Trong đó: XK địa phương <i>Of which: Local exports</i>	"	800,3	928,4	988,0	1083,9	1085,5
- Tổng trị giá nhập khẩu địa phương <i>Total value of local imports</i>	"	1330,2	1495,4	1397,5	1444,1	1495,9
- Giá trị SX công nghiệp (Giá hiện hành) <i>Gross output of industry (in current price)</i>	Tr.đồng <i>Mill.dongs</i>	41,2	53,2	69,3	75,2	84,4
- Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Kwh	1346,2	1403,5	1582,1	1706,9	1912,5
- Nước máy ghi thu <i>Commercial water</i>	m ³	26,3	28,0	28,6	28,1	28,0
- GTSX nông lâm nghiệp, thuỷ sản (giá HH) <i>Gross output of agriculture (in current price)</i>	Tr.đồng <i>Mill.dongs</i>	4,1	5,5	6,1	6,1	6,2
- Sản lượng lương thực có hạt <i>Output of food crops converted paddy</i>	Kg	187,0	196,5	176,3	175,3	172,1

32 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu bình quân đầu người (Cont.) Some main indicators per capita

	Đơn vị tính Unit	2010	2011	2013	2014	2015
- Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng - <i>Production of released pig for slaughter</i>	Kg	46,6	46,0	41,9	40,9	41,6
- Vốn đầu tư xã hội (giá hiện hành) <i>Social investment (in current price)</i>	Tr. đồng Mill.dongs	25,8	30,3	39,2	44,5	49,3
- Vốn đầu tư XD cơ bản <i>Local investment outlay</i>	"	6,9	7,7	12,6	17,0	20,2
- Số học sinh phổ thông/vạn dân <i>Number of pupils per 10000 persons</i>	Người Person	1518	1512	1534	1567	1592

33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và XD <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>	
Tỷ đồng - <i>Bill. dongs</i>					
2010	245749	14322	102623	75208	128804
2011	318312	18939	132703	97393	166670
2012	387279	21250	160771	117781	205258
2013	451213	22017	188170	137529	241026
2014	514449	22937	213945	156232	277567
2015	570046	25199	237872	172211	306975
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100,0	5,8	41,8	30,6	52,4
2011	100,0	5,9	41,7	30,6	52,4
2012	100,0	5,5	41,5	30,4	53,0
2013	100,0	4,9	41,7	30,5	53,4
2014	100,0	4,5	41,6	30,4	53,9
2015	100,0	4,4	41,7	30,2	53,9

34

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 **phân theo khu vực kinh tế** *Gross domestic product at current 2010 prices by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và XD <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>	
Tỷ đồng - <i>Bill. dongs</i>					
2010	245749	14322	102623	75208	128804
2011	271983	14845	113138	83268	144000
2012	296593	14960	123803	91898	157830
2013	321691	15472	134086	99776	172133
2014	349867	15787	145470	107775	188610
2015	382200	16177	158722	116451	207301
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2010	111,3	106,4	111,7	110,9	111,5
2011	110,7	103,7	110,2	110,7	111,8
2012	109,0	100,8	109,4	110,4	109,6
2013	108,5	103,4	108,3	108,6	109,1
2014	108,8	102,0	108,5	108,0	109,6
2015	109,2	102,5	109,1	108,1	109,9

35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross domestic product at current prices by ownership
and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	245749	318312	451213	514449	570046
Phân theo loại hình kinh tế <i>By ownership</i>					
Nhà nước - State	106958	138147	196729	218770	238689
Ngoài Nhà nước - Non-State	93927	122705	175618	205699	231511
Tập thể - Collective	2272	2546	3610	4233	4510
Tư nhân - Private	51140	66846	95657	112040	125855
Cá thể - Household	40515	53313	76351	89426	101146
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	41086	52840	74450	84884	94349
Thuế nhập khẩu - Import tax	3778	4620	4416	5096	5497
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	14322	18939	22017	22937	25199
- Khai khoáng - Mining and quarrying	761	1011	1220	1366	1410
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	66862	86327	121975	138649	152589
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6139	8161	11602	13201	15106
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1446	1894	2732	3016	3106

35 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross domestic product at current prices by ownership*
and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
- Xây dựng - <i>Construction</i>	27415	35310	50641	57713	65661
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	27243	35487	50442	55930	61890
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	15232	19602	28063	32751	36286
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7903	10105	14685	16905	18881
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	24944	32498	46680	54043	60875
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10288	13931	20074	23312	24833
- HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7952	10194	14675	17016	18964
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6648	8565	13563	16102	17756
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1325	1972	4124	4985	5517
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	5448	6624	9781	10883	11910

35 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross domestic product at current prices by ownership*
and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	10562	13546	19755	23040	25312
- Y tế và hỗ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	3291	4235	6639	7965	8791
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	2198	2777	4586	5491	6054
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1282	1647	2321	2656	2904
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	268	326	459	527	580
- Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	442	541	763	865	925
* Thuế nhập khẩu - Tax on import	3778	4620	4416	5096	5497

36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross domestic product at current prices
by ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By ownership</i>					
Nhà nước - State	43,5	43,4	43,6	42,5	41,9
Ngoài Nhà nước - Non-State	38,2	38,5	38,9	40,0	40,6
Tập thể - Collective	0,9	0,8	0,8	0,8	0,8
Tư nhân - Private	20,8	21,0	21,2	21,8	22,1
Cá thể - Household	16,5	16,7	16,9	17,4	17,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	16,7	16,6	16,5	16,5	16,5
Thuế nhập khẩu - Import tax	1,6	1,5	1,0	1,0	1,0
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	5,8	5,9	4,9	4,5	4,4
- Khai khoáng - Mining and quarrying	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	27,2	27,1	27,0	27,0	26,8
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,5	2,5	2,6	2,6	2,6
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,6	0,6	0,6	0,6	0,5
- Xây dựng - Construction	11,2	11,1	11,2	11,2	11,5

36 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11,1	11,1	11,2	10,9	10,9
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	6,2	6,2	6,2	6,4	6,4
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,2	3,2	3,2	3,3	3,3
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	10,2	10,2	10,3	10,5	10,7
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4,2	4,4	4,4	4,5	4,4
- HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3,2	3,2	3,3	3,3	3,3
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2,7	2,7	3,0	3,1	3,1
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	0,6	0,6	0,9	1,0	1,0
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	2,2	2,1	2,2	2,1	2,1

36 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,3	4,3	4,4	4,4	4,4
- Y tế và hỗ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1,3	1,3	1,5	1,5	1,5
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	0,9	0,9	1,0	1,1	1,1
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
- Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
* Thuế nhập khẩu - <i>Tax on import</i>	1,6	1,5	1,0	1,0	1,0

37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	245749	271983	321691	349867	382200
Phân theo loại hình kinh tế <i>By ownership</i>					
Nhà nước - State	106958	118719	141537	153934	167540
Ngoài Nhà nước - Non-State	93927	104256	124608	135609	148484
Tập thể - Collective	2272	2421	2812	2997	3180
Tư nhân - Private	51140	57666	68462	74585	81952
Cá thể - Household	40515	44169	53334	58027	63352
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	41086	45132	52366	56953	62550
Thuế nhập khẩu - Import tax	3778	3876	3180	3371	3626
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	14322	14845	15472	15787	16177
- Khai khoáng - Mining and quarrying	761	476	446	484	494
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	66862	74498	89133	96210	103767
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6139	6721	8347	8893	9969
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1446	1573	1850	2188	2221

37 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross domestic product at constant 2010 prices*
by ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
- Xây dựng - <i>Construction</i>	27415	29870	34310	37695	42271
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	27243	29542	35446	38435	42040
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	15232	17249	21825	24055	26595
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7903	8891	10776	11930	13218
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	24944	30836	37474	41913	46892
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10288	11388	13782	15027	15827
- HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7952	8540	9872	10846	12038
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6648	7225	8481	9276	10191
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	1325	1548	1827	1960	2152
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	5448	5646	6513	7003	7631

37 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross domestic product at constant 2010 prices*
by ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	10562	11213	13366	14479	15822
- Y tế và hỗ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	3291	3598	4329	4649	5103
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	2198	2348	2829	3058	3345
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1282	1368	1603	1725	1873
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	268	275	321	348	381
- Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	442	457	509	535	567
* Thuế nhập khẩu - <i>Tax on import</i>	3778	3876	3180	3371	3626

38 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế
và phân theo ngành kinh tế (năm trước = 100%)
*Index of gross domestic product at constant 2010 prices
by ownership and by kinds of economic activity (previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	111,3	110,7	108,5	108,8	109,2
Phân theo loại hình kinh tế <i>By ownership</i>					
Nhà nước - State	110,2	111,0	108,9	108,8	108,8
Ngoài Nhà nước - Non-State	112,1	111,0	109,1	108,8	109,5
Tập thể - Collective	103,8	106,6	107,8	106,6	106,1
Tư nhân - Private	113,2	112,8	108,5	108,9	109,9
Cá thể - Household	111,3	109,0	109,9	108,8	109,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	111,6	109,8	107,9	108,8	109,8
Thuế nhập khẩu - Import tax	117,8	102,6	82,6	106,0	107,6
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	106,4	103,7	103,4	102,0	102,5
- Khai khoáng - Mining and quarrying	101,3	62,5	86,8	108,5	102,1
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	111,5	111,4	108,7	107,9	107,9
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	106,7	109,5	110,0	106,5	112,1
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	107,0	108,8	104,6	118,3	101,5

38 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (năm trước = 100%)**
 (Cont.) *Index of gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity (previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
- Xây dựng - <i>Construction</i>	114,0	109,0	107,5	109,9	112,1
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	114,2	108,4	109,9	108,4	109,4
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	116,1	113,2	112,1	110,2	110,6
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	110,6	112,5	109,8	110,7	110,8
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	107,9	123,6	109,7	111,8	111,9
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	113,5	110,7	109,7	109,0	105,3
- HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	113,6	107,4	107,9	109,9	111,0
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	108,8	108,7	108,0	109,4	109,9
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	108,4	116,8	107,8	107,3	109,8
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	111,6	103,6	107,7	107,5	109,0

38 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (năm trước = 100%)**
 (Cont.) *Index of gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity (previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	106,9	106,2	109,6	108,3	109,3
- Y tế và hỗ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	108,1	109,3	109,8	107,4	109,8
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	107,6	106,8	110,3	108,1	109,4
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	106,8	106,7	108,5	107,6	108,6
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	106,6	102,6	107,4	108,4	109,5
- Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	109,8	103,4	106,0	105,1	106,0
* Thuế nhập khẩu - <i>Tax on import</i>	117,8	102,6	82,6	106,0	107,6

39 Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	108301	121919	164050	165403	158098
I. Thu nội địa - Domestic revenue	94422	105179	142189	109323	138742
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước <i>Revenue from state owned enterprises</i>	43920	44253	67710	38691	46565
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Revenue from foreign invested enterprises</i>	11315	13619	16809	16404	17614
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài nhà nước <i>Revenue from non state sector</i>	11308	14104	14902	18855	22756
4. Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	3787	4839	2806	3861	5450
5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Non-agricultural land use tax</i>	103	218	345	358	369
6. Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	5873	8707	10399	10630	12624
7. Thuế môi trường - <i>Environmental tax</i>	1352	1288	1336	1436	3301
8. Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	3040	3430	4093	4068	7359
9. Tiền sử dụng đất - <i>Land use fee</i>	10530	9224	12131	8358	11611
10. Các khoản thu khác - <i>Other revenue</i>	3194	5497	11658	6662	11093
II. Thu từ dầu thô <i>Revenue from crude oil</i>	3317	5742	10972	8563	3750
III. Thu từ hải quan - Customs revenue	10562	10998	10889	12690	15606
Thuế XNK, thuế TTĐB hàng nhập khẩu - <i>Excise tax on imports</i>	2901	3416	3278	3850	5734
Thuế VAT hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	7661	7582	7611	8840	9872
IV. Thu từ cổ tức và lợi nhuận còn lại <i>Revenues from dividends and profit remaining</i>	-	-	-	34827	-

40 Cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
I. Thu nội địa - Domestic revenue	87,2	86,3	86,7	66,1	87,7
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước Revenue form state owned enterprises	40,6	36,3	41,3	23,4	29,5
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Revenue form foreign invested enterprises	10,4	11,2	10,2	9,9	11,1
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài nhà nước Revenue form non state sector	10,4	11,6	9,1	11,4	14,4
4. Lệ phí trước bạ - Registration fee	3,5	4,0	1,7	2,3	3,4
5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
6. Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	5,4	7,1	6,3	6,4	8,0
7. Thuế môi trường - Environmental tax	1,2	1,1	0,8	0,9	2,1
8. Thu phí, lệ phí - Charge, fee	2,8	2,8	2,5	2,5	4,7
9. Tiền sử dụng đất - Land use fee	9,7	7,6	7,4	5,1	7,3
10. Các khoản thu khác - Other revenue	3,1	4,4	7,2	4,0	7,0
II. Thu từ dầu thô Revenue from crude oil	3,1	4,7	6,7	5,2	2,4
III. Thu từ hải quan - Customs revenue	9,7	9,0	6,6	7,6	9,9
Thuế XNK, thuế TTĐB hàng nhập khẩu - Excise tax on imports	2,7	2,8	2,0	2,3	3,6
Thuế VAT hàng nhập khẩu VAT on imports	7,0	6,2	4,6	5,3	6,3
IV. Thu từ cổ tức và lợi nhuận còn lại Revenues from dividends and profit remaining	-	-	-	21,1	-

41 Thu ngân sách quận, huyện, thị xã

Budget revenue districts, towns

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	31156	40900	46022	45815	53889
Ba Đình	1069	1506	1884	1805	2198
Hoàn Kiếm	1086	1384	1596	1509	1704
Tây Hồ	822	978	975	986	1415
Long Biên	1386	2027	3380	3475	4171
Cầu Giấy	1616	2213	2630	2594	2234
Đống Đa	1113	1747	1796	1800	2021
Hai Bà Trưng	1286	1860	2286	2011	2317
Hoàng Mai	1308	1670	1990	1959	2346
Thanh Xuân	883	1516	1819	1944	2610
Sóc Sơn	967	1493	1572	1632	1861
Đông Anh	1354	2120	1686	1805	2077
Gia Lâm	846	1258	1103	1180	1456
Nam Từ Liêm	1906	2368	2091	1246	2276
Thanh Trì	834	1201	1670	1584	1555
Bắc Từ Liêm	-	-	-	1307	1857
Mê Linh	771	941	1073	1075	1238
Hà Đông	2817	2930	2467	2407	2389
Sơn Tây	593	838	948	972	1119

41 (Tiếp theo) Thu ngân sách quận, huyện, thị xã (Cont.) Budget revenue districts, towns

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
Ba Vì	920	1310	1775	1602	2221
Phúc Thọ	764	820	1013	997	1181
Đan Phượng	851	1041	1174	963	1199
Hoài Đức	1638	1756	1100	1204	1251
Quốc Oai	875	979	1069	1076	1385
Thạch Thất	685	820	1085	1017	1260
Chương Mỹ	1070	1272	1457	1465	1668
Thanh Oai	643	846	1082	1015	1188
Thường Tín	738	1016	1432	1342	1372
Phú Xuyên	723	930	1219	1225	1398
Ứng Hòa	696	1041	1340	1229	1398
Mỹ Đức	896	1019	1310	1389	1524

42 Cơ cấu thu ngân sách quận, huyện, thị xã Structure revenue districts, towns

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ba Đình	3,4	3,7	4,1	3,9	4,1
Hoàn Kiếm	3,5	3,4	3,5	3,3	3,2
Tây Hồ	2,6	2,4	2,1	2,2	2,6
Long Biên	4,5	5,0	7,3	7,6	7,7
Cầu Giấy	5,2	5,4	5,7	5,7	4,1
Đống Đa	3,6	4,3	3,9	3,9	3,8
Hai Bà Trưng	4,1	4,5	4,9	4,4	4,3
Hoàng Mai	4,2	4,1	4,3	4,3	4,4
Thanh Xuân	2,8	3,7	4,0	4,2	4,8
Sóc Sơn	3,1	3,6	3,4	3,6	3,5
Đông Anh	4,3	5,2	3,7	3,9	3,9
Gia Lâm	2,7	3,1	2,4	2,6	2,7
Nam Từ Liêm	6,1	5,8	4,5	2,7	4,2
Thanh Trì	2,7	2,9	3,6	3,5	2,9
Bắc Từ Liêm	-	-	-	2,9	3,4
Mê Linh	2,5	2,3	2,3	2,3	2,3
Hà Đông	9,0	7,2	5,4	5,3	4,4

42 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách quận, huyện, thị xã** (Cont.) *Structure revenue districts, towns*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
Sơn Tây	1,9	2,0	2,1	2,1	2,1
Ba Vì	3,0	3,2	3,9	3,5	4,1
Phúc Thọ	2,5	2,0	2,2	2,2	2,2
Đan Phượng	2,7	2,5	2,6	2,1	2,2
Hoài Đức	5,3	4,3	2,4	2,6	2,3
Quốc Oai	2,8	2,4	2,3	2,3	2,6
Thạch Thất	2,2	2,0	2,4	2,2	2,3
Chương Mỹ	3,4	3,1	3,2	3,2	3,1
Thanh Oai	2,1	2,1	2,4	2,2	2,2
Thường Tín	2,4	2,5	3,1	2,9	2,5
Phú Xuyên	2,3	2,3	2,6	2,7	2,6
Ứng Hòa	2,2	2,5	2,9	2,7	2,6
Mỹ Đức	2,9	2,5	2,8	3,0	2,8

43 Chi ngân sách địa phương

State budget expenditure

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong					
	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL (A+B)	72622	81689	80617	77131	88862
A. Chi cân đối ngân sách địa phương <i>Balance of budget expenditure</i>	70524	79199	76735	74187	86079
I. Chi đầu tư phát triển <i>Spending for development</i>	21468	23758	29449	25118	26120
<i>Trong đó: Chi đầu tư XDCB</i> <i>Of which: Capital expenditure</i>	20780	22734	28803	20567	...
II. Chi trả nợ (gốc, lãi) <i>Payment for principal and interest</i>	1249	577	11	568	746
III. Chi thường xuyên - Current expenditure	18652	22661	32297	31667	35967
1. Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on public administration and defense</i>	881	1118	1435	1348	1558
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	4926	6505	9307	9395	10336
3. Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGD <i>Expenditure on human health, population and family planning</i>	1248	2071	2684	2672	2743
4. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science, technology</i>	145	198	245	174	167
5. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Environmental protection expenditure</i>	1016	1418	2080	2135	2464
6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin <i>Expenditure on culture, information</i>	559	565	581	618	784
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn <i>Expenditure on broadcasting, television and agency</i>	59	62	68	73	83

43 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) State budget expenditure

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong					
	2010	2011	2013	2014	2015
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Expenditure on sports</i>	341	386	641	522	521
9. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social relief</i>	1247	1348	1915	1947	2285
10. Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	3376	3674	5852	5173	6575
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on general public administration</i>	3336	4181	5644	5820	6484
12. Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Expenditure on subsidy for policy commodities</i>	1102	992	1243	1174	1180
13. Chi thường xuyên khác <i>Other frequent expenditure</i>	416	143	602	616	787
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure on financial reserve fund</i>	10	10	10	10	10
V. Chi chuyển nguồn <i>Expenditure on transferring funding</i>	17576	20692	14880	16785	23236
VI. Chi khác ngân sách <i>Other expenditure</i>	11569	11501	88	39	-
B. Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	2098	2490	3882	2944	2783

44 Cơ cấu chi ngân sách địa phương

Structure of local budget expenditure

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL (A+B)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Chi cân đối ngân sách địa phương					
<i>Balance of budget expenditure</i>	97,1	97,0	95,2	96,2	96,9
I. Chi đầu tư phát triển					
<i>Spending for development</i>	29,6	29,1	36,5	32,6	29,4
<i>Trong đó: Chi đầu tư XD CB</i>					
<i>Of which: Capital expenditure</i>	28,6	27,8	35,7	26,7	...
II. Chi trả nợ (gốc, lãi)					
<i>Payment for principal and interest</i>	1,7	0,7	...	0,7	0,8
III. Chi thường xuyên - Current expenditure	25,7	27,8	40,0	41,0	40,6
1. Chi an ninh, quốc phòng					
<i>Expenditure on public administration and defense</i>	1,2	1,4	1,8	1,7	1,8
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	6,8	8,0	11,5	12,2	11,6
3. Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGD					
<i>Expenditure on human health, population and family planning</i>	1,7	2,5	3,3	3,5	3,1
4. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ					
<i>Expenditure on science, technology</i>	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2
5. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
<i>Environmental protection expenditure</i>	1,4	1,7	2,6	2,8	2,8
6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
<i>Expenditure on culture, information</i>	0,8	0,7	0,7	0,8	0,9
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
<i>Expenditure on broadcasting, television and agency</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

44 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách địa phương** (Cont.) *Structure of local budget expenditure*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2013	2014	2015
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Expenditure on sports</i>	0,5	0,5	0,8	0,7	0,6
9. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social relief</i>	1,7	1,7	2,4	2,5	2,6
10. Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	4,6	4,5	7,3	6,7	7,4
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on general public administration</i>	4,6	5,1	7,0	7,5	7,3
12. Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Expenditure on subsidy for policy commodities</i>	1,5	1,2	1,5	1,5	1,3
13. Chi thường xuyên khác <i>Other frequent expenditure</i>	0,6	0,2	0,7	0,8	0,9
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure on financial reserve fund</i>	...	...	...	...	...
V. Chi chuyển nguồn <i>Expenditure on transferring funding</i>	24,2	25,3	18,5	21,8	26,1
VI. Chi khác ngân sách <i>Other expenditure</i>	15,9	14,1	0,2	0,1	-
B. Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	2,9	3,0	4,8	3,8	3,1

45 Chi ngân sách quận, huyện, thị xã

Budget expenditure districts, towns

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	24412	32387	39775	41204	43573
Ba Đình	488	759	1304	1223	1345
Hoàn Kiếm	907	1255	1406	1328	1582
Tây Hồ	620	742	821	827	918
Long Biên	1128	1477	2094	3254	1926
Cầu Giấy	1002	1317	2457	2414	1959
Đống Đa	681	1071	1408	1467	1174
Hai Bà Trưng	986	1500	1973	1923	1954
Hoàng Mai	793	947	1480	1590	1272
Thanh Xuân	633	867	1022	998	1011
Sóc Sơn	825	1352	1529	1592	1797
Đông Anh	1158	1894	1674	1766	1924
Gia Lâm	813	1218	1087	1135	1328
Nam Từ Liêm	1354	1919	1845	1010	1919
Thanh Trì	780	1115	1474	1504	1457
Bắc Từ Liêm	-	-	-	1046	1524
Mê Linh	712	847	1027	1013	1047
Hà Đông	1367	1452	1592	1920	1985

45 (Tiếp theo) **Chi ngân sách quận, huyện, thị xã** (Cont.) *Budget expenditure districts, towns*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
Sơn Tây	542	798	912	925	984
Ba Vì	917	1306	1773	1598	2116
Phúc Thọ	743	787	1000	983	1168
Đan Phượng	832	1004	1145	938	1172
Hoài Đức	1116	1189	1050	1182	1222
Quốc Oai	870	974	1069	1075	1308
Thạch Thất	649	773	1040	980	1189
Chương Mỹ	957	1155	1411	1435	1626
Thanh Oai	620	783	1034	999	1176
Thường Tín	702	982	1363	1283	1323
Phú Xuyên	713	917	1191	1202	1311
Ứng Hòa	626	983	1305	1211	1336
Mỹ Đức	878	1004	1289	1383	1520

46 Cơ cấu chi ngân sách quận, huyện, thị xã Structure of the budget district, towns

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ba Đình	2,1	2,4	3,4	3,0	3,1
Hoàn Kiếm	3,8	3,9	3,5	3,2	3,6
Tây Hồ	2,5	2,3	2,1	2,0	2,1
Long Biên	4,6	4,6	5,3	7,8	4,5
Cầu Giấy	4,1	4,1	6,2	5,8	4,5
Đống Đa	2,8	3,3	3,5	3,5	2,7
Hai Bà Trưng	4,0	4,6	5,0	4,6	4,5
Hoàng Mai	3,2	2,9	3,7	3,9	2,9
Thanh Xuân	2,6	2,7	2,6	2,4	2,3
Sóc Sơn	3,4	4,2	3,8	3,9	4,1
Đông Anh	4,7	5,8	4,2	4,3	4,4
Gia Lâm	3,3	3,8	2,7	2,8	3,0
Nam Từ Liêm	5,5	5,9	4,6	2,5	4,4
Thanh Trì	3,2	3,4	3,7	3,7	3,3
Bắc Từ Liêm	-	-	-	2,5	3,5
Mê Linh	2,9	2,6	2,6	2,5	2,4
Hà Đông	5,6	4,5	4,0	4,7	4,6

46 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách quận, huyện, thị xã** (Cont.) *Structure of the budget district, towns*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2013	2014	2015
Sơn Tây	2,2	2,5	2,3	2,2	2,3
Ba Vì	3,8	4,0	4,5	3,9	4,9
Phúc Thọ	3,0	2,4	2,5	2,4	2,7
Đan Phượng	3,4	3,1	2,9	2,3	2,7
Hoài Đức	4,6	3,7	2,6	2,9	2,8
Quốc Oai	3,6	3,0	2,7	2,6	3,0
Thạch Thất	2,7	2,4	2,6	2,4	2,7
Chương Mỹ	3,9	3,6	3,5	3,5	3,7
Thanh Oai	2,5	2,4	2,6	2,4	2,7
Thường Tín	2,9	3,0	3,4	3,1	3,0
Phú Xuyên	2,9	2,8	3,0	2,9	3,0
Ứng Hòa	2,6	3,0	3,3	2,9	3,1
Mỹ Đức	3,6	3,1	3,2	3,4	3,5

47 Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế

*Turnover of bank credit by Vietnam standard industrial
classification*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	1905264	2230900	2686065	3401424	4266201
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	147845	334635	398457	521575	638342
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	68449	105545	100039	120985	192216
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	275812	223084	287161	360538	446845
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	105127	123095	145673	186469	222166
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	26346	33464	45343	58419	60667
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	215992	176451	272098	342564	354064
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	297483	402462	478213	602701	776719
H. Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	81457	111545	164954	208885	215300
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	36081	55772	53721	67928	102879

47 (Tiếp theo) **Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Turnover of bank credit by Vietnam standard industrial classification*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	86235	100974	69090	86290	176461
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking, insurance activities</i>	142856	133854	115532	144396	236415
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	103881	66927	107862	134588	131313
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	45001	64582	88802	112852	125007
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	909	1064	1343	1791	2254
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	1152	1349	2686	2801	2422
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	10218	29002	31968	39482	57236
Q. Y tế và hỗ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	34872	40832	38058	49194	81424
R. Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	4894	5730	5104	6463	11424

47 (Tiếp theo) **Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Turnover of bank credit by Vietnam standard industrial classification*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	165356	156163	195658	246766	308614
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	44241	51802	65501	82928	99555
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	11057	12568	18802	23809	24878

48 Dư nợ tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế

Bank deposit by Vietnam standard industrial classification

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	509951	586121	680827	740205	931027
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	21781	34192	45769	27815	71989
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	14725	14811	16500	21656	23564
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	73064	74366	81632	107532	113631
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	30114	33956	38525	43258	52683
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	13968	18211	21053	21718	25790
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	60771	62924	68934	92567	114267
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	89139	122885	137238	129388	160672
H. Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	35682	36142	41599	46548	56886
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8754	12062	14200	12482	15418

48 (Tiếp theo) **Dư nợ tín dụng của ngân hàng**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Bank deposit by Vietnam standard industrial classification*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	13542	15565	17512	19656	23948
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking, insurance activities</i>	19785	25306	29138	33001	39846
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	57150	42946	64330	69046	87971
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3458	3975	4670	5919	6386
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	278	319	380	324	520
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio- political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	479	717	810	695	908
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2219	2550	2965	2861	3855
Q. Y tế và hỗ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	2016	2317	2601	2926	3557
R. Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1023	1176	1326	1485	1813

48 (Tiếp theo) **Dư nợ tín dụng của ngân hàng**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Bank deposit by Vietnam standard industrial classification*

	Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong				
	2010	2011	2013	2014	2015
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	35781	51562	57566	61748	78721
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	21972	25254	29204	31893	39936
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	4250	4885	4875	7687	8667

49 Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo loại hình kinh tế

Turnover of bank credit by ownership

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	1905264	2230900	2686065	3401424	4266201
Khu vực kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	851775	1115450	1318858	1660201	2133101
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state economy</i>	884967	870051	1122775	1321654	1663818
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	168522	245399	244432	419569	469282
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	44,7	50,0	49,1	48,8	50,0
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state economy</i>	46,4	39,0	41,8	38,9	39,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	8,9	11,0	9,1	12,3	11,0

50 Dư nợ tín dụng của ngân hàng phân theo loại hình kinh tế *Bank deposit by ownership*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	509951	586121	680827	740205	931027
Khu vực kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	231927	298922	335648	365241	470450
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state economy</i>	241878	234448	283224	307052	376687
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	36146	52751	61955	67912	83890
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	45,5	51,0	49,3	49,3	50,5
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state economy</i>	47,4	40,0	41,6	41,5	40,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	7,1	9,0	9,1	9,2	9,0

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
51 Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	103
52 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	105
53 Vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	107
54 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	109
55 Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	111
56 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	113
57 Vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	115
58 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	117
59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign direct investment projects licensed</i>	119
60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo loại hình (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015) <i>Foreign direct investment projects licensed by form of investment (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)</i>	120

Biểu Table		Trang Page
61	Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)</i>	121
62	Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2015 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2015 by some main counterparts</i>	123
63	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2015 phân theo loại hình <i>Foreign direct investment projects licensed in 2015 by form of investment</i>	125
64	Số cơ sở ngành xây dựng phân theo loại hình kinh tế <i>Number of construction establishment by types of economic</i>	126
65	Số lao động ngành xây dựng phân theo loại hình kinh tế <i>Number of construction workers by types of economic</i>	127
66	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Construction output value at current prices by ownership</i>	128
67	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế <i>Construction output value at constant 2010 prices by ownership</i>	130
68	Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị <i>Development of urban infrastructure</i>	132
69	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in of households</i>	134
70	Diện tích nhà ở xây dựng mới trong năm <i>Newly built area of residential housing in the year</i>	135

51 Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành

Investment at current prices

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	170535	205512	279352	323334	364171
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	32000	30111	38841	60818	64992
Địa phương - Local	138535	175401	240511	262516	299179
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XD CB <i>Investment outlays</i>	45810	52184	89818	123693	149532
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	52536	45521	64106	68675	74675
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	2403	6445	10184	11429	12554
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	62003	92758	108343	112496	120960
Vốn đầu tư khác - Others	7783	8604	6901	7041	6450
Phân theo nguồn vốn <i>Prices by investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	52410	58186	77384	96691	91772
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	19076	23765	38641	47274	42063
Vốn vay - Loan	18920	21346	22162	25486	23715
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	11906	10956	15384	22287	23921
Vốn huy động khác - Others	2508	2119	1197	1644	2073

51 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành** (Cont.) *Investment at current prices*

	Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong				
	2010	2011	2013	2014	2015
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	92416	110036	181606	201844	246145
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	75899	88279	157078	166602	204653
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	16517	21757	24528	35242	41492
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	25709	37290	20362	24799	26254

52 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	18,8	14,7	13,9	18,8	17,8
Địa phương - Local	81,2	85,3	86,1	81,2	82,2
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XD CB <i>Investment outlays</i>	26,9	25,4	32,2	38,3	41,1
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	30,8	22,2	22,9	21,2	20,5
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	1,4	3,1	4,2	3,5	3,4
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	36,4	45,1	38,8	34,8	33,2
Vốn đầu tư khác Others	4,5	4,2	1,9	2,2	1,8
Phân theo nguồn vốn <i>Prices by investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	30,8	28,3	27,7	29,9	25,2
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	11,2	11,6	13,8	14,6	11,5
Vốn vay Loan	11,1	10,4	7,9	7,9	6,5
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	7,0	5,3	5,5	6,9	6,6
Vốn huy động khác - Others	1,5	1,0	0,5	0,5	0,6

52 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành** (Cont.) *Structure of investment at current prices*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2013	2014	2015
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	54,2	53,6	65,0	62,4	67,6
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	44,5	43,0	56,2	51,5	56,2
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	9,7	10,6	8,8	10,9	11,4
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	15,0	18,1	7,3	7,7	7,2

53 Vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010 prices

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	170535	184217	235288	270414	301093
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	32000	26984	32749	50278	51819
Địa phương - Local	138535	157233	202539	220136	249274
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XD CB <i>Investment outlays</i>	45810	46627	74994	104060	125398
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	52536	39583	51525	56098	58854
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	2403	5859	8503	9788	10500
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	62003	84326	94504	94563	101008
Vốn đầu tư khác - Others	7783	7822	5762	5889	5333
Phân theo nguồn vốn <i>Prices by investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	52410	52353	65423	80341	75989
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	19076	25202	32903	39819	37044
Vốn vay - Loan	18920	15523	18504	21656	19242
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	11906	9744	13017	17540	18343
Vốn huy động khác - Others	2508	1884	999	1326	1360

53 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 2010** (Cont.) *Investment at constant 2010 prices*

	Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong				
	2010	2011	2013	2014	2015
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	92416	98896	153019	168809	204035
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	75899	79291	132352	139335	169889
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	16517	19605	20667	29474	34146
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	25709	32968	16846	21264	21069

54 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	109,1	108,0	109,8	114,9	111,3
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	127,6	84,3	100,7	153,5	103,1
Địa phương - Local	105,6	113,5	111,4	108,7	113,2
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	84,3	101,8	132,2	138,8	120,5
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	119,9	75,3	102,8	108,9	104,9
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	224,2	243,8	105,4	115,1	107,3
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	123,1	136,0	100,6	100,1	106,8
Vốn đầu tư khác - Others	115,5	100,5	105,8	102,2	90,6
Phân theo nguồn vốn <i>Prices by investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	108,3	99,9	104,4	122,8	94,6
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	99,7	132,1	104,5	121,0	93,0
Vốn vay - Loan	110,5	82,1	103,4	117,0	88,9
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	120,9	81,8	106,2	134,7	104,6
Vốn huy động khác - Others	108,9	75,1	99,3	132,7	102,6

54 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices*
 (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	100,7	107,0	118,5	110,3	120,9
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	98,2	104,5	129,2	105,3	121,9
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	114,1	118,7	77,4	142,6	115,9
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	159,3	128,2	74,8	126,2	99,1

55

Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Investment at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	170535	205512	279352	323334	364171
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	1450	1911	12153	14072	15686
- Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2925	824	748	11229	13578
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	27405	24989	26608	38172	45397
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	538	17816	4760	39144	41583
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1771	3877	3252	13967	14568
- Xây dựng - <i>Construction</i>	33654	19192	37566	26447	29787
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	31090	35429	61091	42194	47616
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	13390	12969	21358	18457	21788
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1826	4983	2292	5206	5664
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5119	18425	14691	10974	11361
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	17976	20786	7985	13361	14048

55 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong				
	2010	2011	2013	2014	2015
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13457	17732	41925	45069	52762
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6167	14322	15056	21604	25332
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	2504	2557	5806	6512	7035
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	3344	2306	4139	1727	1745
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3786	3050	11991	6369	7073
- Y tế và hỗ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	2005	2187	3504	2469	2581
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1780	1617	3183	4695	5088
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	341	536	1227	1637	1443
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	7	4	17	29	36

56 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	0,9	0,9	4,3	4,4	4,3
- Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,7	0,4	0,3	3,5	3,7
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	16,1	12,2	9,5	11,8	12,5
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,3	8,7	1,7	12,1	11,4
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,0	1,9	1,2	4,3	4,0
- Xây dựng - <i>Construction</i>	19,7	9,3	13,4	8,2	8,2
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	18,2	17,2	21,9	13	13,1
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	7,9	6,3	7,6	5,7	6,0
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,1	2,4	0,8	1,6	1,6
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3,0	9,0	5,3	3,4	3,1
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10,5	10,1	2,9	4,1	3,9

56 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Structure of investment at current prices*
by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7,9	8,6	15,0	13,9	14,5
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3,6	7,0	5,4	6,7	6,9
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	1,5	1,2	2,1	2,0	1,9
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	2,0	1,1	1,5	0,5	0,5
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2,2	1,5	4,3	2,0	1,9
- Y tế và hỗ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1,2	1,1	1,3	0,8	0,7
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1,0	0,8	1,1	1,5	1,4
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,2	0,3	0,4	0,5	0,4

57

Vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Investment at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	170535	184217	235288	270414	301093
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	1450	1713	10236	11794	12977
- Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2925	738	630	9383	11231
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	27405	22400	22411	31936	37458
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	538	15970	4009	32747	34385
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1771	3475	2739	11682	12044
- Xây dựng - <i>Construction</i>	33654	17203	31640	22120	24630
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	31090	31758	51454	35289	39383
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	13390	11625	17989	15440	18006
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1826	4467	1930	4354	4697
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5119	16515	12374	9167	9394
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	17976	18632	6725	11168	11622

57 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 2010**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$				
	2010	2011	2013	2014	2015
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13457	15894	35312	37696	43628
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6167	12838	12681	18064	20956
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	2504	2292	4890	5435	5811
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	3344	2068	3486	1433	1445
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3786	2734	10100	5327	5841
- Y tế và hỗ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	2005	1961	2952	2055	2138
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1780	1449	2681	3921	4215
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	341	481	1034	1379	1204
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	7	4	15	24	28

58 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện
phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
*Index of investment at constant 2010 prices by kinds
of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	109,1	108,0	109,8	114,9	111,3
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	52,1	118,1	90,4	115,2	110,0
- Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	206,1	25,2	3,0	1489,4	119,7
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	189,2	81,7	90,7	142,5	117,3
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11,0	2968,4	49,2	816,8	105,0
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	89,3	196,2	158,6	426,5	103,1
- Xây dựng - <i>Construction</i>	212,9	51,1	81,4	69,9	111,3
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	108,6	102,2	132,0	68,6	111,6
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	169,1	86,8	168,7	85,8	116,6
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	46,1	244,6	96,4	225,6	107,9
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	33,8	322,6	144,0	74,1	102,5
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	140,6	103,7	81,9	166,1	104,1

58 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện
phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds
of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	44,7	118,1	327,6	106,8	115,7
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	166,3	208,2	165,2	142,4	116,0
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	70,6	91,5	205,3	111,1	106,9
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	198,3	61,8	144,0	41,1	100,8
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	125,2	72,2	335,0	52,7	109,6
- Y tế và hỗ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	155,8	97,8	23,8	69,6	104,0
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	89,5	81,4	304,3	146,3	107,5
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	30,0	141,1	163,1	133,4	87,3
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	...	57,1	187,5	160,0	116,7

59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Foreign direct investment projects licensed

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
2007	336	2840	1760
2008	340	4479	2776
2009	287	216	869
2010	288	470	4270
2011	285	1322	1129
2013	257	487	871
2014	313	651	1017
2015	304	845	1091

60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo loại hình
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)
Foreign direct investment projects licensed by form of investment
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3079	22409
100% vốn đầu tư nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2341	11773
Liên doanh <i>Joint venture</i>	717	10231
Hợp tác kinh doanh <i>Business cooperative</i>	21	405

61 Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)
*Foreign direct investment projects licensed by kinds
of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3079	22409	15936
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	8	13	5
- Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2	45	4
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	632	5136	3763
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4	30	23
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5	331	146
- Xây dựng - <i>Construction</i>	493	1142	964
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	349	628	444
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	74	117	98
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	148	1926	1889
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	329	3505	1765

61 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế**
(Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity*
 (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	32	282	249
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	124	6206	4589
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	621	1038	757
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	61	138	108
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	82	226	238
- Y tế và hỗ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	10	59	57
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	30	585	280
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	56	923	504
- Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	12	67	63
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	7	12	10

62 Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2015 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2015
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)* <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	304	845	1091
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	15	148	179
- Xây dựng - <i>Construction</i>	54	171	203
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	55	159	182
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	13	28	45
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	17	14	18
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	34	69	81
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2	2	2
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7	91	162
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	37	27	46
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6	5	11

62 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2015**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed in 2015*
by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)* <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	17	45	54
- Y tế và hỗ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	4	12	15
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	2	1	2
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	34	61	72
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	7	12	19

(*) Là vốn thực hiện trong năm 2015, bao gồm cả các dự án đã đăng ký trước năm 2015.
Being conducted in 2015, including projects registered before 2015.

63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2015 phân theo loại hình

*Foreign direct investment projects licensed in 2015
by form of investment*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	304	845
- 100% vốn đầu tư nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	259	642
- Liên doanh - <i>Joint venture</i>	45	203

64 Số cơ sở ngành xây dựng phân theo loại hình kinh tế

Number of construction establishment by types of economic

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2013	2014	2015
Cơ sở - Establishment					
TỔNG SỐ - TOTAL	8921	7996	11112	12746	14547
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	147	136	126	103	88
Trung ương - Central	119	110	107	88	73
Địa phương - Local	28	26	19	15	15
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state ^(*)	8661	7610	10773	12364	14144
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	113	250	213	279	315
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	1,6	1,7	1,2	0,8	0,6
Trung ương - Central	1,3	1,4	1,0	0,7	0,5
Địa phương - Local	0,3	0,3	0,2	0,1	0,1
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state ^(*)	97,1	95,2	96,9	97,0	97,2
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1,3	3,1	1,9	2,2	2,2

^(*) Kinh tế ngoài nhà nước không có hộ cá thể.

^(*) Non-state doesn't include household production.

65 Số lao động ngành xây dựng phân theo loại hình kinh tế

Number of construction workers by types of economic

	2010	2011	2013	2014	2015
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	376249	457809	464294	452306	464970
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	101910	84140	80081	60820	50928
Trung ương - Central	86804	70586	67885	53504	43508
Địa phương - Local	15106	13554	12196	7316	7420
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state ^(*)	270201	366850	376271	381669	402702
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	4138	6819	7942	9817	11340
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	27,1	18,4	17,2	13,4	11,0
Trung ương - Central	23,1	15,4	14,6	11,8	9,4
Địa phương - Local	4,0	3,0	2,6	1,6	1,6
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state ^(*)	71,8	80,1	81,1	84,4	86,6
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	1,1	1,5	1,7	2,2	2,4

^(*) Kinh tế ngoài nhà nước không có hộ cá thể.

^(*) Non-state doesn't include household production.

66 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

Construction output value at current prices by ownership

	2010	2011	2013	2014	2015
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	158488	192627	258950	297166	348873
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	55081	53081	58490	58990	60169
Ngoài Nhà nước - Non-state	99728	132294	184559	218325	266478
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	21883	28369	34505	35800	37600
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	3679	7252	15901	19851	22226
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở <i>House for living</i>	50981	46230	77454	77416	88636
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	22015	29087	38576	41412	50588
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	54760	90727	89461	119059	137879
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	30732	26583	53459	59279	71770

66 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế
 (Cont.) *Construction output value at current prices by ownership*

	2010	2011	2013	2014	2015
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	34,8	27,6	22,6	19,9	17,2
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	62,9	68,7	71,3	73,5	76,4
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	13,8	14,7	13,3	12,0	10,8
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	2,3	3,7	6,1	6,6	6,4
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở <i>House for living</i>	32,2	24,0	30,0	26,1	25,4
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	13,9	15,1	14,9	13,9	14,5
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	34,5	47,1	34,5	40,1	39,5
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	19,4	13,8	20,6	19,9	20,6

67 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế

Construction output value at constant 2010 prices by ownership

	2010	2011	2013	2014	2015
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	158488	175227	221155	248529	287989
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	55081	48286	49953	49335	49692
Ngoài Nhà nước - Non-state	99728	120344	157622	182592	219957
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	21883	25806	29469	29941	31039
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	3679	6597	13580	16602	18340
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở <i>House for living</i>	50981	42054	66150	64745	73182
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	22015	26460	32945	34634	41760
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	54760	82532	76404	99573	113821
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	30732	24181	45656	49577	59226

67 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất ngành xây dựng**
theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế
 (Cont.) *Construction output value at constant 2010*
prices by ownership

	2010	2011	2013	2014	2015
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	139,9	110,6	113,3	112,4	115,9
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	108,4	87,7	112,5	98,8	100,7
Ngoài Nhà nước - Non-state	170,9	120,7	112,1	115,8	120,5
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	153,3	117,9	109,8	101,6	103,7
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	88,6	179,3	134,9	122,3	110,5
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở <i>House for living</i>	139,7	82,5	108,7	97,9	113,0
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	139,8	120,2	114,0	105,1	120,6
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	140,1	150,7	107,0	130,3	114,3
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	139,8	78,7	134,5	108,6	119,5

68 Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị

Development of urban infrastructure

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2013 ^(**)	2014 ^(**)	2015
1. Cấp nước						
<i>Water supply</i>						
+ Số nhà máy sản xuất nước hiện có <i>Number of available water supply factories</i>	Nhà máy <i>Factory</i>	28	28	28	28	25
+ Trạm nước tăng áp hiện có - <i>Number of reinforced water stations</i>	Trạm <i>Station</i>	162	162	175	175	175
+ Đường ống dẫn nước tăng thêm - <i>Added length of main water pipes</i>	Km	686,5	724,0	216,6	106,8	176,8
+ Tuyến ống phân phối tăng thêm - <i>Added length of distributed water pipes</i>	Km	621,5	631,0	337,8	207,5	142,0
+ Sản lượng nước bình quân/ngày - <i>Average output of water per day</i>	1000m ³ /ngày <i>Thous. Cu.m per day</i>	736	750	824	824	836
+ Số giếng hiện có <i>Number of available wells</i>	Giếng <i>Well</i>	293	298	300	300	297
Tr. đó: Xây mới trong năm - <i>Of which: New built wells in the year</i>	"	23	5	-	-	3
2. Thoát nước^(*)						
<i>Drainage system</i>						
Mương - <i>Trench</i>	Km	117,3	117,3	117,3	117,3	85,6
Sông, kênh - <i>River, canal</i>	"	46,4	46,4	51,0	51,0	35,0
Cống rãnh - <i>Sewer</i>	"	781,5	971,5	1171,0	1171,0	1071,0
Ga thu <i>Soakage pit (taking water)</i>	Ga	13420	16500	18000	18000	17823

68 (Tiếp theo) Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị (Cont.) Development of urban infrastructure

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2013 ^(*)	2014 ^(**)	2015
Ga thấm - <i>Soakage pit</i>	Ga	16047	17239	20050	20050	25653
Trạm xử lý nước thải <i>Waste water treatment station</i>	Trạm	3	3	3	3	2
Trạm bơm <i>Pumping station</i>	Trạm	21	30	31	31	29
Hồ điều hòa <i>Equable lake</i>	Hồ	59	58	58	58	69

(*) Số liệu do Công ty TNHH 1TV thoát nước Hà Nội và Công ty CP môi trường đô thị Hà Đông quản lý.

(*) Data by 1TV drainage Co, JSC Hanoi and Hadong environmental management.

(**): Phần cấp nước có số liệu của Công ty CP đầu tư xây dựng và KD nước sạch VIWACO (trực thuộc Vinaconex).

(**): The water level data of JSC construction investment and KD VIWACO water (under Vinaconex).

69 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self - built houses completed in of households

Đơn vị tính: m² - Unit: Sq.m

	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	6452683	8027288	8200000	8370000
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	5303587	7393367	7513000	7564700
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	4786865	6840822	7052200	7094300
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	419989	447919	396400	424700
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	20045	12298	10200	10400
Nhà khác - <i>Others</i>	76688	92328	54200	35300
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-storey separated house</i>	1099176	626321	675000	792000
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	49920	7600	12000	13300
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	82,2	92,1	91,6	90,4
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	74,2	85,2	86,0	84,8
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	6,5	5,6	4,8	5,1
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	0,3	0,2	0,1	0,1
Nhà khác - <i>Others</i>	1,2	1,1	0,7	0,4
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-storey separated house</i>	17,0	7,8	8,3	9,4
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	0,8	0,1	0,1	0,2

70 Diện tích nhà ở xây dựng mới trong năm*

Newly built area of residential housing in the year

Đơn vị tính: m² - Unit: Sq.m

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	2500000	3000000	5000000	4300000	4000000
Trung ương xây dựng <i>Central construction</i>	342000	250000	896000	582000	586000
Địa phương xây dựng <i>Local construction</i>	2158000	2750000	4104000	3718000	3414000
Địa phương chia ra: <i>Of which:</i>					
+ Ngân sách địa phương <i>Local budget</i>	38000	31000	92000	25000	-
+ Nhân dân tự xây <i>Self-building by people</i>	1700000	1850000	1850000	1730000	1800000
+ Vốn xây nhà để bán và vốn liên doanh huy động <i>Capital for building house for sale and mobilized joint- venture capital</i>	420000	869000	2162000	1963000	1614000

Ghi chú: * Chỉ tính phần nhà ở xây dựng khu vực đô thị.

Note: * Only part of the building in urban areas.

DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ ENTERPRISE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT

Biểu Table	Trang Page
71 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	139
72 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	141
73 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính <i>Number of acting enterprises by district</i>	149
74 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	151
75 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	154
76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	164
77 Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	167
78 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	177
79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	179
80 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of employees and by types of enterprise</i>	188

Biểu Table		Trang Page
81	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of employees and by types of enterprise</i>	192
82	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of capital and by types of enterprise</i>	208
83	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of capital and by types of enterprise</i>	212
84	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	232
85	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	235
86	Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	245
87	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments</i>	248
88	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	256
89	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	258
90	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	266

**71 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types
of enterprise*

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - TOTAL	59972	71152	79015	87343	97041
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	694	691	695	688	637
Trung ương - Central State enterprises	149	72	53	42	30
Địa phương - Local State enterprise	43	24	15	11	14
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	163	224	250	261	239
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	339	371	377	374	354
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State Enterprise sector</i>	58054	68835	76700	84807	94419
Tập thể - Collective	1302	1355	1336	1322	1361
Tư nhân - Private enterprise	1376	1400	1277	1151	1170
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	17	94	199	367	387
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	29028	33919	38453	43412	49029
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	406	501	477	415	452
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	25925	31566	34958	38140	42020
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	1224	1626	1620	1848	1985
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	898	1247	1242	1437	1557
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	326	379	378	411	428

71 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2012	2013	2014
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	1,2	1,0	0,9	0,7	0,6
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	0,2	0,1	0,1	...	...
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	0,1	0,1	...	...	...
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	0,6	0,5	0,5	0,4	0,4
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State Enterprise sector</i>	96,8	96,7	97,1	97,2	97,3
Tập thể - <i>Collective</i>	2,2	1,9	1,7	1,5	1,4
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	2,3	2,0	1,6	1,3	1,2
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	...	0,1	0,3	0,4	0,4
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	48,4	47,6	48,7	49,8	50,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	0,7	0,7	0,6	0,5	0,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	43,2	44,4	44,2	43,7	43,3
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	2,0	2,3	2,0	2,1	2,1
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	1,5	1,8	1,5	1,6	1,6
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

72 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - TOTAL	59972	71152	79015	87343	97041
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	938	970	1033	1023	1125
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and relative services</i>	894	925	972	970	1040
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and relative services</i>	26	33	44	36	60
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishery, aquaculture</i>	18	12	17	17	25
Khai khoáng - Mining of ores	180	146	199	214	251
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	23	11	18	22	25
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Exploitation of crude oil and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	33	38	54	57	63
Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	117	81	99	103	116
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities for Mining and Mining of ores</i>	7	16	28	32	47
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	7399	8753	9920	10886	12146
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	475	507	590	675	783
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverage</i>	291	327	345	370	372
Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	1	1	2	1	1
Dệt - Textile products	274	298	353	373	427

72 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	429	523	571	652	732
Sản xuất da và các SP có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	65	77	86	91	103
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ...) - <i>Wood, bamboo, neohouzeaua products (excluding beds, cabinets, etc.)</i>	612	684	746	811	840
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	232	268	300	297	316
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	980	1051	1216	1339	1470
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	7	9	13	13	16
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	253	310	368	430	464
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medical chemical and botanical products</i>	67	81	88	93	105
Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	391	573	631	718	811
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Other non-metallic products</i>	350	475	508	561	625
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	140	122	142	160	174
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of products from precast metal (excluding machine, equipment)</i>	1308	1821	2031	2215	2396

72 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học <i>Computer, electronic and optical products</i>	166	140	184	192	243
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electric equipment</i>	269	282	318	339	377
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	196	256	275	289	312
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	60	64	70	72	84
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	104	107	101	95	98
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture (beds, wardrobes, tables, chairs)</i>	324	422	472	508	511
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	322	193	261	273	490
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	83	162	249	319	396
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	77	90	94	101	137
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	77	90	94	101	137
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	137	140	196	209	281
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	22	34	57	65	87

72 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2010	2011	2012	2013	2014
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	41	38	52	50	75
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	69	65	80	85	107
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Polluted treatment and other waste management activities</i>	5	3	7	9	12
Xây dựng - Construction	8921	7996	9728	11112	12746
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of houses with differents types</i>	3797	3233	4358	5051	5750
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Construction of civil techical work</i>	3389	2443	2558	2838	3218
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1735	2320	2812	3223	3778
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motocycles</i>	25044	29843	32173	35315	38144
Bán, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Sale and repair of motor vehicles and motocycles</i>	2339	2042	2157	2307	2408
Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale (excluding motor vehicles and motocycles)</i>	20077	24449	26487	29241	31775
Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail (excluding motor vehicles and motocycles)</i>	2628	3352	3529	3767	3961
Vận tải kho bãi - Transport and storage	2247	2925	3245	3641	4110
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Transport by railway, road and pipe-line</i>	1614	1834	2012	2221	2480

72 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính: Doanh nghiệp - <i>Unit: Enterprise</i>				
	2010	2011	2012	2013	2014
Vận tải đường thủy - <i>Transport by waterway</i>	52	54	57	65	70
Vận tải hàng không - <i>Transport by airway</i>	2	2	1	1	1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Storage and support activities for transport</i>	464	874	991	1173	1373
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and delivery</i>	115	161	184	181	186
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	1124	1718	1946	2090	2367
Dịch vụ lưu trú - <i>Acommodation</i>	549	692	737	768	868
Dịch vụ ăn uống - <i>Food services</i>	575	1026	1209	1322	1499
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1253	2590	2836	3173	3590
Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activity</i>	235	434	370	320	349
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Cinema activities, telecast producing, recording and music products</i>	87	193	219	254	303
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting activities</i>	25	37	29	28	30
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	174	356	347	362	447
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và hoạt động liên quan đến máy tính <i>Computer programming, consulting services and relative activities to computer</i>	661	1352	1604	1888	2093
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information services</i>	71	218	267	321	368
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	364	382	431	508	629
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm XH) - <i>Financial service activities (excluding insurance and social insurance)</i>	227	223	231	235	265

72 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2010	2011	2012	2013	2014
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, re-insurance and social insurance (excluding compulsory social security)</i>	24	34	31	34	36
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	113	125	169	239	328
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1195	1740	1758	1884	2065
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1195	1740	1758	1884	2065
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6620	8930	9457	10319	11105
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Law, accounting and auditing activities</i>	388	783	844	987	1171
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Operation of headquarter office; Activities of management consulting</i>	1026	984	1083	1217	1333
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural activities; technical checking and analysing</i>	2992	4263	4257	4533	5138
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific and development research</i>	64	96	115	146	156
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	1539	1761	2010	2217	2310
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	609	1039	1143	1212	989
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	2	4	5	7	8

72 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2010	2011	2012	2013	2014
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2662	3270	3943	4453	5233
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân, gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non-financial intangible assets</i>	561	730	755	810	889
Hoạt động dịch vụ và việc làm <i>Labour and employment service activities</i>	161	177	226	252	253
Hoạt động của các đại lý du lịch, KD tua du lịch và các hoạt động hỗ trợ có liên quan <i>Activities of tourism agencies, tourism tours and support services, relative to promoting and organizing tours</i>	793	1021	1282	1471	1673
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities to ensure safety</i>	130	176	203	243	264
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Service activities relative to residential area, work and landscape</i>	183	323	385	453	536
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative, office support and other business activities</i>	834	843	1092	1224	1618
Giáo dục và đào tạo - Education and training	585	665	997	1297	1651
Giáo dục và đào tạo - Education and training	585	665	997	1297	1651
Y tế và trợ giúp xã hội - Health and social work	131	147	163	188	246
Hoạt động y tế - Health activities	121	135	147	171	226

72 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2010	2011	2012	2013	2014
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Caring and intensive nursing activities</i>	5	10	12	12	16
Hoạt động trợ giúp XH không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	5	2	4	5	4
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	184	229	273	295	337
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Composing, art and recreation</i>	79	92	116	115	119
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác - <i>Activities of library, storage, museum, and other cultural activities</i>	9	9	15	23	21
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery, betting and gambling</i>	1	1	2	2	2
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sport, entertainment and recreation</i>	95	127	140	155	195
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	890	610	618	628	866
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other mass and organizations</i>	1	7	4	4	2
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computer, personal and household appliances</i>	132	199	204	216	216
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Activities of other personal services</i>	757	404	410	408	648
Hoạt động làm thuê công việc trong hộ gia đình - Work for hire in households	21	8	5	7	12
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	21	8	5	7	12

73 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính

Number of acting enterprises by district

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - TOTAL	59972	71152	79015	87343	97041
Ba Đình	5196	6230	6747	7232	7633
Hoàn Kiếm	3611	3955	4449	4616	4876
Tây Hồ	1879	2251	2559	2880	3377
Long Biên	3010	3358	2832	4108	4759
Cầu Giấy	5387	5947	6926	7741	9529
Đống Đa	9270	8150	9417	10556	11169
Hai Bà Trưng	4553	6512	6603	7099	7490
Hoàng Mai	4644	6508	7632	8027	8713
Thanh Xuân	5522	6361	7153	7667	8675
Sóc Sơn	794	929	956	1038	1206
Đông Anh	1548	1906	1983	2175	2471
Gia Lâm	981	1162	1428	1539	1762
Nam Từ Liêm	3878	5196	6153	3914	4449
Thanh Trì	1464	1831	2206	2498	2889
Bắc Từ Liêm	-	-	-	3179	3345
Mê Linh	521	749	804	842	979
Hà Đông	2363	3337	3890	4382	5164

73 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of acting enterprises by district

	Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2010	2011	2012	2013	2014
Sơn Tây	364	428	440	458	558
Ba Vì	273	323	356	397	429
Phúc Thọ	220	271	297	336	375
Đan Phượng	451	612	708	676	801
Hoài Đức	599	875	1037	1163	1347
Quốc Oai	270	464	478	493	534
Thạch Thất	717	773	696	808	905
Chương Mỹ	775	1051	1085	1159	1046
Thanh Oai	301	349	369	437	498
Thường Tín	594	675	787	868	935
Phú Xuyên	240	293	315	331	356
Ứng Hoà	294	358	396	406	441
Mỹ Đức	253	298	313	318	330

74 **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2010	2011	2012	2013	2014
	Tỷ đồng - Billion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	1042966	1203448	1395354	1600944	1736666
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước					
<i>State enterprise sector</i>	469455	559079	663227	726755	756404
Trung ương <i>Central State enterprises</i>	217746	171076	143192	164360	165675
Địa phương <i>Local State enterprise</i>	8183	6655	4437	2997	4237
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	137986	247646	391420	431500	448943
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% - <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	105540	133702	124178	127898	137549
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
<i>Non-State Enterprise sector</i>	436248	485260	558560	717975	803095
Tập thể - <i>Collective</i>	3102	2618	5900	26856	27791
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	3458	2206	3264	3301	4499
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	18	39	47	225	247
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	98407	115007	167238	217679	258381
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% - <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	58172	64087	63319	63617	68810
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock company without state capital</i>	273091	301303	318792	406297	443367

74 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2012	2013	2014
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign directed invested sector	137263	159109	173567	156214	177167
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	86363	92237	120764	106051	126209
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	50900	66872	52803	50163	50958
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước					
<i>State enterprise sector</i>	45,0	46,5	47,5	45,4	43,5
Trung ương <i>Central State enterprises</i>	20,9	14,2	10,3	10,3	9,5
Địa phương <i>Local State enterprise</i>	0,8	0,6	0,3	0,2	0,2
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	13,2	20,6	28,0	26,9	25,9
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	10,1	11,1	8,9	8,0	7,9
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
<i>Non-State Enterprise sector</i>	41,8	40,3	40,0	44,8	46,2
Tập thể - <i>Collective</i>	0,3	0,2	0,4	1,7	1,5
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	0,3	0,2	0,2	0,2	0,3

74 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2012	2013	2014
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	...	...	...	...	...
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	9,4	9,6	12,0	13,6	14,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% - <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	5,6	5,3	4,5	4,0	4,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock company without state capital</i>	26,2	25,0	22,9	25,3	25,5
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested sector</i>	13,2	13,2	12,5	9,8	10,3
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	8,3	7,6	8,7	6,7	7,4
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	4,9	5,6	3,8	3,1	2,9

75

**Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - TOTAL	1042966	1203448	1395354	1600944	1736666
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	2356	3112	6043	6784	6179
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and relative services</i>	2281	3020	5972	6700	6111
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and relative services</i>	23	50	38	36	37
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishery, aquaculture</i>	52	42	33	48	31
Khai khoáng - Mining of ores	60100	64600	98068	118098	151636
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	4091	4575	4467	4402	4115
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	291	2343	1094	1430	3153
Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	924	849	1040	385	396
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Support activities for Mining and Mining of ores</i>	54794	56833	91467	111881	143972
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	95041	108799	118601	125004	140689
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	6000	3494	5782	5944	6712
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverage</i>	6695	9378	7068	6353	6864
Sản xuất thuốc lá - <i>Cigarettes</i>	134	165	164	205	197

75 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2012	2013	2014
Dệt - <i>Textile products</i>	2864	3320	3898	3325	5474
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3308	3820	3872	4182	4321
Sản xuất da và các SP có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	425	366	362	497	468
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ...) <i>Wood, bamboo, neohouzeaua products (excluding beds, cabinets, etc.)</i>	1258	1837	1594	2520	2570
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	2624	3578	4510	4361	3797
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3179	2756	2861	3584	3628
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	27	29	64	18	136
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	2966	2972	1718	3384	4605
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medical chemical and botanical products</i>	2352	2920	3089	3221	5429
Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	4957	5318	6347	7883	7235
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Other non-metallic products</i>	10604	14008	15839	14470	15802
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	2768	1792	2246	3216	4565

75 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of products from precast metal (excluding machine, equipment)</i>	8359	10050	10646	11132	11107
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	7738	11137	14913	16748	15795
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electric equipment</i>	5291	6814	6410	7209	6422
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	3790	4296	4118	3683	3502
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	3420	4527	4886	6667	9772
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	10895	10910	12614	10919	10211
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture (beds, wardrobes, tables, chairs)</i>	1624	1708	2417	2424	7165
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1309	1608	2781	2714	4499
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2454	1996	402	345	413
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	27932	42634	32868	34360	47860
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	27932	42634	32868	34360	47860

75 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2012	2013	2014
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	3796	4665	5259	5603	8944
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	2977	3781	4028	4672	6891
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	121	112	281	228	491
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	695	771	934	702	1436
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Polluted treatment and other waste management activities</i>	3	1	16	1	126
Xây dựng - Construction	117575	107745	138296	113823	123657
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of houses with differents types</i>	42749	39488	50362	40902	35104
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Construction of civil techical work</i>	69807	57273	75908	58201	71679
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	5019	10984	12026	14720	16874
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motocycles</i>	134230	184992	231985	239086	233217
Bán, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Sale and repair of motor vehicles and motocycles</i>	4682	9602	17527	8811	8866

75 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2012	2013	2014
Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale (excluding motor vehicles and motorcycles)</i>	124321	164707	204017	219484	216880
Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail (excluding motor vehicles and motorcycles)</i>	5227	10683	10441	10791	7471
Vận tải kho bãi <i>Transport and storage</i>	40442	47215	47083	48694	58650
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Transport by railway, road and pipe-line</i>	9643	12968	11311	12495	20722
Vận tải đường thủy <i>Transport by waterway</i>	25713	30032	27602	28403	27040
Vận tải hàng không <i>Transport by airway</i>	3	43	351	143	152
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Storage and support activities for transport</i>	2281	3868	7527	7364	10347
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and delivery</i>	2802	304	292	289	389
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	15876	27189	25491	26450	31302
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	13821	22306	19760	21338	22891
Dịch vụ ăn uống - <i>Food services</i>	2055	4883	5731	5112	8411
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	41711	77965	149052	121796	119627
Hoạt động xuất bản <i>Publishing activity</i>	1033	1880	1946	1304	1167

75 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2012	2013	2014
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Cinema activities, telecast producing, recording and music products</i>	351	758	886	2429	2798
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting activities</i>	246	1125	1485	1799	2230
Viễn thông - Telecommunication	38398	68697	137794	109297	103994
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và hoạt động liên quan đến máy tính <i>Computer programming, consulting services and relative activities to computer</i>	1198	4717	6176	6087	8541
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services</i>	485	788	765	880	897
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	374981	320794	288489	367280	347965
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm XH) <i>Financial service activities (excluding insurance and social insurance)</i>	336759	280715	256048	306194	274202
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, re-insurance and social insurance (excluding compulsory social security)</i>	28064	26546	25220	44097	63192
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	10158	13533	7221	16989	10571

75 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2012	2013	2014
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	81272	124510	166188	285824	336717
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	81272	124510	166188	285824	336717
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	37240	69060	72046	88266	104242
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Law, accounting and auditing activities</i>	544	978	486	825	2768
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Operation of headquarter office; Activities of management consulting</i>	10369	26998	21615	22103	20014
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural activities; technical checking and analysing</i>	24892	38256	48262	61684	77989
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific and development research</i>	19	148	170	513	123
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	1048	1404	1058	2175	965
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	365	1273	449	947	2348
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	3	3	6	19	35
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	6452	10268	6838	9205	12985

75 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2012	2013	2014
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân, gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non-financial intangible assets.</i>	2568	5728	2793	4855	5416
Hoạt động dịch vụ và việc làm - <i>Labour and employment service activities</i>	687	913	1001	582	997
Hoạt động của các đại lý du lịch, KD tua du lịch và các hoạt động hỗ trợ có liên quan - <i>Activities of tourism agencies, tourism tours and support services, relative to promoting and organizing tours</i>	1856	1825	1271	2210	2017
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities to ensure safety</i>	75	231	161	176	343
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Service activities relative to residential area, work and landscape</i>	97	188	141	213	296
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative, office support and other business activities</i>	1169	1383	1471	1169	3916
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	367	1453	1925	1346	1314
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	367	1453	1925	1346	1314
	161				

75 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2012	2013	2014
Y tế và trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	441	989	1489	1805	2082
Hoạt động y tế - <i>Health activities</i>	440	981	1481	1564	1914
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - <i>Caring and intensive nursing activities</i>	-	8	8	241	115
Hoạt động trợ giúp XH không tập trung - <i>Social work activities without accommodation</i>	1	-	-	-	53
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	2497	6810	4222	6488	8165
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Composing, art and recreation</i>	32	277	77	63	9
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Activities of library, storage, meseum, and other cultural activities</i>	50	128	62	194	152
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery, betting and gambling</i>	69	62	111	131	198
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sport, entertainment and recreation</i>	2346	6343	3972	6100	7806
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	656	646	1399	1009	1404
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác - <i>Activities of other mass and organizations</i>	-	6	-	-	4

75 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2012	2013	2014
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computer, personal and household appliances</i>	11	88	75	50	7
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Activities of other personal services</i>	645	552	1324	959	1393
Hoạt động làm thuê công việc trong hộ gia đình <i>Work for hire in households</i>	1	2	12	23	31
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	1	2	12	23	31

**76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2010	2011	2012	2013	2014
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	1537046	1956721	1951824	2028119	2125737
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước					
<i>State enterprise sector</i>	330464	362941	338626	342875	312298
Trung ương <i>Central State enterprises</i>	88590	50215	42201	39144	31438
Địa phương <i>Local State enterprise</i>	21810	14566	6190	5734	6903
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	73987	143885	168302	160271	151408
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% - <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	146077	154275	121933	137726	122549
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
<i>Non-State Enterprise sector</i>	1031406	1384204	1399414	1465053	1580965
Tập thể - <i>Collective</i>	23305	23554	24541	22248	21973
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	14920	15604	12677	11288	11025
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	212	845	1454	2359	2385
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	390234	507860	515912	560922	611239
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	137615	150856	129417	126041	132004
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock company without state capital</i>	465120	685485	715413	742195	802339

76 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2012	2013	2014
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Foreign directed invested sector</i>	175176	209576	213784	220191	232474
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	116540	153720	160248	166991	177997
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	58636	55856	53536	53200	54477
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước					
<i>State enterprise sector</i>	21,5	18,6	17,4	16,9	14,7
Trung ương <i>Central State enterprises</i>	5,8	2,6	2,2	1,9	1,5
Địa phương <i>Local State enterprise</i>	1,4	0,7	0,3	0,3	0,3
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	4,8	7,4	8,6	7,9	7,1
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	9,5	7,9	6,3	6,8	5,8
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
<i>Non - State Enterprise sector</i>	67,1	70,7	71,7	72,2	74,4
Tập thể - <i>Collective</i>	1,5	1,2	1,3	1,1	1,0
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	1,0	0,8	0,6	0,6	0,5

76 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2012	2013	2014
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	...	...	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	25,4	26,0	26,4	27,6	28,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	8,9	7,7	6,6	6,2	6,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock company without state capital</i>	30,3	35,0	36,7	36,6	37,8
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested sector</i>	11,4	10,7	10,9	10,9	10,9
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	7,6	7,9	8,2	8,3	8,4
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	3,8	2,8	2,7	2,6	2,5

77 Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Number of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - TOTAL	1537046	1956721	1951824	2028119	2125737
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	22617	19144	23423	17581	17845
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and relative services</i>	22003	17884	22749	16976	16821
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and relative services</i>	281	468	431	342	654
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishery, aquaculture</i>	333	792	243	263	370
Khai khoáng - Mining of ores	8931	15506	15330	14687	15596
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	5581	6035	5971	5914	5317
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Exploitation of crude oil and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	922	1299	1189	942	1074
Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	1561	2851	2553	3118	3092
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities for Mining and Mining of ores</i>	867	5321	5617	4713	6113
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	394348	451334	448680	461890	487371
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	16101	19078	18343	19255	19643

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises by kinds
of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverage</i>	7041	6851	6713	5995	5948
Sản xuất thuốc lá - <i>Cigarettes</i>	974	1209	1245	1521	1389
Dệt - <i>Textile products</i>	19759	19203	16701	19979	21919
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	51933	54989	55430	61073	72009
Sản xuất da và các SP có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	8402	8936	9028	10262	11959
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ...) <i>Wood, bamboo, neohouzeaua products (excluding beds, cabinets, etc.)</i>	11485	13415	11190	12001	11275
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	9580	12197	12761	13757	13196
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	14348	17652	18212	18548	19173
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	203	236	397	358	439
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	8039	9616	8867	9606	8530
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of phamaceuticals, medical chemical and botanical products</i>	6300	6603	7909	8267	9537

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises by kinds*
of economic activity

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic - <i>Rubber, plastic</i>	25952	28346	29375	30665	31289
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Other non-metallic products</i>	30886	38313	34424	31273	31938
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	5283	4707	4616	4104	4569
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of products from precast metal (excluding machine, equipment)</i>	42212	49791	53656	52949	54556
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	25711	43165	46207	46502	48840
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electric equipment</i>	32536	28051	27541	29216	29089
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	17475	18144	16336	16169	16771
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	9954	11513	10538	11429	15173
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	29361	32367	33198	30687	28380
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture (beds, wardrobes, tables, chairs)</i>	9108	11619	11587	12645	13816
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	9787	12082	11633	12491	14319
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1918	3251	2773	3138	3614

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises by kinds
of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước					
<i>Electricity, gas and steam supply</i>	9791	9488	10739	10787	11657
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9791	9488	10739	10787	11657
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải - <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	14930	15072	18619	18736	20929
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3288	3744	3675	3827	4710
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	3970	2374	4841	4645	5102
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	7602	8941	10037	10202	10982
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Polluted treatment and other waste management activities</i>	70	13	66	62	135
Xây dựng - <i>Construction</i>	376249	457809	457599	464294	452306
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of houses with different types</i>	153942	191419	192304	197089	183179
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Construction of civil technical work</i>	181116	183728	179180	170428	176948

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	2014
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	41191	82662	86115	96777	92179
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	310330	465247	396744	423700	437875
Bán, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Sale and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	23498	25635	25160	26256	26533
Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale (excluding motor vehicles and motorcycles)</i>	256964	402310	331912	354818	367219
Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail (excluding motor vehicles and motorcycles)</i>	29868	37302	39672	42626	44123
Vận tải kho bãi <i>Transport and storage</i>	82911	98292	102521	101284	118632
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Transport by railway, road and pipe-line</i>	60100	65573	65156	63436	77273
Vận tải đường thủy <i>Transport by waterway</i>	4446	4762	6485	5754	6306
Vận tải hàng không <i>Transport by airway</i>	15	145	468	468	468
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Storage and support activities for transport</i>	13204	20170	23435	24391	27328
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and delivery</i>	5146	7642	6977	7235	7257

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	2014
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	33473	44771	43815	47282	54229
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	15923	18776	17334	18125	18573
Dịch vụ ăn uống - Food services	17550	25995	26481	29157	35656
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	42022	66010	118821	125380	125258
Hoạt động xuất bản <i>Publishing activity</i>	5764	10173	10052	8750	7255
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - Cinema activities, telecast producing, recording and music products	2099	4109	4338	4846	5229
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting activities</i>	676	2571	2504	3198	2461
Viễn thông - Telecommunication	16855	24258	71794	70291	66326
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và hoạt động liên quan đến máy tính - Computer programming, consulting services and relative activities to computer	14636	21762	25648	31867	36404
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services</i>	1992	3137	4485	6428	7583
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	59547	56439	55540	60487	65998
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm XH) <i>Financial service activities (excluding insurance and social insurance)</i>	43055	42568	43293	45424	49214

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises by kinds*
of economic activity

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	2014
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, re-insurance and social insurance (excluding compulsory social security)</i>	10488	8687	7787	10019	10149
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	6004	5184	4460	5044	6635
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	21745	29944	28986	33465	41020
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	21745	29944	28986	33465	41020
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	92026	130927	129233	137974	142207
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Law, accounting and auditing activities</i>	6312	9432	9712	10857	11943
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Operation of headquarter office; activities of management consulting</i>	9032	9290	12427	13350	11911
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural activities; technical checking and analysing</i>	56509	81291	75113	80814	84389
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific and development research</i>	528	1082	1315	1404	1790

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises by kinds
of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	2014
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	14220	18695	20163	20210	22187
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	5401	11105	10461	11283	9903
Hoạt động thú y <i>Veterinary activities</i>	24	32	42	56	84
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	45370	70532	72164	77541	95721
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân, gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non-financial intangible assets</i>	5480	7804	7457	7546	8101
Hoạt động dịch vụ và việc làm <i>Labour and employment service activities</i>	6348	7334	7150	7779	10620
Hoạt động của các đại lý du lịch, KD tua du lịch và các hoạt động hỗ trợ có liên quan - <i>Activities of tourism agencies, tourism tours and support services, relative to promoting and organizing tours</i>	7134	9654	9901	10921	12413
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities to ensure safety</i>	12320	22272	21911	24879	28846

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises by kinds*
of economic activity

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	2014
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Service activities relative to residential area, work and landscape</i>	7754	9876	10391	11588	16665
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative, office support and other business activities</i>	6334	13592	15354	14828	19076
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6754	9166	11067	13834	16453
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6754	9166	11067	13834	16453
Y tế và trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	2320	3273	4097	4660	6550
Hoạt động y tế <i>Health activities</i>	2243	3131	3881	4529	6434
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - <i>Caring and intensive nursing activities</i>	30	127	176	86	75
Hoạt động trợ giúp XH không tập trung - <i>Social work activities without accommodation</i>	47	15	40	45	41
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	7502	8169	8674	8950	8379
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Composing, art and recreation</i>	705	730	754	792	697

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises by kinds
of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	2014
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác - <i>Activities of library, storage, meseum, and other cultural activities</i>	1735	1704	1756	1861	1818
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery, betting and gambling</i>	485	491	575	582	587
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sport, entertainment and recreation</i>	4577	5244	5589	5715	5277
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5944	5411	5740	5551	7644
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác - <i>Activities of other mass and organizations</i>	6	145	43	39	30
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computer, personal and household appliances</i>	932	1629	1568	1709	1714
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Activities of other personal services</i>	5006	3637	4129	3803	5900
Hoạt động làm thuê công việc trong hộ gia đình <i>Work for hire in households</i>	236	187	32	36	67
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	236	187	32	36	67

**78 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Number of female employees in acting enterprises as of annual
31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2012	2013	2014
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	565923	714773	726539	764321	816839
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	104907	107273	105326	106854	99991
Trung ương - Central State enterprises	28215	16792	15261	15268	13393
Địa phương - Local State enterprise	5526	4322	2173	2385	2660
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	26213	41728	53279	50671	48567
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	44953	44431	34613	38530	35371
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State Enterprise sector	358883	482909	495663	528956	577013
Tập thể - Collective	6527	6938	7571	7410	7601
Tư nhân - Private enterprise	5799	6009	4917	4504	4377
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	116	442	789	1064	1097
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	149092	195304	197107	215012	235827
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	38630	50086	46060	48785	52530
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	158719	224130	239219	252181	275581
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	102133	124591	125550	128511	139835
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	76367	100450	101443	103747	115552
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	25766	24141	24107	24764	24283

78 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2012	2013	2014
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước					
<i>State enterprise sector</i>	18,5	15,0	14,5	13,9	12,2
Trung ương - Central State enterprises	5,0	2,4	2,1	2,0	1,7
Địa phương - Local State enterprise	1,0	0,6	0,3	0,3	0,3
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	4,6	5,8	7,3	6,6	5,9
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	7,9	6,2	4,8	5,0	4,3
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
<i>Non-State Enterprise sector</i>	63,4	67,6	68,2	69,3	70,7
Tập thể - Collective	1,2	1,0	1,1	1,0	0,9
Tư nhân - Private enterprise	1,0	0,8	0,7	0,6	0,6
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	...	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	26,3	27,3	27,1	28,2	28,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	6,8	7,0	6,3	6,4	6,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	28,1	31,4	32,9	33,0	33,7
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Foreign directed invested sector</i>	18,1	17,4	17,3	16,8	17,1
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	13,5	14,0	14,0	13,6	14,1
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	4,6	3,4	3,3	3,2	3,0

79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in acting enterprises by kinds
of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - TOTAL	565923	714773	726539	764321	816839
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	6289	5714	6763	5533	5583
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and relative services</i>	6014	4915	6478	5301	5425
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and relative services</i>	162	239	201	160	92
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishery, aquaculture</i>	113	560	84	72	66
Khai khoáng - Mining of ores	2720	3815	4141	3812	4295
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	1771	1825	1870	1657	1500
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	199	253	372	164	299
Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	450	574	574	833	912
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Support activities for Mining and Mining of ores</i>	300	1163	1325	1158	1584
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	199163	234121	230961	241562	260855
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	8509	10232	9708	10774	10453
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverage</i>	3295	2812	2800	2316	2416
Sản xuất thuốc lá - <i>Cigarettes</i>	486	482	453	446	401

79 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	2014
Dệt - <i>Textile products</i>	13163	13051	10459	12380	13215
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	41683	43643	44135	49494	57391
Sản xuất da và các SP có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	6740	7252	7211	8407	9714
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ...) <i>Wood, bamboo, neohouzeaua products (excluding beds, cabinets, etc.)</i>	5142	5598	4478	5305	4799
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	4715	5261	5755	6721	5845
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	6779	8175	9009	8330	8775
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	69	75	113	126	148
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	2969	3089	2828	3454	3068
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medical chemical and botanical products</i>	3547	3785	4514	4844	5283
Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	13614	13202	13794	13698	14544
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Other non-metallic products</i>	9430	11068	10003	10111	9671
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	1664	1120	1074	1092	1463

79 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of products from precast metal (excluding machine, equipment)</i>	13098	16613	18602	16710	15627
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	20300	33793	32478	33443	39617
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electric equipment</i>	8417	14388	13660	13489	15470
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	8303	9706	8169	8143	7947
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	4319	4930	5065	5472	7278
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	11506	12103	12492	11306	10211
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture (beds, wardrobes, tables, chairs)</i>	4214	4955	5120	5965	7324
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	6661	7908	8435	8854	9505
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	540	880	606	682	690
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	2663	2581	3204	3418	3553
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2663	2581	3204	3418	3553

79 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	2014
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	6939	7962	8901	8818	9060
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1314	1513	1476	1463	1636
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	676	759	1118	1062	883
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	4920	5684	6287	6275	6499
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Polluted treatment and other waste management activities</i>	29	6	20	18	42
Xây dựng - Construction	63027	83719	88611	92724	86570
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of houses with differents types</i>	24754	33842	36418	39884	34706
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Construction of civil techical work</i>	31247	34209	35110	32917	33868
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	7026	15668	17083	19923	17996
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motocycles</i>	125935	175044	161794	170982	181860
Bán, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Sale and repair of motor vehicles and motocycles</i>	7174	7759	7863	7662	8273
Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale (excluding motor vehicles and motocycles)</i>	103999	148812	134906	143076	151193

79 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	2014
Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail (excluding motor vehicles and motorcycles)</i>	14762	18473	19025	20244	22394
Vận tải kho bãi <i>Transport and storage</i>	18584	21249	24444	25520	30438
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Transport by railway, road and pipe-line</i>	10076	11050	12230	12781	15749
Vận tải đường thủy <i>Transport by waterway</i>	893	916	1133	1242	1504
Vận tải hàng không <i>Transport by airway</i>	4	50	351	137	135
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Storage and support activities for transport</i>	5685	7095	8342	8986	10510
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and delivery</i>	1926	2138	2388	2374	2540
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	18146	24363	24037	25642	30049
Dịch vụ lưu trú - <i>Acommodation</i>	8398	9865	8898	9442	9802
Dịch vụ ăn uống - <i>Food services</i>	9748	14498	15139	16200	20247
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	17671	27565	43205	45411	44720
Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activity</i>	2376	4084	4128	3525	3029
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Cinema activities, telecast producing, recording and music products</i>	1150	2058	2083	2224	2498

79 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	2014
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting activities</i>	319	1166	1113	1394	1013
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	7313	10506	24188	23554	22024
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và hoạt động liên quan đến máy tính <i>Computer programming, consulting services and relative activities to computer</i>	5675	8283	9555	11711	13090
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services</i>	838	1468	2138	3003	3066
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	32906	31296	30294	32256	35747
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm XH) - <i>Financial service activities (excluding insurance and social insurance)</i>	24970	24510	24031	24445	27177
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, re-insurance and social insurance (excluding compulsory social security)</i>	4712	3999	3883	5454	5155
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	3224	2787	2380	2357	3415
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9171	11700	11618	13184	15897
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9171	11700	11618	13184	15897

79 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	2014
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	31874	44045	43263	47635	49034
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Law, accounting and auditing activities</i>	3576	5010	5195	5504	5947
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Operation of headquarter office; Activities of management consulting</i>	4672	4226	5002	8030	5875
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural activities; technical checking and analysing</i>	14899	22213	20080	21307	22982
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific and development research</i>	166	423	500	417	598
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	6596	8208	8695	8081	9027
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1950	3945	3763	4277	4575
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	15	20	28	19	30
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	18575	27138	28650	29919	38167
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân, gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non-financial intangible assets</i>	1731	2317	2022	2264	2250

79 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	2014
Hoạt động dịch vụ và việc làm <i>Labour and employment service activities</i>	3138	2864	2631	3249	4962
Hoạt động của các đại lý du lịch, KD tua du lịch và các hoạt động hỗ trợ có liên quan - <i>Activities of tourism agencies, tourism tours and support services, relative to promoting and organizing tours</i>	4064	4987	5396	5561	6686
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities to ensure safety</i>	1113	2557	2084	2831	2921
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Service activities relative to residential area, work and landscape</i>	5649	6926	7268	7892	11680
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative, office support and other business activities</i>	2880	7487	9249	8122	9668
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4077	5332	7040	7555	9714
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4077	5332	7040	7555	9714
Y tế và trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1513	2065	2733	2945	3912
Hoạt động y tế - <i>Health activities</i>	1457	1962	2588	2876	3846
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - <i>Caring and intensive nursing activities</i>	23	90	115	45	43
Hoạt động trợ giúp XH không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	33	13	30	24	23

79 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	2014
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	3925	4539	4216	4536	4391
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Composing, art and recreation</i>	378	353	289	305	276
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Activities of library, storage, meseum, and other cultural activities</i>	1139	1059	1183	1118	1138
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery, betting and gambling</i>	295	294	335	319	353
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sport, entertainment and recreation</i>	2113	2833	2409	2794	2624
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2595	2359	2651	2855	2966
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other mass and organizations</i>	3	80	10	9	12
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computer, personal and household appliances</i>	201	399	312	468	468
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Activities of other personal services</i>	2391	1880	2329	2378	2486
Hoạt động làm thuê công việc trong hộ gia đình <i>Work for hire in households</i>	150	166	13	14	28
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	150	166	13	14	28

80 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of employees and by types of enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Quy mô lao động (Người) - Number of labours (Person)						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
		Doanh nghiệp - Enterprise						
TỔNG SỐ - TOTAL	97041	63155	28226	4342	473	381	268	196
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	637	22	114	241	70	64	62	64
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	30	2	8	9	3	2	2	4
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	14	1	4	5	1	1	-	2
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	239	13	40	84	19	27	25	31
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	354	6	62	143	47	34	35	27
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State Enterprise sector</i>	94419	62312	27468	3799	346	251	153	90
Tập thể - <i>Collective</i>	1361	695	631	29	1	3	-	2
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	1170	844	302	22	2	-	-	-

80 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of employees and by types of enterprise*

189

	TỔNG SỐ TOTAL	Qui mô lao động (Người) - Number of labours (Person)						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Công ty hợp danh - <i>Collective name company</i>	387	322	61	4	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Private limited liability company</i>	49029	34311	13111	1374	112	64	36	21
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	452	32	108	174	38	39	32	29
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	42020	26108	13255	2196	193	145	85	38
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	1985	821	644	302	57	66	53	42
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	1557	682	492	219	43	46	41	34
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	428	139	152	83	14	20	12	8

80 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of employees and by types of enterprise*

	TỔNG SỐ TOTAL	Quy mô lao động (Người) - Number of labours (Person)						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
		Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước								
State enterprise sector	0,6	...	0,3	5,5	14,7	16,8	23,1	32,6
Trung ương - Central State enterprises	...	...	...	0,2	0,6	0,5	0,7	2,0
Địa phương - Local State enterprise	...	...	...	0,1	0,2	0,3	-	1,0
Công ty TNHH Nhà nước								
State limited liability company	0,2	...	0,1	1,9	4,0	7,1	9,3	15,8
Công ty CP có vốn Nhà nước >50%								
Joint stock company with >50% of state capital	0,4	...	0,2	3,3	9,9	8,9	13,1	13,8
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước								
Non-State Enterprise sector	97,4	98,7	97,4	87,6	73,2	65,9	57,1	46,0
Tập thể - Collective	1,4	1,1	2,1	0,7	0,2	0,8	-	1,0
Tư nhân - Private enterprise	1,2	1,3	1,1	0,5	0,4	-	-	-

80 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of employees and by types of enterprise*

	TỔNG SỐ TOTAL	Qui mô lao động (Người) - <i>Number of labours (Person)</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
161 Công ty hợp danh - <i>Collective name company</i>	0,4	0,5	0,2	0,1	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Private limited liability company</i>	50,6	54,4	46,6	31,7	23,8	16,8	13,5	10,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	0,5	0,1	0,4	4,0	8,0	10,2	11,9	14,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	43,3	41,3	47,0	50,6	40,8	38,1	31,7	19,4
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	2,0	1,3	2,3	6,9	12,1	17,3	19,8	21,4
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	1,6	1,1	1,7	5,0	9,1	12,1	15,3	17,3
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	0,4	0,2	0,6	1,9	3,0	5,2	4,5	4,1

81 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of employees and by types of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Quy mô lao động (Người) - Number of labours (Person)						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
TỔNG SỐ - TOTAL	97041	63155	28226	4342	473	381	268	196
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	1125	642	459	19	-	-	3	2
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and relative services</i>	1040	589	433	13	-	-	3	2
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and relative services</i>	60	40	16	4	-	-	-	-
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishery, aquaculture</i>	25	13	10	2	-	-	-	-
Khai khoáng <i>Mining of ores</i>	251	137	94	13	3	-	2	2
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	25	13	10	1	-	-	-	1

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Quy mô lao động (Người) - Number of labours (Person)						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	63	37	23	3	-	-	-	-
Khai khoáng khác - <i>Other Mining of quarrying</i>	116	55	51	8	1	-	1	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities for Mining and Mining of ores</i>	47	32	10	1	2	-	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	12146	6766	4143	862	126	100	77	72
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	783	485	247	38	4	2	5	2
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverage</i>	372	281	73	13	1	2	2	-
Sản xuất thuốc lá - <i>Cigarettes</i>	1	-	-	-	-	-	-	1
Dệt - <i>Textile products</i>	427	227	142	41	6	4	2	5
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	732	359	235	82	14	17	11	14

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Quy mô lao động (Người) - Number of labours (Person)						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Sản xuất da và các SP có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	103	52	33	7	3	3	1	4
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ...) - <i>Wood, bamboo, neohouzeaua products (excluding beds, cabinets, etc.)</i>	840	476	324	40	-	-	-	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	316	151	113	36	9	5	-	2
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1470	1029	400	27	6	6	2	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	16	5	8	3	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	464	276	155	27	3	2	1	-

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Quy mô lao động (Người) - Number of labours (Person)						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medical chemical and botanical products</i>	105	39	35	15	8	3	3	2
Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	811	385	322	80	6	8	5	5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Other non-metallic products</i>	625	237	260	97	12	9	8	2
Sản xuất kim loại - Metal	174	81	67	23	3	-	-	-
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of products from precast metal (excluding machine, equipment)</i>	2396	1316	913	132	17	6	8	4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	243	130	72	15	5	4	7	10

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Quy mô lao động (Người) - Number of labours (Person)						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electric equipment</i>	377	167	130	55	10	3	8	4
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	312	129	135	36	3	5	3	1
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	84	22	22	21	7	6	3	3
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	98	25	30	18	3	8	6	8
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture (beds, wardrobes, tables, chairs)</i>	511	283	196	28	-	1	1	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	490	322	130	23	6	5	1	3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	396	289	101	5	-	1	-	-

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Quy mô lao động (Người) - Number of labours (Person)						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	137	61	60	14	-	-	1	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	137	61	60	14	-	-	1	1
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	281	158	94	12	2	3	8	4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	87	49	32	3	-	-	2	1
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	75	46	27	1	-	-	-	1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	107	57	29	8	2	3	6	2

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Quy mô lao động (Người) - Number of labours (Person)						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Polluted treatment and other waste management activities</i>	12	6	6	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	12746	6630	4436	1265	161	134	80	40
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of houses with differents types</i>	5750	3225	1925	454	37	56	35	18
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Construction of civil techical work</i>	3218	1362	1164	496	84	56	36	20
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	3778	2043	1347	315	40	22	9	2
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motocycles</i>	38144	26878	10241	891	64	36	21	13
Bán, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Sale and repair of motor vehicles and motocycles</i>	2408	1764	567	69	6	2	-	-

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Quy mô lao động (Người) - Number of labours (Person)						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale (excluding motor vehicles and motorcycles)</i>	31775	21955	8948	768	49	30	17	8
Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail (excluding motor vehicles and motorcycles)</i>	3961	3159	726	54	9	4	4	5
Vận tải kho bãi - Transport and storage	4110	2561	1316	170	10	19	22	12
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Transport by railway, road and pipe-line</i>	2480	1439	890	113	9	10	15	4
Vận tải đường thủy - Transport by waterway	70	33	20	9	1	4	2	1
Vận tải hàng không - Transport by airway	1	-	-	-	-	1	-	-
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Storage and support activities for transport</i>	1373	971	349	42	-	2	5	4
Bưu chính và chuyển phát - Postal and delivery	186	118	57	6	-	2	-	3

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Quy mô lao động (Người) - Number of labours (Person)						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
<i>Accommodation and food services</i>	2367	1439	781	110	10	17	7	3
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	868	594	217	36	4	11	6	-
Dịch vụ ăn uống - Food services	1499	845	564	74	6	6	1	3
Thông tin và truyền thông								
<i>Information and communication</i>	3590	2401	943	188	23	15	9	11
Hoạt động xuất bản - Publishing activity	349	226	88	29	2	4	-	-
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Cinema activities, telecast producing, recording and music products</i>	303	192	87	22	2	-	-	-
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting activities</i>	30	17	5	5	1	1	-	1
Viễn thông - Telecommunication	447	286	125	19	2	4	4	7

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Quy mô lao động (Người) - Number of labours (Person)						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và hoạt động liên quan đến máy tính - <i>Computer programming, consulting services and relative activities to computer</i>	2093	1430	544	96	12	5	4	2
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information services</i>	368	250	94	17	4	1	1	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	629	324	217	54	8	5	6	15
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm XH) - <i>Financial service activities (excluding insurance and social insurance)</i>	265	127	95	23	3	3	3	11
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, re-insurance and social insurance (excluding compulsory social security)</i>	36	6	10	10	2	2	2	4
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	328	191	112	21	3	-	1	-

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Quy mô lao động (Người) - Number of labours (Person)						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2065	1356	566	117	10	7	6	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2065	1356	566	117	10	7	6	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	11105	7743	2984	322	22	18	11	5
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Law, accounting and auditing activities</i>	1171	909	231	25	2	2	2	-
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Operation of headquarter office; activities of management consulting</i>	1333	1054	258	20	-	-	-	1
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural activities; technical checking and analysing</i>	5138	3255	1616	227	16	14	7	3

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Quy mô lao động (Người) - Number of labours (Person)						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific and development research</i>	156	98	53	4	-	1	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	2310	1695	582	29	1	-	2	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	989	729	239	17	3	1	-	-
Hoạt động thú y - Veterinary activities	8	3	5	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5233	3767	1190	210	23	20	11	12
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân, gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non-financial intangible assets</i>	889	665	206	18	-	-	-	-

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Quy mô lao động (Người) - Number of labours (Person)						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Hoạt động dịch vụ và việc làm <i>Labour and employment service activities</i>	253	156	60	28	2	3	1	3
Hoạt động của các đại lý du lịch, KD tua du lịch và các hoạt động hỗ trợ có liên quan <i>Activities of tourism agencies, tourism tours and support services, relative to promoting and organizing tours</i>	1673	1368	282	21	2	-	-	-
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn - <i>Security and investigation activities to ensure safety</i>	264	73	75	77	16	12	6	5
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan - <i>Service activities relative to residential area, work and landscape</i>	536	306	185	34	3	3	3	2
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative, office support and other business activities</i>	1618	1199	382	32	-	2	1	2

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Quy mô lao động (Người) - Number of labours (Person)						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Giáo dục và đào tạo - Education and training	1651	1233	367	45	5	1	-	-
Giáo dục và đào tạo - Education and training	1651	1233	367	45	5	1	-	-
Y tế và trợ giúp xã hội - Health and social work	246	135	88	16	3	2	2	-
Hoạt động y tế - Health activities	226	117	86	16	3	2	2	-
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Caring and intensive nursing activities	16	15	1	-	-	-	-	-
Hoạt động trợ giúp XH không tập trung Social work activities without accommodation	4	3	1	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi giải trí								
Art, entertainment and recreation	337	240	73	15	2	4	2	1
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Composing, art and recreation	119	101	18	-	-	-	-	-

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Quy mô lao động (Người) - Number of labours (Person)						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác - <i>Activities of library, storage, meseum, and other cultural activities</i>	21	12	6	1	-	1	-	1
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery, betting and gambling</i>	2	-	1	-	-	-	1	-
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sport, entertainment and recreation</i>	195	127	48	14	2	3	1	-
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	866	675	171	19	1	-	-	-
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other mass and organizations</i>	2	1	1	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computer, personal and household appliances</i>	216	174	40	1	1	-	-	-

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Quy mô lao động (Người) - Number of labours (Person)						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Activities of other personal services</i>	648	500	130	18	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê công việc trong hộ gia đình <i>Work for hire in households</i>	12	9	3	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	12	9	3	-	-	-	-	-

82 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of capital and by types of enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By scope of budget</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>									
TỔNG SỐ - TOTAL	97041	2887	4905	33697	20538	27415	5533	1189	877
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước									
State enterprise sector	637	2	1	23	17	122	194	104	174
Trung ương - Central State enterprises	30	-	-	3	1	7	5	4	10
Địa phương - Local State enterprise	14	-	-	3	1	4	1	-	5
Công ty TNHH Nhà nước									
State limited liability company	239	2	-	10	6	40	66	35	80
Công ty CP có vốn Nhà nước >50%									
Joint stock company with >50% of state capital	354	-	1	7	9	71	122	65	79
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài									
Nhà nước - Non-State Enterprise sector	94419	2810	4825	33173	20239	26772	5075	968	557
Tập thể - Collective	1361	192	273	467	89	154	128	24	34
Tư nhân - Private enterprise	1170	54	76	457	238	292	37	16	-

82 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of capital and by types of enterprise*

209

	TỔNG SỐ TOTAL	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By scope of budget</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	387	104	16	152	83	32	-	-	-
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	49029	1506	2698	18533	10742	12998	2077	327	148
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	452	-	1	15	16	120	140	76	84
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	42020	954	1761	13549	9071	13176	2693	525	291
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	1985	75	79	501	282	521	264	117	146
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	1557	62	57	421	238	399	198	83	99
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	428	13	22	80	44	122	66	34	47

82 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of capital and by types of enterprise*

	TỔNG SỐ TOTAL	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By scope of budget</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>							
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước									
<i>State enterprise sector</i>	0,6	0,1	...	...	...	0,4	3,5	8,7	19,8
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	...	-	-	...	...	...	0,1	0,3	1,1
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	...	-	-	...	...	...	...	-	0,6
Công ty TNHH Nhà nước									
<i>State limited liability company</i>	0,2	0,1	-	...	...	0,1	1,2	2,9	9,1
Công ty CP có vốn Nhà nước >50%									
<i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	0,4	-	...	...	...	0,3	2,2	5,5	9,0
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-State Enterprise sector</i>	97,4	97,3	98,4	98,5	98,5	97,6	91,7	81,4	63,5
Tập thể - <i>Collective</i>	1,4	6,7	5,6	1,4	0,4	0,6	2,3	2,0	3,9
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	1,2	1,9	1,5	1,4	1,2	1,1	0,7	1,3	-

82 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of capital and by types of enterprise*

	TỔNG SỐ TOTAL	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By scope of budget</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	0,4	3,6	0,3	0,5	0,4	0,1	-	-	-
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	50,6	52,1	55,1	55,0	52,2	47,3	37,5	27,5	16,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	0,5	-	...	...	0,1	0,4	2,5	6,4	9,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	43,3	33,0	35,9	40,2	44,2	48,1	48,7	44,2	33,2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	2,0	2,6	1,6	1,5	1,5	2,0	4,8	9,9	16,7
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	1,6	2,1	1,2	1,3	1,3	1,6	3,6	7,0	11,3
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	0,4	0,5	0,4	0,2	0,2	0,4	1,2	2,9	5,4

83 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of capital and by types of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Chia theo qui mô nguồn vốn - By scope of budget							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
TỔNG SỐ - TOTAL	97041	2887	4905	33697	20538	27415	5533	1189	877
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	1125	225	278	434	39	76	12	13	48
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and relative services</i>	1040	217	274	423	38	71	11	1	5
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and relative services</i>	60	-	-	1	-	3	1	12	43
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishery, aquaculture</i>	25	8	4	10	1	2	-	-	-
Khai khoáng - Mining of ores	251	18	29	79	29	63	20	5	8
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	25	-	1	11	6	6	-	-	1

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By scope of budget</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	63	4	6	4	3	25	13	5	3
Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	116	1	7	51	20	31	5	-	1
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Support activities for Mining and Mining of ores</i>	47	13	15	13	-	1	2	-	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	12146	285	676	4748	2387	3015	694	214	127
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	783	28	65	283	137	184	65	16	5
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverage</i>	372	31	59	223	30	16	6	2	5

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Chia theo qui mô nguồn vốn - By scope of budget							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	1	-	-	-	-	-	-	-	1
Dệt - Textile products	427	2	6	110	97	162	39	4	7
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	732	56	66	307	111	147	34	5	6
Sản xuất da và các SP có liên quan Manufacture of leather and related products	103	5	16	47	10	16	8	1	-
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ...) Wood, bamboo, neohouzeaua products (excluding beds, cabinets, etc.)	840	20	42	309	200	206	44	17	2
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Paper, paper products	316	6	9	83	62	106	34	15	1

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By scope of budget</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1470	21	101	1013	204	106	17	6	2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	16	-	-	1	4	7	4	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	464	1	20	173	143	94	25	4	4
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medical chemical and botanical products</i>	105	-	-	14	9	46	25	7	4
Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	811	2	29	286	194	235	43	13	9

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Chia theo qui mô nguồn vốn - By scope of budget							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Other non-metallic products</i>	625	1	15	146	121	243	75	16	8
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	174	6	7	18	17	62	50	11	3
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of products from precast metal (excluding machine, equipment)</i>	2396	30	70	964	605	628	61	25	13
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	243	1	15	85	57	51	14	8	12
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electric equipment</i>	377	1	6	76	74	137	57	15	11

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By scope of budget</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	312	6	11	84	61	115	23	10	2
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	84	2	2	20	8	21	17	4	10
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	98	1	3	22	13	25	8	15	11
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture (beds, wardrobes, tables, chairs)</i>	511	1	27	170	137	146	8	16	6
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	490	7	18	96	73	258	32	3	3

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Chia theo qui mô nguồn vốn - By scope of budget							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	396	57	89	218	20	4	5	1	2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	137	-	15	32	8	25	40	4	13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	137	-	15	32	8	25	40	4	13
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	281	18	29	63	24	83	54	5	5
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	87	-	1	6	9	28	37	4	2

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Chia theo qui mô nguồn vốn - By scope of budget							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	75	10	27	34	1	1	1	-	1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	107	8	1	23	11	46	15	1	2
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Polluted treatment and other waste management activities</i>	12	-	-	-	3	8	1	-	-
Xây dựng - Construction	12746	38	123	3100	3056	5045	1119	156	109
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of houses with differents types</i>	5750	12	13	1412	1467	2414	342	47	43

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Chia theo qui mô nguồn vốn - By scope of budget							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Construction of civil techical work</i>	3218	8	7	495	569	1364	629	90	56
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	3778	18	103	1193	1020	1267	148	19	10
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motocycles	38144	207	985	11722	9789	12993	2091	246	111
Bán, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Sale and repair of motor vehicles and motocycles	2408	14	88	742	547	874	111	25	7
Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale (excluding motor vehicles and motocycles)	31775	126	518	8858	8449	11591	1929	207	97

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Chia theo qui mô nguồn vốn - By scope of budget							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail (excluding motor vehicles and motorcycles)	3961	67	379	2122	793	528	51	14	7
Vận tải kho bãi - Transport and storage	4110	63	142	1351	954	1340	218	23	19
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống Transport by railway, road and pipe-line	2480	13	53	707	551	974	166	8	8
Vận tải đường thủy Transport by waterway	70	4	8	12	10	17	9	3	7
Vận tải hàng không - Transport by airway	1	-	-	-	-	-	-	1	-
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Storage and support activities for transport	1373	35	63	530	360	331	42	8	4

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Chia theo qui mô nguồn vốn - By scope of budget							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Bưu chính và chuyển phát Postal and delivery	186	11	18	102	33	18	1	3	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food services	2367	255	298	1093	345	277	56	21	22
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	868	114	108	317	137	130	29	16	17
Dịch vụ ăn uống - Food services	1499	141	190	776	208	147	27	5	5
Thông tin và truyền thông Information and communication	3590	470	414	1714	473	377	97	25	20
Hoạt động xuất bản - Publishing activity	349	50	35	151	52	52	8	-	1
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - Cinema activities, telecast producing, recording and music products	303	29	29	128	44	52	17	3	1

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Chia theo qui mô nguồn vốn - By scope of budget							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting activities</i>	30	1	5	9	2	4	6	1	2
Viễn thông - Telecommunication	447	38	41	217	67	49	18	8	9
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và hoạt động liên quan đến máy tính <i>Computer programming, consulting services and relative activities to computer</i>	2093	303	259	1036	258	183	37	11	6
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services</i>	368	49	45	173	50	37	11	2	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	629	12	6	116	70	105	128	52	140

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of capital and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Chia theo qui mô nguồn vốn - By scope of budget							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm XH) <i>Financial service activities (excluding insurance and social insurance)</i>	265	-	-	5	3	34	101	35	87
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, re-insurance and social insurance (excluding compulsory social security)</i>	36	-	-	7	1	-	1	2	25
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	328	12	6	104	66	71	26	15	28
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2065	17	3	111	131	546	670	368	219
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2065	17	3	111	131	546	670	368	219

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Chia theo qui mô nguồn vốn - By scope of budget							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	11105	489	833	4815	2241	2492	190	30	15
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Law, accounting and auditing activities</i>	1171	149	64	598	217	136	4	3	-
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Operation of headquarter office; activities of management consulting</i>	1333	32	18	222	206	730	112	8	5
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - Architectural activities; technical checking and analysing	5138	45	404	1908	1353	1347	56	16	9

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Chia theo qui mô nguồn vốn - By scope of budget							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific and development research</i>	156	18	21	89	14	13	1	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	2310	203	223	1465	283	129	5	2	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	989	42	103	532	166	132	12	1	1
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	8	-	-	1	2	5	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	5233	427	586	3036	666	451	55	7	5

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Chia theo qui mô nguồn vốn - By scope of budget							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân, gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non-financial intangible assets</i>	889	7	12	377	258	214	19	2	-
Hoạt động dịch vụ và việc làm <i>Labour and employment service activities</i>	253	13	6	103	58	56	16	1	-
Hoạt động của các đại lý du lịch, KD tua du lịch và các hoạt động hỗ trợ có liên quan - <i>Activities of tourism agencies, tourism tours and support services, relative to promoting and organizing tours</i>	1673	99	235	1086	174	66	10	1	2

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Chia theo qui mô nguồn vốn - By scope of budget							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities to ensure safety</i>	264	24	22	172	19	26	1	-	-
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan - <i>Service activities relative to residential area, work and landscape</i>	536	64	85	271	67	45	4	-	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative, office support and other business activities</i>	1618	220	226	1027	90	44	5	3	3
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1651	275	373	828	98	68	8	1	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1651	275	373	828	98	68	8	1	-

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By scope of budget</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Y tế và trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	246	2	3	16	46	123	34	9	13
Hoạt động y tế - <i>Health activities</i>	226	2	3	16	40	115	29	8	13
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Caring and intensive nursing activities</i>	16	-	-	-	4	7	5	-	-
Hoạt động trợ giúp XH không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	4	-	-	-	2	1	-	1	-
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	337	4	22	146	51	69	32	10	3

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Chia theo qui mô nguồn vốn - By scope of budget							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Composing, art and recreation</i>	119	2	14	86	15	2	-	-	-
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Activities of library, storage, meseum, and other cultural activities</i>	21	-	-	3	3	12	3	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery, betting and gambling</i>	2	-	-	-	-	-	2	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sport, entertainment and recreation</i>	195	2	8	57	33	55	27	10	3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	866	82	90	290	126	263	15	-	-

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2014 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Chia theo qui mô nguồn vốn - By scope of budget							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác - <i>Activities of other mass and organizations</i>	2	-	-	1	-	1	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computer, personal and household appliances</i>	216	22	42	108	27	16	1	-	-
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Activities of other personal services</i>	648	60	48	181	99	246	14	-	-
Hoạt động làm thuê công việc trong hộ gia đình <i>Work for hire in households</i>	12	-	-	3	5	4	-	-	-
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	12	-	-	3	5	4	-	-	-

**84 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Net turnover from business of acting enterprises as of annual
31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2012	2013	2014
	Tỷ đồng - Billion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	1546115	2095659	2182167	2338018	2499640
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước					
<i>State enterprise sector</i>	541181	690886	741659	726774	716803
Trung ương <i>Central State enterprises</i>	278183	69373	45701	43460	37876
Địa phương <i>Local State enterprise</i>	10310	8373	8097	6499	6928
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	112143	230947	356434	348374	341140
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% - <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	140545	382193	331427	328441	330859
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
<i>Non-State Enterprise sector</i>	834305	1151593	1165600	1311705	1461134
Tập thể - <i>Collective</i>	5409	5410	5653	8027	8735
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	13105	16965	14263	13802	14370
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	99	274	216	504	533
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	340049	446793	461369	530695	604027
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% - <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	100146	150816	124243	117730	128706
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	375497	531335	559856	640947	704763

84 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2012	2013	2014
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Foreign directed invested sector</i>	170629	253180	274908	299539	321703
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	104297	182092	200152	222571	239507
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	66332	71088	74756	76968	82196
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước					
<i>State enterprise sector</i>	35,1	32,9	34,0	31,1	28,7
Trung ương <i>Central State enterprises</i>	18,0	3,3	2,1	1,9	1,5
Địa phương <i>Local State enterprise</i>	0,7	0,4	0,4	0,3	0,3
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	7,3	11,0	16,3	14,9	13,7
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	9,1	18,2	15,2	14,0	13,2
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
<i>Non-State Enterprise sector</i>	53,9	55,0	53,4	56,1	58,4
Tập thể - <i>Collective</i>	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	0,9	0,8	0,6	0,6	0,6

84 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2012	2013	2014
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	...	...	...	...	...
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	22,0	21,3	21,1	22,7	24,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% - <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	6,5	7,2	5,7	5,0	5,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	24,3	25,4	25,7	27,5	28,2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	11,0	12,1	12,6	12,8	12,9
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	6,7	8,7	9,2	9,5	9,6
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	4,3	3,4	3,4	3,3	3,3

85 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of acting enterprises by kinds
of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - TOTAL	1546115	2095659	2182167	2338018	2499640
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	2302	2405	2583	2849	4122
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and relative services</i>	2264	2310	2481	2723	3463
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and relative services</i>	20	60	59	86	388
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishery, aquaculture</i>	18	35	43	40	271
Khai khoáng - Mining of ores	42108	52771	76985	70862	70307
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	2716	4115	4748	4759	4651
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Exploitation of crude oil and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	243	414	256	453	444
Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	495	1670	841	1072	1491
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities for Mining and Mining of ores</i>	38654	46572	71140	64578	63721
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	273023	363023	366976	381543	414659
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	11261	14376	14766	16084	18044

85 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverage</i>	7761	9908	10450	11399	11358
Sản xuất thuốc lá - <i>Cigarettes</i>	1998	2621	2791	3290	3110
Dệt - <i>Textile products</i>	11665	12582	9804	12103	12437
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	7609	13066	11250	13236	15886
Sản xuất da và các SP có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1070	1290	1403	1695	2289
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ...) - <i>Wood, bamboo, neohouzeaua products (excluding beds, cabinets, etc.)</i>	4455	7123	6266	6679	7143
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	6276	11043	11898	13090	15242
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	6540	8077	8644	9756	9910
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	192	217	392	447	493
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	9650	10376	8081	9810	9248
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of phamaceuticals, medical chemical and botanical products</i>	5851	4991	7378	7799	8944

85 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	14116	18704	19840	22887	25667
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Other non-metallic products</i>	18519	23643	24506	20928	25150
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	12859	7758	8538	7079	7114
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of products from precast metal (excluding machine, equipment)</i>	30060	39669	42448	43924	46153
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	21958	49895	55986	61053	62050
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electric equipment</i>	23818	32080	31778	32484	35754
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	11018	12296	12022	12450	14790
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	12196	13849	13051	13000	21215
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	35244	47937	51152	47888	44892
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture (beds, wardrobes, tables, chairs)</i>	3918	4258	4731	5491	6482
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	3889	4637	5702	6016	7615
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	11100	12627	4099	2955	3673

85 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước					
<i>Electricity, gas and steam supply</i>	26088	32850	34633	37496	40680
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí					
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	26088	32850	34633	37496	40680
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải					
<i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	2776	3522	4481	5076	5957
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
<i>Water collection, treatment and supply</i>	916	1076	1234	1560	2135
Thoát nước và xử lý nước thải					
<i>Sewage and sewer treatment activities</i>	599	749	1064	1144	1156
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
<i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	1248	1695	2182	2363	2650
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					
<i>Polluted treatment and other waste management activities</i>	13	2	1	9	16
Xây dựng - Construction	159204	181671	194252	216543	248904
Xây dựng nhà các loại					
<i>Construction of houses with different types</i>	58656	71852	72331	79676	88464
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng					
<i>Construction of civil technical work</i>	79812	82352	89081	95210	118585
Hoạt động xây dựng chuyên dụng					
<i>Specialized construction activities</i>	20736	27467	32840	41657	41855

85 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2010	2011	2012	2013	2014
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	752588	1076364	1049217	1113508	1160423
Bán, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Sale and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	44837	68950	55543	63826	79946
Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale (excluding motor vehicles and motorcycles)</i>	666678	948589	918055	966113	1002263
Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail (excluding motor vehicles and motorcycles)</i>	41073	58825	75619	83569	78214
Vận tải kho bãi <i>Transport and storage</i>	42127	51111	51174	64211	73534
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Transport by railway, road and pipe-line</i>	21269	27177	20753	31430	31472
Vận tải đường thủy <i>Transport by waterway</i>	7856	8009	7283	7200	10398
Vận tải hàng không <i>Transport by airway</i>	-	78	1249	3790	3790
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Storage and support activities for transport</i>	10216	13821	19463	18506	23886
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and delivery</i>	2786	2026	2426	3285	3988
	239				

85 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2012	2013	2014
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	10407	14095	13538	15313	17254
Dịch vụ lưu trú - <i>Acommodation</i>	6662	7771	7314	7694	8063
Dịch vụ ăn uống - <i>Food services</i>	3745	6324	6224	7619	9191
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	65506	78670	164774	155975	175747
Hoạt động xuất bản <i>Publishing activity</i>	2376	7365	5964	4108	3539
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Cinema activities, telecast producing, recording and music products</i>	857	2015	2414	2970	3618
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting activities</i>	378	3487	1770	3402	4040
Viễn thông <i>Telecommunication</i>	48668	52113	135896	124861	141297
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và hoạt động liên quan đến máy tính <i>Computer programming, consulting services and relative activities to computer</i>	12370	12412	16572	17724	19559
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services</i>	857	1278	2158	2910	3694
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	87753	163799	119332	129991	125891

85 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2012	2013	2014
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm XH) <i>Financial service activities (excluding insurance and social insurance)</i>	65185	135193	102233	110534	103063
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, re-insurance and social insurance (excluding compulsory social security)</i>	13145	18043	10509	14469	15559
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	9423	10563	6590	4988	7269
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19639	24606	25003	49975	73788
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19639	24606	25003	49975	73788
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	42060	31224	53053	61056	49299
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Law, accounting and auditing activities</i>	2449	2807	3029	3808	4116
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Operation of headquarter office; activities of management consulting</i>	6983	3590	4777	6333	6108
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural activities; technical checking and analysing</i>	22333	15863	32707	34935	25260

85 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2012	2013	2014
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific and development research</i>	119	155	647	535	529
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	7307	6558	8943	9457	10223
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	2867	2248	2945	5856	3028
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	2	3	5	132	35
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	12164	13996	18523	22944	26013
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân, gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non-financial intangible assets</i>	2809	2530	4297	5209	6064
Hoạt động dịch vụ và việc làm <i>Labour and employment service activities</i>	1590	1191	1234	1723	1762
Hoạt động của các đại lý du lịch, KD tua du lịch và các hoạt động hỗ trợ có liên quan <i>Activities of tourism agencies, tourism tours and support services, relative to promoting and organizing tours</i>	3498	4819	5774	7342	6976

85 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2012	2013	2014
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities to ensure safety</i>	574	1163	1227	1955	2041
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Service activities relative to residential area, work and landscape</i>	475	695	1013	1518	1737
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative, office support and other business activities</i>	3218	3598	4978	5197	7433
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1250	1551	2444	2712	2865
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1250	1551	2444	2712	2865
Y tế và trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	675	892	1217	1336	1730
Hoạt động y tế - <i>Health activities</i>	665	879	1204	1321	1713
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Caring and intensive nursing activities</i>	-	13	12	14	17
Hoạt động trợ giúp XH không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	10	-	1	1	-
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1559	2190	2493	2910	2532
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Composing, art and recreation</i>	182	242	128	118	272
	243				

85 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2010	2011	2012	2013	2014
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Activities of library, storage, meseum, and other cultural activities</i>	125	152	227	227	234
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery, betting and gambling</i>	484	592	725	702	662
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sport, entertainment and recreation</i>	768	1204	1413	1863	1364
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4858	905	1471	3715	5864
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other mass and organizations</i>	-	51	2	2	2
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computer, personal and household appliances</i>	163	301	391	457	999
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Activities of other personal services</i>	4695	553	1078	3256	4863
Hoạt động làm thuê công việc trong hộ gia đình <i>Work for hire in households</i>	28	14	18	3	71
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	28	14	18	3	71

**86 Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2010	2011	2012	2013	2014
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	87925520	113944444	131840320	146902447	167295630
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước					
<i>State enterprise sector</i>	22001665	29970439	31265702	34111224	28936377
Trung ương <i>Central State enterprises</i>	6946149	3283604	3555740	4723955	4482511
Địa phương <i>Local State enterprise</i>	958900	767107	549141	428202	472065
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	4693240	13725753	16429562	18270383	12445812
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% - <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	9403376	12193975	10731259	10688684	11535989
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
<i>Non-State Enterprise sector</i>	51986407	67506406	79118172	89899896	112696719
Tập thể - <i>Collective</i>	453306	484234	573800	952281	1040599
Tư nhân <i>Private enterprise</i>	584988	582774	569186	539544	661663
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	21529	59341	95949	127267	213926
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	19081752	22809278	27260450	32179970	41524968
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	7349967	9740106	9870137	10495066	11747518
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock company without state capital</i>	24494865	33830673	40748650	45605768	57508045

86 (Tiếp theo) **Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2012	2013	2014
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign directed invested sector	13937448	16467599	21456446	22891327	25662534
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	9545515	12425065	16066782	17634957	19725293
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	4391933	4042534	5389664	5256370	5937241
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước					
<i>State enterprise sector</i>	25,0	26,3	23,7	23,2	17,3
Trung ương <i>Central State enterprises</i>	7,9	2,9	2,7	3,2	2,7
Địa phương <i>Local State enterprise</i>	1,1	0,7	0,4	0,3	0,3
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	5,3	12,0	12,5	12,4	7,4
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% - <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	10,7	10,7	8,1	7,3	6,9
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
<i>Non-State Enterprise sector</i>	59,1	59,3	60,0	61,2	67,4
Tập thể - <i>Collective</i>	0,5	0,4	0,4	0,6	0,6
Tư nhân <i>Private enterprise</i>	0,7	0,5	0,4	0,4	0,4

86 (Tiếp theo) **Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2012	2013	2014
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	-	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	21,7	20,0	20,7	22,0	24,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	8,3	8,6	7,5	7,1	7,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	27,9	29,7	30,9	31,0	34,4
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	15,9	14,4	16,3	15,6	15,3
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	10,9	10,9	12,2	12,0	11,8
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	5,0	3,5	4,1	3,6	3,5

87 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	303859	329413	343905	343252	351105
Khai khoáng					
<i>Mining and quarrying</i>	121	113	70	5	12
- Khai khoáng khác					
<i>Other Mining of quarrying</i>	121	113	70	5	12
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
<i>Manufacturing industry</i>	91110	91465	86385	85213	85959
- Sản xuất, chế biến thực phẩm					
<i>Manufacture of food products</i>	13549	13621	12692	12635	12860
- Sản xuất đồ uống					
<i>Manufacture of beverages</i>	3220	3310	3448	3461	3551
- Sản xuất thuốc lá					
<i>Cigarettes</i>	-	-	-	-	-
- Dệt - Textile products					
<i>Textile products</i>	7618	6558	5764	5997	4444
- Sản xuất trang phục					
<i>Manufacture of wearing apparel</i>	9999	10100	10356	10471	10675
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan					
<i>Manufacture of leather and related products</i>	870	919	1159	1152	1360
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ					
<i>Wood and wood products</i>	32180	31807	27196	26259	27283
- SX giấy và sản phẩm từ giấy					
<i>Paper, paper products</i>	732	920	1164	1163	1124
- In, sao chép bản ghi các loại					
<i>Printing and reproduction of recorded media</i>	246	252	286	279	325
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế					
<i>Manufacture of refined petroleum</i>	36	35	34	32	33

87 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2013	2014	2015
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	199	192	160	164	140
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	31	29	25	26	39
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	293	285	210	189	240
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Non-metallic products</i>	2307	2165	1843	1828	1551
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	262	260	251	252	150
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	7127	7836	8045	7752	8350
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	10	10	19	19	12
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	30	29	33	31	28
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	79	71	58	57	56
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	11	11	7	7	6
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	18	18	28	28	24
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture</i>	10487	11250	11995	11840	12311
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1705	1667	1477	1443	1258

87 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2013	2014	2015
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	101	120	135	128	139
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	54	65	68	36	59
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	54	65	68	36	59
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	185	219	245	72	195
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	2	2	1	-	-
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	1	1	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	181	215	242	72	195
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải <i>Remediation activities and other waste management services</i>	1	1	2	-	-
Xây dựng - Construction	4933	5217	7190	7102	4981
- Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	4582	4858	6905	6804	4514

87 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments*

	Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment				
	2010	2011	2013	2014	2015
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	41	42	8	8	49
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	310	317	277	290	418
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	124979	139554	145886	148187	152864
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7590	7825	8762	8913	8769
- Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13423	13937	15098	14898	17157
- Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	103966	117792	122026	124376	126938
Vận tải kho bãi <i>Transport, storage</i>	16067	17632	17819	16728	16149
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	12882	14573	15070	14386	13992
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	2885	2730	2405	2007	1784
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	288	319	333	325	365
- Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	12	10	11	10	8

87 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2013	2014	2015
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	39244	44427	49684	49020	37785
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	8301	11333	15700	14910	1507
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	30943	33094	33984	34110	36278
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2583	2474	2188	2301	2369
- Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	10	9	-	-	4
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1	1	1	1	2
- Hoạt động phát thanh truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	2	3	-	-	-
- Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	2555	2448	2184	2297	2357
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	9	8	2	2	2
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	6	5	1	1	4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	968	1088	1288	1370	721
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	967	1087	1283	1365	717

87 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2013	2014	2015
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	-	-	-	-	1
- Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	1	1	5	5	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7598	8126	11112	11090	28781
- HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7598	8126	11112	11090	28781
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	950	1027	1111	1137	926
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	6	6	6	6	11
- Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2	2	2	2	-
- Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	3	3	7	7	5
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	195	224	241	249	188
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	744	792	855	873	722

87 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2013	2014	2015
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	2696	3056	3356	3384	3190
- Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1567	1786	1986	1982	1883
- Hoạt động dịch vụ lao động việc làm <i>Employment activities</i>	6	7	3	3	5
- Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Security and investigation activities</i>	1	1	-	-	-
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2	2	3	3	1
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1120	1260	1364	1396	1304
Giáo dục đào tạo	137	254	684	623	777
- Giáo dục đào tạo <i>Education and training</i>	137	254	684	623	777
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1221	1370	1565	1554	1618
- Hoạt động y tế <i>Human health activities</i>	1221	1370	1563	1552	1618
- Hoạt động chăm sóc điều dưỡng tập trung - <i>Residential care activities</i>	-	-	2	2	-

87 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2013	2014	2015
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	652	774	1103	1119	1098
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	10	11	13	13	6
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	137	173	221	227	173
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	505	590	869	879	919
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	10361	12552	14151	14310	13621
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	4450	4924	5250	5317	4973
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	5911	7628	8901	8994	8648

88 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo đơn vị hành chính
Number of non-farm individual business establishments by district

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	303859	329413	343905	343252	351105
Ba Đình	8849	10087	9956	10122	9480
Hoàn Kiếm	12765	14779	12899	12237	12942
Tây Hồ	6264	6871	6863	6758	6914
Long Biên	9906	10626	9247	9558	11154
Cầu Giấy	6847	8373	8891	9307	9301
Đống Đa	10457	11527	11311	11513	11133
Hai Bà Trưng	11825	12568	12282	11312	12618
Hoàng Mai	7989	9279	11099	11146	9485
Thanh Xuân	5841	6642	8281	9563	10882
Sóc Sơn	9403	10417	11778	11625	12102
Đông Anh	11730	13086	16037	16315	16251
Gia Lâm	7105	8530	11418	11360	13166
Nam Từ Liêm	8505	10164	12307	6011	7276
Thanh Trì	7487	8003	9250	9392	10421
Bắc Từ Liêm	-	-	-	6244	6325
Mê Linh	7472	9295	10192	10109	9633
Hà Đông	14870	15546	15504	15005	14643

88 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by district*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2013	2014	2015
Sơn Tây	6656	6951	7553	8114	7436
Ba Vì	9600	10241	10539	10616	12174
Phúc Thọ	8438	9351	9512	9709	9764
Đan Phượng	7765	8929	9056	9069	8575
Hoài Đức	10826	11148	10937	11065	10964
Quốc Oai	10541	11951	11486	11370	12582
Thạch Thất	9350	9483	10116	9937	10723
Chương Mỹ	19754	19826	17775	17061	17025
Thanh Oai	18487	18512	19628	19075	19431
Thường Tín	19256	19335	20816	21016	21679
Phú Xuyên	14191	14977	18190	18236	18686
Ứng Hoà	10445	9963	9605	9746	8960
Mỹ Đức	11235	12953	11377	10661	9380

89 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	585186	609305	636655	621418	631556
Khai khoáng					
<i>Mining and quarrying</i>	505	478	274	12	38
- Khai khoáng khác					
<i>Other Mining of quarrying</i>	505	478	274	12	38
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
<i>Manufacturing industry</i>	222209	220103	193397	186002	195417
- Sản xuất, chế biến thực phẩm					
<i>Manufacture of food products</i>	29670	28940	25620	24682	26457
- Sản xuất đồ uống					
<i>Manufacture of beverages</i>	5730	5810	5332	5161	5237
- Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	-	-	-	-	-
- Dệt - Textile products	16410	14565	10689	10820	8881
- Sản xuất trang phục					
<i>Manufacture of wearing apparel</i>	22099	22143	20866	20279	23234
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - Manufacture of leather and related products	3021	3169	2572	2555	4013
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ					
<i>Wood and wood products</i>	73249	72230	61057	57456	59857
- SX giấy và sản phẩm từ giấy					
<i>Paper, paper products</i>	1980	2206	2368	2322	2262
- In, sao chép bản ghi các loại					
<i>Printing and reproduction of recorded media</i>	644	680	705	677	773
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế					
<i>Manufacture of refined petroleum</i>	117	129	86	83	90

89 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	688	683	558	526	413
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	105	101	116	114	101
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	1193	1149	799	673	874
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	14483	13876	11068	10853	8928
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	972	915	802	796	463
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	17379	18064	17091	16364	18452
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	52	54	52	51	46
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	139	129	116	74	73
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	228	212	158	155	204
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	37	35	18	16	23
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	66	76	98	98	66
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture</i>	30773	31825	30519	29633	32406

89 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2973	2897	2460	2386	2314
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	201	215	247	228	250
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	147	162	163	100	144
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	147	162	163	100	144
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	755	870	719	169	883
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	5	5	9	-	-
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	3	3	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	745	860	707	169	883
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải <i>Remediation activities and other waste management services</i>	2	2	3	-	-

89 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
Xây dựng - Construction	27802	27765	42936	39351	33053
- Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buidings</i>	26656	26648	41857	38279	31860
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	165	149	17	20	113
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	981	968	1062	1052	1080
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	195289	202501	230125	230443	234018
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13056	13591	15307	15397	13967
- Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	25653	26987	29661	30615	32557
- Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	156580	161923	185157	184431	187494
Vận tải kho bãi <i>Transport, storage</i>	23226	24833	24810	22734	20919
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	18127	19613	19712	18205	16966

89 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	4475	4578	4403	3899	3300
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	610	631	675	615	629
- Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	14	11	20	15	24
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	71467	82448	86121	83311	69825
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	12242	18832	23355	20915	3616
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	59225	63616	62766	62396	66209
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4091	2626	4015	3739	3892
- Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	34	33	-	-	8
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	3	2	1	2	4
- Hoạt động phát thanh truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	3	4	-	-	-
- Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	4028	2566	4010	3732	3872
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	17	16	2	2	2
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	6	5	2	3	6

89 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	1435	1588	1808	1929	1086
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	1431	1584	1803	1921	1080
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	-	-	-	-	1
- Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	4	4	5	8	5
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	11275	11429	13838	13319	35073
- HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11275	11429	13838	13319	35073
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	1710	1868	1920	2023	1586
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	18	13	20	18	21
- Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	4	5	3	3	-
- Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - Architectural and engineering activities; technical testing and analysis	7	5	9	9	8

89 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	416	482	518	538	370
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1265	1363	1370	1455	1187
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	4890	5421	6004	6319	5863
- Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	2953	3300	3803	3979	3645
- Hoạt động dịch vụ lao động việc làm <i>Employment activities</i>	10	11	3	3	8
- Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2	2	-	-	-
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	4	5	5	5	6
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1921	2103	2193	2332	2204
Giáo dục đào tạo - Education and training	455	2478	3290	3695	3243
- Giáo dục đào tạo <i>Education and training</i>	455	2478	3290	3695	3243

89 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
<i>Health and social work</i>	2709	2985	3534	3472	3456
- Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	2709	2985	3527	3466	3456
- Hoạt động chăm sóc điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	7	6	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
<i>Art, entertainment and recreation</i>	1505	1597	3016	3096	2725
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, art and entertainment activities</i>	18	19	18	21	8
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	169	200	232	268	193
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1318	1378	2766	2807	2524
Hoạt động dịch vụ khác					
<i>Other service activities</i>	15716	20153	20685	21704	20335
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác - <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	5857	6449	6561	6976	6486
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	9859	13704	14124	14728	13849

90 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông,
lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by district*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	585186	609305	636655	621418	631556
Ba Đình	14776	16739	16142	16089	16612
Hoàn Kiếm	24766	25571	22058	19178	21530
Tây Hồ	11068	11748	12851	12250	10863
Long Biên	14916	16522	13460	13909	15873
Cầu Giấy	11745	13045	14811	15190	16588
Đống Đa	21146	23470	17586	17640	16640
Hai Bà Trưng	18450	18986	19715	19639	19566
Hoàng Mai	12061	13842	18852	17276	14288
Thanh Xuân	8308	10636	13106	14748	16247
Sóc Sơn	15592	16348	19144	20194	21665
Đông Anh	22826	23312	28023	29015	26884
Gia Lâm	14345	15678	21164	21020	25494
Nam Từ Liêm	14922	17255	21870	9955	10451
Thanh Trì	13848	14260	15484	16661	17001
Bắc Từ Liêm	-	-	-	7673	10291
Mê Linh	14628	17279	20468	20581	18310
Hà Đông	24758	24371	28350	25242	24555

90 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business
establishments by district*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2013	2014	2015
Sơn Tây	11964	11845	14942	19101	12487
Ba Vì	17087	17148	18109	20823	21358
Phúc Thọ	18107	18393	20665	20529	20015
Đan Phượng	15828	16124	18500	16140	15431
Hoài Đức	25778	25201	22713	23678	22845
Quốc Oai	21840	22357	22192	21948	23528
Thạch Thất	20651	22410	20839	20410	22256
Chương Mỹ	40435	40205	40499	32990	32670
Thanh Oai	38844	38430	41684	39858	40190
Thường Tín	44303	43706	42273	43020	43701
Phú Xuyên	31462	32817	30759	30888	38200
Ứng Hoà	20349	20884	19765	15969	18131
Mỹ Đức	20383	20723	20631	19804	17886

CÔNG NGHIỆP INDUSTRY

Biểu Table	Trang Page
91 Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn <i>Number of industrial establishment in Hanoi</i>	271
92 Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhà nước trên địa bàn <i>Number of state industrial enterprises in Hanoi</i>	275
93 Số cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước <i>Number of non-state industrial establishment</i>	278
94 Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước phân theo đơn vị hành chính <i>Number of non-state industrial establishment by districts</i>	281
95 Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Number of industrial enterprises of foreign invested sector</i>	283
96 Lao động công nghiệp trên địa bàn <i>Labour in industrial in Hanoi</i>	286
97 Lao động công nghiệp nhà nước trên địa bàn <i>Labour in state industry</i>	289
98 Lao động công nghiệp ngoài nhà nước <i>Labour in non-state industry</i>	292
99 Lao động công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Labour in industrial foreign invested sector</i>	295
100 Lao động công nghiệp ngoài nhà nước phân theo đơn vị hành chính <i>Labour in non-state industry by districts</i>	298
101 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Industrial output value at current prices by ownership</i>	300
102 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial output value at current prices by industrial activity</i>	301

Biểu Table		Trang Page
103	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế <i>Industrial output value at constant 2010 prices by ownership</i>	304
104	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	305
105	Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	308
106	Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Central state industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	311
107	Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Local state industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	314
108	Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Non-State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	316
109	Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo đơn vị hành chính <i>Gross output of non-state industrial by districts in price of 2010</i>	319
110	Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial output value of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity</i>	321
111	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Index of gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity</i>	324
112	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn <i>Main industrial product in Hanoi</i>	327

91 Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn

Number of industrial establishment in Hanoi

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	98589	100984	97662	97731	100739
Phân theo khu vực kinh tế <i>By ownership</i>					
- Kinh tế Nhà nước Trung ương <i>Central state economy</i>	99	84	89	81	81
- Kinh tế Nhà nước địa phương <i>Local state economy</i>	41	38	36	36	36
- Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state economy</i>	98097	100466	97124	97174	100163
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	352	396	413	440	459
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	199	251	261	245	243
- Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	3	11	21	25	24
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	4	36	53	60	59
- Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	192	189	161	116	115
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	15	26	44	45
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	98028	100232	96801	96979	99875
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	14011	14126	13318	13393	13642
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	3488	3628	3801	3815	4007

91 (Tiếp theo) Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn (Cont.) Number of industrial establishment in Hanoi

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2013	2014	2015
- Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	1	1	1	1	1
- Dệt - Textile products	7879	6857	6122	6416	6274
- Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	10420	10627	10989	11182	11402
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	935	996	1246	1252	1435
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ Wood and wood products	32773	32463	27969	27078	28161
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Paper, paper products	959	1181	1449	1475	1515
- In, sao chép bản ghi các loại Printing and reproduction of recorded media	1111	1268	1564	1701	1925
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế Manufacture of refined petroleum	39	44	47	48	55
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất Manufacture of chemicals and chemicals products	455	500	575	609	652
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of phamaceuticals, medicinal chemical and botanical products	92	115	114	127	140
- Sản xuất SP từ cao su, plastic Rubber, plastic	693	869	900	973	1062
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại Non-metallic products	2645	2639	2375	2429	2439
- Sản xuất kim loại - Metal	467	385	407	422	427

91 (Tiếp theo) Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn (Cont.) Number of industrial establishment in Hanoi

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2013	2014	2015
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	8312	9609	10176	10060	10402
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học <i>Computer, electronic and optical products</i>	148	178	199	256	268
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	284	328	363	401	409
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	262	342	339	359	411
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	54	95	76	85	89
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	134	163	123	130	133
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture</i>	10815	11651	12475	12330	12540
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1905	1877	1732	1925	1934
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	146	290	441	512	552
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	99	146	162	168	168
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	99	146	162	168	168

91 (Tiếp theo) Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn (Cont.) Number of industrial establishment in Hanoi

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2013	2014	2015
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	263	355	438	339	453
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	18	34	60	82	82
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	9	38	48	69	69
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	235	279	319	176	290
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải <i>Remediation activities and other waste management services</i>	1	4	11	12	12

92 Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhà nước trên địa bàn Number of state industrial enterprises in Hanoi

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	140	122	125	117	117
Phân theo khu vực kinh tế <i>By ownership</i>					
- Kinh tế nhà nước Trung ương <i>Central state economy</i>	99	84	89	81	81
- Kinh tế nhà nước địa phương <i>Local state economy</i>	41	38	36	36	36
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	2	2	5	6	6
- Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	1	1	1	1	1
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	1	-	-	-	-
- Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	-	-	1	1	1
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	1	3	4	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	128	112	110	100	100
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	8	7	8	7	7
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	4	3	4	4	4
- Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	1	1	1	1	1
- Dệt - Textile products	7	6	5	5	5
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	5	4	6	5	5

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) *Number of state industrial enterprises in Hanoi*

	Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2010	2011	2013	2014	2015
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	4	4	4	4	4
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	1	-	-	-	-
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	1	3	2	3	3
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	17	17	18	16	16
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	4	2	2	2	2
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	4	5	4	4	4
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	8	10	10	7	7
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	12	9	7	6	6
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	1	3	3	2	2
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	12	9	9	9	9
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	6	3	3	3	3
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	11	5	4	4	4

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) *Number of state industrial enterprises in Hanoi*

	Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2010	2011	2013	2014	2015
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	8	7	7	7	7
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	6	8	6	4	4
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	4	2	2	3	3
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>	1	1	1	1	1
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	3	2	3	2	2
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	1	1	1	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1	1	1	1	1
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1	1	1	1	1
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	9	7	9	10	10
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	4	3	3	4	4
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	1	1	1	1	1
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	4	3	5	5	5

93 Số cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước

Number of non-state industrial establishment

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	98097	100466	97124	97174	100163
Phân theo khu vực kinh tế					
<i>By ownership</i>					
- Kinh tế tập thể - <i>Collective economy</i>	174	185	181	186	195
- Kinh tế tư nhân - <i>Private company</i>	6453	8419	10175	11662	13743
- Kinh tế cá thể - <i>Household production</i>	91470	91862	86768	85326	86225
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	197	248	255	238	236
- Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	2	10	20	24	23
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	3	36	53	60	59
- Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	192	189	159	114	113
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	13	23	40	41
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
<i>Manufacturing</i>	97548	99726	96281	96442	99319
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	13988	14101	13294	13369	13617
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	3477	3617	3790	3803	3995
- Dệt - <i>Textile products</i>	7863	6838	6106	6399	6257
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	10387	10594	10952	11145	11364
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	929	990	1238	1244	1427

93 (Tiếp theo) **Số cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước** (Cont.) *Number of non-state industrial establishment*

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2010	2011	2013	2014	2015
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	32765	32453	27961	27068	28150
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	953	1173	1443	1466	1506
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1088	1242	1533	1671	1895
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	39	44	47	48	55
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	436	485	560	595	638
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	87	106	106	119	132
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	654	825	850	925	1010
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	2619	2614	2352	2407	2416
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	459	374	394	410	414
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	8262	9555	10121	10001	10340
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	111	143	161	213	223
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	248	295	331	368	376
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	237	314	310	330	381

93 (Tiếp theo) Số cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước (Cont.) Number of non-state industrial establishment

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2013	2014	2015
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	37	71	52	62	65
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	87	120	82	87	90
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - Furniture	10813	11648	12472	12326	12536
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1876	1850	1703	1893	1901
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	133	274	423	493	531
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	98	145	160	166	166
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	98	145	160	166	166
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	254	347	428	328	442
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	14	31	57	78	78
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	8	36	46	67	67
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	231	276	314	171	285
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - Remediation activities and other waste management services	1	4	11	12	12

94 Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước
phân theo đơn vị hành chính
Number of non-state industrial establishment by districts

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	98097	100466	97124	97174	100163
Ba Đình	594	709	889	823	843
Hoàn Kiếm	560	631	656	626	673
Tây Hồ	457	496	583	514	607
Long Biên	1092	1211	1294	1196	1431
Cầu Giấy	485	588	798	680	799
Đống Đa	1061	1014	1354	1268	1462
Hai Bà Trưng	858	1042	1115	1034	1178
Hoàng Mai	1061	1339	1745	1586	1859
Thanh Xuân	505	792	1126	1010	1166
Sóc Sơn	2482	2479	2489	2501	2739
Đông Anh	3161	3651	3959	3974	3985
Gia Lâm	2556	2228	2478	2442	2709
Nam Từ Liêm	1540	1796	1707	914	1061
Thanh Trì	1724	1890	1651	1583	1899
Bắc Từ Liêm	-	-	-	690	974
Mê Linh	1708	1896	1934	1953	1822
Hà Đông	2391	2372	2085	1995	2066

94 (Tiếp theo) **Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of non-state industrial establishment by districts

	Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment				
	2010	2011	2013	2014	2015
Sơn Tây	1003	1109	1085	1082	1178
Ba Vì	4475	4683	4517	4602	4997
Phúc Thọ	3782	3890	4410	4485	4399
Đan Phượng	2876	3034	3575	3604	3041
Hoài Đức	3815	3746	3250	3229	3630
Quốc Oai	4972	5257	4403	4475	4662
Thạch Thất	4442	4529	4411	4494	5181
Chương Mỹ	11897	11836	8166	8325	8540
Thanh Oai	11476	11262	10511	10688	11305
Thường Tín	9861	9760	9009	9155	9177
Phú Xuyên	7608	7817	9837	10023	10105
Ứng Hoà	5269	4705	3658	3719	3481
Mỹ Đức	4386	4704	4429	4504	3194

95 Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

Number of industrial enterprises of foreign invested sector

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	352	396	413	440	459
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	-	1	1	1	1
- Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	-	-	1	1	1
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	1	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	352	394	410	437	456
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	15	18	16	17	18
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	7	8	7	8	8
- Dệt - Textile products	9	13	11	12	12
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	28	29	31	32	33
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	2	2	4	4	4
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	7	10	8	10	11
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	5	5	4	6	6
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	6	9	13	14	14

95 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài**
(Cont.) *Number of industrial enterprises of foreign invested sector*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2010	2011	2013	2014	2015
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	15	13	13	12	12
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1	4	4	4	4
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	31	34	40	41	45
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	14	16	16	16	17
- Sản xuất kim loại - Metal	7	8	10	10	11
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	38	45	46	50	53
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - Computer, electronic and optical products	31	32	35	40	42
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	25	28	28	29	29
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - Machinery and equipment n.e.c	17	21	22	22	23
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	11	16	18	19	20
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	43	41	39	40	40
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - Furniture	1	2	2	3	3
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	26	25	26	30	31

95 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài**
(Cont.) *Number of industrial enterprises of foreign invested sector*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2010	2011	2013	2014	2015
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	13	15	17	18	20
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	1	1	1
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	1	1	1
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	-	1	1	1	1
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	1	1	1	1

96 Lao động công nghiệp trên địa bàn

Labour in industrial in Hanoi

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	665936	691673	686566	700860	733212
Phân theo khu vực kinh tế					
<i>By ownership</i>					
- Kinh tế Nhà nước Trung ương					
<i>Central state economy</i>	62273	40487	43543	42705	42870
- Kinh tế Nhà nước địa phương					
<i>Local state economy</i>	25320	22222	23375	23878	23887
- Kinh tế ngoài Nhà nước					
<i>Non-state economy</i>	448495	489101	467430	481094	507532
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Foreign directed invested sector</i>	129848	139863	152218	153183	158923
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	7188	6122	5562	6842	6576
- Khai thác than cứng và than non					
<i>Mining of coal and lignite</i>	5187	1478	1516	2446	2360
- Khai thác quặng kim loại					
<i>Mining of metal ores</i>	199	1231	922	1020	964
- Khai khoáng khác					
<i>Other Mining of quarrying</i>	1802	3252	2737	2772	2613
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng					
<i>Mining support service activities</i>	-	161	387	604	639
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
<i>Manufacturing</i>	638955	660001	650538	661267	693297
- Sản xuất, chế biến thực phẩm					
<i>Manufacture of food products</i>	47096	47601	45327	43743	47392
- Sản xuất đồ uống					
<i>Manufacture of beverages</i>	12948	12716	11293	11080	11436
- Sản xuất thuốc lá - Cigarettes					
<i>Cigarettes</i>	1093	1178	1520	1353	1354
- Dệt - Textile products					
<i>Textile products</i>	38454	34407	26026	32732	31293

96 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp trên địa bàn (Cont.) Labour in industrial in Hanoi

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	74528	74778	81477	87804	93658
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	15325	12038	12915	14355	15810
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	85452	85444	72530	68731	72124
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	12329	14513	15763	15102	15578
- In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	15243	17079	18233	19081	20665
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	267	367	459	508	538
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	13209	10210	10840	8775	9411
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	7002	6720	7953	8368	8683
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	27700	31898	30629	31435	33115
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	45049	51536	43858	44782	45069
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	7110	5469	6277	5219	5343
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	56854	66201	67957	69920	72701
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	36033	41368	46190	46408	49042
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	33460	27391	28989	29129	29807

96 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp trên địa bàn (Cont.) Labour in industrial in Hanoi

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	18353	18310	15966	15867	16087
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	9203	11505	11937	12248	13735
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	30059	29794	32003	31792	32021
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - Furniture <i>Furniture</i>	39075	42855	43221	42465	46611
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	12215	14064	14768	15807	17174
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	898	2559	4407	4563	4650
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - Electricity, gas, steam and air conditioning supply <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6295	7934	11429	11802	11943
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - Electricity, gas, steam and air conditioning supply <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6295	7934	11429	11802	11943
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	13498	17616	19037	20949	21396
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3245	3419	3351	4621	4764
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	3713	4345	4769	5075	5103
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	6538	9839	10850	11118	11384
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - Remediation activities and other waste management services <i>Remediation activities and other waste management services</i>	2	13	67	135	145

97 Lao động công nghiệp nhà nước trên địa bàn

Labour in state industry

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	87593	62709	66918	66583	66757
Phân theo khu vực kinh tế <i>By ownership</i>					
- Kinh tế Nhà nước Trung ương <i>Central state economy</i>	62273	40487	43543	42705	42870
- Kinh tế Nhà nước địa phương <i>Local state economy</i>	25320	22222	23375	23878	23887
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	5266	1350	1563	2537	2447
- Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	5111	1329	1202	2137	2052
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	155	-	-	-	-
- Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	-	-	225	293	287
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	21	136	107	108
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	67000	45510	46211	43334	43468
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	3195	6121	6562	5987	6008
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	1800	1027	1178	1087	1088
- Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	1093	1178	1520	1353	1354
- Dệt - Textile products	5769	3646	2235	4140	4148
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	11312	865	1617	1445	1446

97 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp nhà nước trên địa bàn (Cont.) Labour in state industry

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	2309	1739	1797	1754	1756
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	74	-	-	106	106
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	134	911	358	410	410
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	4276	3463	2941	3012	3015
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	5321	639	1504	654	655
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1335	1293	1052	1081	1082
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	3361	3778	3463	3182	3185
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	5392	6539	5563	6046	6124
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	448	351	1288	131	131
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	6196	4440	3847	3581	3585
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	1044	841	709	666	667
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	5403	2197	2291	2191	2193
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	2649	2255	1201	898	899

97 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp nhà nước trên địa bàn (Cont.) Labour in state industry

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	1908	2476	2570	1224	1225
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	2289	555	2129	3071	3074
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>	815	675	1001	634	635
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	877	281	337	76	76
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	240	1048	605	606
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5452	5873	8130	9078	9197
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5452	5873	8130	9078	9197
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	9875	9976	11014	11634	11645
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3028	3013	2478	3149	3152
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	3563	3796	4088	4212	4216
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	3284	3167	4448	4273	4277

98 Lao động công nghiệp ngoài nhà nước

Labour in non-state industry

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	448495	489101	467430	481094	507532
Phân theo khu vực kinh tế					
<i>By ownership</i>					
- Kinh tế tập thể - <i>Collective economy</i>	3794	4368	4520	4570	4850
- Kinh tế tư nhân - <i>Private company</i>	221085	263120	268357	290241	306200
- Kinh tế cá thể - <i>Household production</i>	223616	221613	194553	186283	196482
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	1922	4771	3982	4262	4103
- Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	76	149	314	309	308
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	44	1231	922	1020	964
- Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	1802	3252	2495	2436	2300
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	-	139	251	497	531
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
<i>Manufacturing</i>	442107	474696	452248	464915	491065
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	42669	40266	37321	36282	39774
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	10411	10922	9372	9250	9567
- Dệt - <i>Textile products</i>	30734	26715	21744	26545	25097
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	52054	64370	67333	73765	79038
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	12494	9796	10313	11796	13206

98 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp ngoài nhà nước (Cont.) Labour in non-state industry

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	85108	85181	72176	68167	71555
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	11032	12827	14599	13886	14389
- In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	10190	12791	13577	14267	15655
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of refined petroleum</i>	267	367	459	508	538
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	7372	9124	8805	7612	8264
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	4730	4444	5731	6117	6364
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	16359	19864	18017	19034	20359
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	34580	39607	33380	33816	33981
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	5611	4680	4421	4581	4691
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	42136	52519	54003	56276	60431
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	1250	2818	2866	2999	3286
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	18829	14630	15235	15148	15889
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	6146	6068	5733	5943	6094

98 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp ngoài nhà nước (Cont.) Labour in non-state industry

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	3003	3454	2724	4224	4499
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	4289	4717	4959	3704	3810
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - Furniture	36733	40523	39579	39173	42257
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	5592	6803	6852	8126	8580
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	518	2210	3049	3696	3741
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	843	2061	3294	2719	2741
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	843	2061	3294	2719	2741
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	3623	7573	7906	9198	9623
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	217	406	873	1472	1612
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	150	482	564	746	759
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery	3254	6672	6402	6845	7107
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - Remediation activities and other waste management services	2	13	67	135	145

99 Lao động công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

Labour in industrial foreign invested sector

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	129848	139863	152218	153183	158923
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	-	1	17	43	26
- Khai khoáng khác					
<i>Other Mining of quarrying</i>	-	-	17	43	26
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng					
<i>Mining support service activities</i>	-	1	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
<i>Manufacturing</i>	129848	139795	152079	153018	158764
- Sản xuất, chế biến thực phẩm					
<i>Manufacture of food products</i>	1232	1214	1444	1474	1610
- Sản xuất đồ uống					
<i>Manufacture of beverages</i>	737	767	743	743	781
- Dệt - Textile products					
<i>Textile products</i>	1951	4046	2047	2047	2048
- Sản xuất trang phục					
<i>Manufacture of wearing apparel</i>	11162	9543	12527	12594	13174
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - Manufacture of leather and related products					
<i>Manufacture of leather and related products</i>	522	503	805	805	848
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ					
<i>Wood and wood products</i>	270	263	354	458	463
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy					
<i>Paper, paper products</i>	1163	775	806	806	779
- In, sao chép bản ghi các loại					
<i>Printing and reproduction of recorded media</i>	777	825	1715	1802	1995
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất					
<i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	516	447	531	509	492

99 (Tiếp theo) **Lao động công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài**
(Cont.) *Labour in industrial foreign invested sector*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	937	983	1170	1170	1237
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	7980	8256	9149	9219	9571
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	5077	5390	4915	4920	4964
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	1051	438	568	507	521
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	8522	9242	10107	10063	8685
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	33739	37709	42615	42743	45089
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	9228	10564	11463	11790	11725
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	9558	9987	9032	9026	9094
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	4292	5575	6643	6800	8011
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	23481	24522	24915	25017	25137
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture</i>	1527	1657	2641	2658	3719
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	5746	6980	7579	7605	8518
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	380	109	310	262	303

99 (Tiếp theo) **Lao động công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài**
(Cont.) *Labour in industrial foreign invested sector*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	5	5	5
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	5	5	5
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	-	67	117	117	128
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	67	117	117	128

100

**Lao động công nghiệp ngoài nhà nước
phân theo đơn vị hành chính**
Labour in non-state industry by districts

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	448495	489101	467430	481094	507532
Ba Đình	10770	15320	15091	15543	15659
Hoàn Kiếm	7528	9400	8978	9247	9327
Tây Hồ	3565	4315	4135	4259	4400
Long Biên	13629	26624	30056	30961	32998
Cầu Giấy	6189	10064	11700	12050	12496
Đống Đa	14426	16918	18965	19533	19701
Hai Bà Trưng	22306	18581	18196	18741	19111
Hoàng Mai	26925	22314	23931	24658	24761
Thanh Xuân	12052	20677	24038	24757	25195
Sóc Sơn	9900	8768	10178	10493	10572
Đông Anh	22395	26261	25445	26217	26311
Gia Lâm	15901	16818	17640	18168	20985
Nam Từ Liêm	15564	20612	21328	9065	10030
Thanh Trì	14159	15287	15128	15581	16688
Bắc Từ Liêm	-	-	-	11836	13131
Mê Linh	14846	15285	15624	16102	16099
Hà Đông	12267	12725	13137	14160	15338

100 (Tiếp theo) **Lao động công nghiệp ngoài nhà nước**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Labour in non-state industry by districts

	Đơn vị tính: Người - Unit: Person				
	2010	2011	2013	2014	2015
Sơn Tây	5629	6409	6156	6340	6474
Ba Vì	9131	9174	9575	9867	11877
Phúc Thọ	11059	11956	11656	12010	12089
Đan Phượng	11620	12280	11908	12264	12187
Hoài Đức	17048	16891	15147	15600	16940
Quốc Oai	13846	14865	12311	12685	13209
Thạch Thất	16120	18195	14908	15359	18687
Chương Mỹ	30837	32544	23944	24666	24590
Thanh Oai	26702	26455	24997	25755	27500
Thường Tín	38577	31209	25503	26277	26206
Phú Xuyên	21456	22377	19209	19789	24563
Ứng Hoà	13668	13547	8784	9052	11586
Mỹ Đức	10380	13230	9762	10059	8822

101

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

Industrial output value at current prices by ownership

	2010	2011	2013	2014	2015
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	272523	360679	494222	546702	623645
Nhà nước - State	49400	59790	69450	79125	87208
Trung ương - Central	38425	49167	59759	68045	75010
Địa phương - Local	10975	10623	9691	11080	12198
Ngoài Nhà nước - Non-State	97783	138796	201079	223845	254901
Tập thể - Collective	979	1239	1570	1585	1680
Tư nhân - Private	79999	118289	175274	195321	222868
Cá thể - Households	16805	19268	24235	26939	30353
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	125340	162093	223693	243732	281536
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - State	18,1	16,6	14,1	13,9	14,0
Trung ương - Central	14,1	13,6	12,1	12,0	12,0
Địa phương - Local	4,0	3,0	2,0	1,9	2,0
Ngoài Nhà nước - Non-State	35,9	38,5	40,7	41,0	40,9
Tập thể - Collective	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Tư nhân - Private	29,3	32,8	35,5	36,4	35,7
Cá thể - Households	6,2	5,4	4,9	4,3	4,9
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	46,0	44,9	45,2	45,1	45,1

102

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

Industrial output value at current prices by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	272523	360679	494222	546702	623645
Khai khoáng - Mining and quarrying	2682	2336	3344	4119	4144
- Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	2263	1362	1497	1787	1679
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	55	174	465	487	384
- Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	364	739	1058	1394	1560
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	-	61	324	451	521
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
Manufacturing	258331	341848	466081	513197	586045
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	12189	16302	23087	25076	28294
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	7471	9313	15157	16014	17499
- Sản xuất thuốc lá - <i>Cigarettes</i>	2349	4118	5343	5693	6275
- Dệt - <i>Textile products</i>	10213	12468	13692	14409	16131
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	7367	7802	15922	18110	21861
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	1389	1527	1926	2520	2724
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	6082	9207	10648	11799	12897
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	5733	9302	12551	14658	15864

102 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành**
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Industrial output value at current prices by industrial activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	6015	7645	10706	10863	12111
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	134	239	475	515	601
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	6592	7717	9479	10499	11955
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	3698	5166	7827	8326	10003
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	11685	16995	23582	24567	28680
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	13123	20206	25188	29317	32001
- Sản xuất kim loại - Metal <i>Metal</i>	8806	9186	9691	10265	12093
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	24018	35927	51289	54172	58568
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - Computer, electronic and optical products <i>Computer, electronic and optical products</i>	38776	50638	68414	77165	85059
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	20791	28017	37708	40505	48740
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	10891	12697	14556	15052	18021
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	12806	15606	19413	23659	30699

102 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) *Industrial output value at current prices by industrial activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	36266	46951	67683	72515	82812
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture</i>	7407	9232	11543	14150	17333
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	3446	4155	6456	8079	10297
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1084	1432	3745	5269	5527
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9099	13419	19554	23213	26844
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9099	13419	19554	23213	26844
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	2411	3076	5243	6173	6612
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	916	1012	1532	2201	2393
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	459	712	1195	1226	1343
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	1036	1350	2506	2729	2857
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	2	10	17	19

103

**Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo loại hình kinh tế**
Industrial output value at constant 2010 prices by ownership

	2010	2011	2013	2014	2015
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	272523	325015	418267	449110	490031
Nhà nước - State	49400	54972	58112	63765	68684
Trung ương - Central	38425	45099	50309	55217	59572
Địa phương - Local	10975	9873	7803	8548	9112
Ngoài Nhà nước - Non-State	97783	123370	169280	183706	199977
Tập thể - Collective	979	1148	1345	1355	1395
Tư nhân - Private	79999	104286	148409	160686	174772
Cá thể - Households	16805	17936	19526	21665	23810
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	125340	146673	190875	201639	221370
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	118,2	119,3	111,1	107,4	109,1
Nhà nước - State	108,9	111,3	99,4	109,7	107,7
Trung ương - Central	108,4	117,4	100,6	109,8	107,9
Địa phương - Local	110,7	89,9	92,5	109,5	106,6
Ngoài Nhà nước - Non-State	116,1	126,2	114,8	108,5	108,9
Tập thể - Collective	134,1	117,3	113,1	100,7	103,0
Tư nhân - Private	117,3	130,4	115,9	108,3	108,8
Cá thể - Households	109,7	106,7	107,5	111,0	109,9
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	124,2	117,0	112,0	105,6	109,8

104

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

Industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	272523	325015	418267	449110	490031
Khai khoáng					
<i>Mining and quarrying</i>	2682	1702	2169	2581	2566
- Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	2263	1096	920	1061	986
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	55	171	332	336	263
- Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	364	382	686	873	965
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	53	231	311	352
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
<i>Manufacturing</i>	258331	308767	395209	422875	461667
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	12189	14414	16880	16725	18093
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	7471	8603	13256	13127	13681
- Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	2349	3997	4235	4463	4797
- Dệt - Textile products	10213	11341	11716	12045	13054
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	7367	7108	13586	14775	16495
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	1389	1398	1659	2087	2228
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	6082	8134	8421	9081	9770
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	5733	8198	10282	11778	12186

104 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Industrial output value at constant 2010 prices*
by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	6015	6906	8844	8601	9169
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	134	224	396	421	474
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	6592	6983	8204	9011	9763
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	3698	4708	6828	7121	7911
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	11685	15719	19562	19889	21760
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	13123	18141	21402	24810	26471
- Sản xuất kim loại - Metal	8806	8191	8452	8802	9737
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	24018	32204	44842	46272	48362
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - Computer, electronic and optical products	38776	45876	59575	65929	69295
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	20791	25274	32761	34932	39188
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu - Machinery and equipment n.e.c	10891	11610	12691	12896	15062
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	12806	14005	16817	20343	24477

104 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Industrial output value at constant 2010 prices*
by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	36266	42066	56098	56399	62322
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - Furniture	7407	8641	9890	12070	14122
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	3446	3686	5510	6766	8552
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation</i> <i>of machinery and equipment</i>	1084	1340	3302	4532	4698
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air</i> <i>conditioning supply</i>	9099	11833	16754	19263	21241
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity,</i> <i>gas, steam and air conditioning supply</i>	9099	11833	16754	19263	21241
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste</i> <i>management and remediation activities</i>	2411	2713	4135	4391	4557
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	916	893	1023	1294	1361
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	459	628	998	997	1056
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection,</i> <i>treatment and disposal activities,</i> <i>materials recovery</i>	1036	1190	2104	2084	2123
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - <i>Remediation activities and</i> <i>other waste management services</i>	-	2	10	16	17

105

**Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
*State industrial output value at constant 2010 prices
by industrial activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	49400	54972	58112	63765	68684
Khai khoáng - Mining and quarrying	2239	1001	891	1047	993
- Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	2196	992	771	936	870
- Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	43	-	-	-	-
- Khai khoáng khác - <i>Other Mining of quarrying</i>	-	-	120	111	123
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	-	9	...	...	...
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	36264	40324	39039	42579	45559
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1046	1353	2258	2131	2306
- Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	4534	5350	8340	7765	8093
- Sản xuất thuốc lá - <i>Cigarettes</i>	2349	3997	4235	4463	4797
- Dệt - <i>Textile products</i>	2216	2979	1388	1745	1891
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1762	242	663	445	497
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	409	366	446	423	428
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	20	-	-	222	239
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	34	277	482	473	479
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3263	3168	1828	2150	2292
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	2954	2975	1297	1297	1405

105 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *State industrial output value at constant 2010 prices*
by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	665	857	818	838	931
- Sản xuất SP từ cao su, plastic - <i>Rubber, plastic</i>	1960	2572	1939	1944	2064
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	2303	2738	3846	5987	6388
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	112	100	108	48	53
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	2398	3248	3088	3438	3575
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học <i>Computer, electronic and optical products</i>	730	1175	1194	1239	1302
- Sản xuất thiết bị điện - <i>Machinery, equipment</i>	5692	5538	2522	2611	2837
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	546	674	329	255	297
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	1278	1491	1542	1035	1245
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	1197	355	886	1418	1590
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>	315	302	501	335	392
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	481	222	270	247	312
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	345	1059	2070	2146
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8947	11666	16070	17773	19668
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8947	11666	16070	17773	19668

105 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *State industrial output value at constant 2010 prices*
by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, seerage, waste management and remediation activities	1950	1981	2112	2366	2464
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	904	875	657	888	934
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	391	445	615	606	642
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	655	661	840	872	888

106

Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
Central state industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	38425	45099	50309	55217	59572
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	2239	1001	891	1047	993
- Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	2196	992	771	936	870
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	43	-	-	-	-
- Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	-	-	120	111	123
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	-	9	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	27239	32432	33272	36392	38906
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	688	1083	1831	1880	2034
- Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	4425	5291	8299	7747	8074
- Sản xuất thuốc lá - <i>Cigarettes</i>	2349	3997	4235	4463	4797
- Dệt - <i>Textile products</i>	756	1993	949	1374	1489
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1553	76	469	280	313
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	-	-	-	222	239
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	34	277	482	473	479
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3149	3042	1743	2071	2208
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	2954	2975	1297	1297	1405

106 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) *Central state industrial output value at constant 2010*
prices by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	665	857	818	838	931
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	1271	1442	938	880	966
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	2295	2731	3760	5913	6309
- Sản xuất kim loại - Metal	-	11	72	20	22
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	1436	2550	2682	3073	3195
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học <i>Computer, electronic and optical products</i>	688	1169	1189	1234	1297
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	2649	2311	993	793	892
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	546	614	324	246	287
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	1278	1491	1542	1035	1245
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	71	8	344	244	274
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	432	169	269	247	312
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	345	1036	2062	2138

106 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Central state industrial output value at constant 2010*
prices by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8947	11666	16070	17771	19666
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8947	11666	16070	17771	19666
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	76	7	7
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	6	7	7
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	-	-	70	-	-

107

**Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước
do địa phương quản lý theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp**
*Local state industrial output value at constant 2010 prices
by industrial activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	10975	9873	7803	8548	9112
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	9025	7892	5767	6187	6653
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	358	270	427	251	272
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	109	59	41	18	19
- Dệt - Textile products	1460	986	439	371	402
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	209	166	194	165	184
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	409	366	446	423	428
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	20	-	-	-	-
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	114	126	85	79	84
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	689	1130	1001	1064	1098
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	8	7	86	74	79
- Sản xuất kim loại - Metal	112	89	36	28	31
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	962	698	406	365	380
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học <i>Computer, electronic and optical products</i>	42	6	5	5	5
- Sản xuất thiết bị điện - Machinery, equipment	3043	3227	1529	1818	1945

107 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
do địa phương quản lý theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Local state industrial output value at constant 2010*
prices by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	-	60	5	9	10
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	1126	347	542	1174	1316
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>	315	302	501	335	392
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	49	53	1	-	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	23	8	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	2	2
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	2	2
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	1950	1981	2036	2359	2457
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	904	875	651	881	927
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	391	445	615	606	642
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	655	661	770	872	888

108 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá
so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
*Non-State industrial output value at constant 2010 prices
by industrial activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	97783	123370	169280	183706	199977
Khai khoáng - Mining and quarrying	443	698	1264	1530	1569
- Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	67	104	149	125	116
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	12	171	332	336	263
- Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	364	382	552	758	838
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	-	41	231	311	352
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	96727	121866	165481	178869	194962
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	7890	9588	10765	11064	11968
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	1359	1472	2682	2830	2949
- Dệt - <i>Textile products</i>	6897	7255	8585	8793	9530
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4071	5046	10465	12082	13488
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	864	899	1080	1515	1649
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	6026	8069	8295	8744	9407
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	5231	7340	9125	10668	11061
- In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	2489	3395	6424	5572	5940

108 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Non-State industrial output value at constant 2010*
prices by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of refined petroleum</i>	134	224	396	421	474
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	2942	2993	5713	6447	6985
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1982	2744	4534	4406	4895
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	5727	8332	10295	11149	12237
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	7396	11736	12962	14313	15271
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	6900	6198	6545	6973	7714
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	14200	20666	29991	31699	33209
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	246	467	2821	3174	3336
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	7072	9024	15343	16130	18141
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	2690	2904	2752	3204	3742
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	3592	3301	2327	2370	2852
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	1973	1988	3269	3182	3567
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>	6010	7060	7767	9918	11604
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	940	1019	1610	2522	3188

108 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) *Non-State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	96	146	1735	1693	1755
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	152	167	673	1486	1569
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	152	167	673	1486	1569
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	461	639	1862	1821	1877
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	12	18	366	356	374
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	68	90	222	238	252
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	381	529	1264	1212	1235
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	2	10	15	16

109 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước
theo giá so sánh 2010 phân theo đơn vị hành chính
Gross output of non-state industrial by districts in price of 2010

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	97783	123370	169280	183706	199977
Ba Đình	4540	4591	6490	7246	7888
Hoàn Kiếm	3411	4428	6275	5792	5017
Tây Hồ	904	1172	1601	1046	1138
Long Biên	4093	5313	7254	10692	12916
Cầu Giấy	1943	2522	3444	6158	6704
Đống Đa	7886	7976	11260	10055	10946
Hai Bà Trưng	10184	13220	18053	13889	15119
Hoàng Mai	5668	7358	10048	11188	12723
Thanh Xuân	5112	6636	9062	11315	12318
Sóc Sơn	2407	3124	4267	3934	4282
Đông Anh	3054	3965	5413	10565	11501
Gia Lâm	3531	4583	6259	6407	6974
Nam Từ Liêm	6187	8032	10967	4995	5438
Thanh Trì	3804	4938	6742	7162	7797
Bắc Từ Liêm	-	-	-	7162	8245
Mê Linh	3516	4565	6233	6047	6583
Hà Đông	3354	4354	5945	5200	5661

109 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Gross output of non-state industrial by districts in price*
of 2010

	Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong				
	2010	2011	2013	2014	2015
Sơn Tây	1123	1457	1990	1438	1457
Ba Vì	509	660	903	1721	1891
Phúc Thọ	801	1039	1419	2074	2058
Đan Phượng	1844	2394	3270	4028	4035
Hoài Đức	2687	3489	4764	4147	4614
Quốc Oai	1385	1797	2454	3151	3430
Thạch Thất	7013	9104	12431	11077	12114
Chương Mỹ	2941	3818	5212	5115	5568
Thanh Oai	2168	2815	3842	8032	8743
Thường Tín	4415	5731	7827	6702	7296
Phú Xuyên	2122	2755	3761	4171	4541
Ứng Hoà	736	956	1305	1549	1486
Mỹ Đức	445	578	789	1648	1494

110

Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
Industrial output value of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	125340	146673	190875	201639	221370
Khai khoáng - Mining and quarrying	-	3	14	4	4
- Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	-	-	14	4	4
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	3	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	125340	146577	190689	201427	221146
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	3253	3473	3857	3530	3819
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	1578	1781	2234	2532	2639
- Dệt - <i>Textile products</i>	1100	1107	1743	1507	1633
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1534	1820	2458	2248	2510
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	116	133	133	149	151
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	36	65	126	115	124
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	468	581	675	637	646
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	263	343	592	879	937
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	696	1015	1194	1267	1373

110 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
 (Cont.) *Industrial output value of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1051	1107	1476	1877	2085
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	3998	4815	7328	6796	7459
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	3424	3667	4594	4510	4812
- Sản xuất kim loại - Metal	1794	1893	1799	1781	1970
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	7420	8290	11763	11135	11578
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - Computer, electronic and optical products	37800	44234	55560	61516	64657
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	8027	10712	14896	16191	18210
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - Machinery and equipment n.e.c	7655	8032	9610	9437	11023
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	7936	9213	12948	16938	20380
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	33096	39723	51943	51799	57165
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - Furniture	1082	1279	1622	1817	2126
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2025	2445	3630	3997	5052
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	988	849	508	769	797

110 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
 (Cont.) *Industrial output value of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	-	-	11	4	4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	-	-	11	4	4
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	-	93	161	204	216
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	93	161	204	216

111

**Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
*Index of gross output of industry at constant 2010 prices
by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	118,2	119,3	111,1	107,4	109,1
Khai khoáng - Mining and quarrying	104,1	63,5	114,6	119,0	99,4
- Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	110,7	48,4	88,7	115,3	92,9
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	31,4	310,9	174,7	101,2	78,3
- Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	102,3	105,0	123,4	127,3	110,5
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	-	211,9	134,6	113,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	118,6	119,5	110,7	107,0	109,2
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	107,7	118,3	102,9	99,1	108,2
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	101,2	115,2	112,6	99,0	104,2
- Sản xuất thuốc lá - <i>Cigarettes</i>	104,2	170,2	102,8	105,4	107,5
- Dệt - <i>Textile products</i>	120,5	111,0	100,4	102,8	108,4
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	116,6	96,5	117,1	108,8	111,6
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	102,4	100,7	111,5	125,8	106,8
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	114,5	133,7	95,4	107,8	107,6
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	117,8	143,0	102,6	114,5	103,5

111 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) *Index of gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	125,0	114,8	113,4	97,3	106,6
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of refined petroleum</i>	103,9	167,2	106,2	106,3	112,6
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	118,0	105,9	90,4	109,8	108,3
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	105,1	127,3	111,9	104,3	111,1
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	114,4	134,5	122,5	101,7	109,4
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	116,8	138,2	110,4	115,9	106,7
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	113,1	93,0	99,1	104,1	110,6
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	112,9	134,1	115,1	103,2	104,5
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	145,4	118,3	113,8	110,7	105,1
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	109,4	121,6	110,4	106,6	112,2
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	116,4	106,6	99,0	101,6	116,8
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	106,4	109,4	105,9	121,0	120,3

111 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) *Index of gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	129,0	116,0	115,6	100,5	110,5
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>	115,9	116,7	107,7	122,0	117,0
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	102,4	107,0	110,2	122,8	126,4
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	98,7	123,6	218,4	137,3	103,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	115,0	130,1	118,0	115,0	110,3
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	115,0	130,1	118,0	115,0	110,3
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	110,8	112,5	129,0	106,2	103,8
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	108,9	97,5	99,0	126,5	105,2
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	107,0	136,8	115,8	99,9	105,9
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	114,2	114,9	160,7	99,0	101,9
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	...	500,0	160,0	106,3

112 Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn

Main industrial product in Hanoi

	ĐVT - Unit	2010	2011	2013	2014	2015
- Nước mắm, nước chấm*	1000l					
Fish sauces	Thous.litres	2885	548	536	478	450
- Bánh, kẹo các loại	1000 tấn					
Cake and candy	Thous.tons	55	58	58	53	53
- Thức ăn gia súc	Tấn					
Pet food	Ton	369851	448390	446102	411084	385116
- Bia các loại	Tr.lít					
Beer	Mill.litres	375	358	393	426	455
- Thuốc lá bao	Tr.bao					
Cigarettes	Mill.packets	841	1002	1100	1071	1170
- Khăn mặt các loại quy chuẩn	Tấn					
Standard towels	Ton	1620	2009	2456	2216	2000
- Quần áo dệt kim	Tr.cái					
Hosiery garments	Mill.pieces	28	13	13	15	18
- Vải tuyền	1000 m					
Synthetic fabric nets	Thous.m	486024	568910	436500	423501	402938
- Vải khổ rộng	"					
Textile fabrics		32381	20410	20300	21036	22506
- Bít tất	1000đôi					
Socks	Thous.pairs	22219	15666	19589	20358	21022
- Giày, dép da	"					
Leather footwears		725	1359	902	938	962
- Giày vải	"					
Fabric footwear		13763	12484	9803	9624	9000
- Giấy các loại	Tấn					
Paper of all kinds	Ton	19061	20219	23042	26304	30521
- Trang, in typo, ốp sét	Tr.trang					
Printed pages	Mill.pages	175874	179915	188750	195068	206433
- Bột nhẹ (CaCO ₃)	Tấn					
Light quicklime powder	Ton	949	3478	3000	2936	2607
- Phân hóa học	1000tấn					
Chemical fertilizers	Thous.tons	317	327	320	321	322

112

(Tiếp theo) **Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn**
(Cont.) *Main industrial product in Hanoi*

	ĐVT - Unit	2010	2011	2013	2014	2015
- Xà phòng giặt <i>Washing soap</i>	Tấn <i>Ton</i>	75	18	15	15	17
- Sơn <i>Paint</i>	"	53177	63653	68204	65378	62119
- Thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"	336	988	1236	1534	1824
- Gạch xây dựng <i>Bricks</i>	Tr.viên <i>Mill.pieces</i>	2220	1982	1937	1729	1800
- Động cơ điện <i>Electricity rotaring engines</i>	Cái <i>Piece</i>	56340	51787	43297	45208	47329
- Quạt các loại <i>Fans of all kinds</i>	1000 cái <i>Thous.pieces</i>	1623	1700	1915	2036	2211
- Bóng đèn tròn <i>Ordinary bulb</i>	"	29465	15350	6530	5922	5504
- Bếp dầu hỏa <i>Kerosene cooker</i>	"	102	100	-	-	-
- Động cơ diezen <i>Diezen rotaring engines</i>	Cái <i>Piece</i>	56340	51787	18350	17308	16850
- Máy cắt gọt kim loại <i>Metalworking machine tools</i>	"	190	291	247	226	201
- Lắp ráp ô tô <i>Car assembling</i>	"	22398	20764	9023	12081	22431
- Lắp ráp xe máy <i>Motorcycle assembling</i>	"	896518	1042841	1230427	1003154	901537
- Xe đạp hoàn chỉnh <i>Bicycles</i>	1000 cái <i>Thous.pieces</i>	38	45	39	39	40
- Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Tr.kwh <i>Mill.kwh</i>	8909	9515	11278	12402	14135
- Nước máy ghi thu <i>Commercial water</i>	1000m ³ <i>Thous.cu.m</i>	173948	189850	203749	204310	206695

* Không bao gồm số liệu khu vực cá thể.

* Do not include individual sector data.

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
113 Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế <i>Visic number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by Vietnam standard industrial classification</i>	331
114 Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế <i>Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by Vietnam standard industrial classification</i>	336
115 Số cơ sở và số lao động kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ cá thể phân theo quận, huyện (1/10 hàng năm) <i>Number of establishment and labour in private trade, services by districts (At annually 1.Oct)</i>	342
116 Số cơ sở kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm) <i>Numbers of establishment in private trade and private services by kinds of economic activities (At annually 1.Oct)</i>	345
117 Số lao động kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm) <i>Numbers of labour in private trade and private services by kinds of economic activities (At annually 1.Oct)</i>	347
118 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	349
119 Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	350
120 Doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of general trade and consumer services by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	351

Biểu Table		Trang Page
121	Cơ cấu doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of general trade and consumer services by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	353
122	Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Export of goods by economic sectors and by commodity group</i>	355
123	Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Export of goods by economic sectors and by commodity group</i>	356
124	Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Import of goods by economic sectors and by commodity group</i>	357
125	Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Import of goods by economic sectors and by commodity group</i>	358
126	Hoạt động du lịch của các đơn vị kinh doanh khách sạn, lữ hành trên địa bàn Hà Nội (31/12 hàng năm) <i>Activities of tourism in Hanoi (at annually 31 December)</i>	359

113 Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế

Visic number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by Vietnam standard industrial classification

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	39709	49750	59649	65616	70560
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	316	320	337	290	270
+ Trung ương - Central	252	247	259	231	215
+ Địa phương - Local	64	73	78	59	55
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	38698	48477	58229	64153	69030
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	695	953	1083	1173	1260
1. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	25044	29843	35315	38144	41144
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	146	142	136	122	119
+ Trung ương - Central	118	110	109	100	98
+ Địa phương - Local	28	32	27	22	21
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	24786	29488	34903	37702	40680
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	112	213	276	320	345
* Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2339	2042	2307	2408	2600
* Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles	20077	24449	29241	31775	34276
* Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade except of motor vehicles and motorcycles	2628	3352	3767	3961	4268

113 (Tiếp theo) **Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Visic number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by Vietnam standard industrial classification*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2011	2013	2014	2015
2. Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
<i>Accommodation and food service activities</i>	1124	1718	2090	2367	2531
- Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	20	19	21	18	16
+ Trung ương - <i>Central</i>	11	9	11	11	10
+ Địa phương - <i>Local</i>	9	10	10	7	6
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	1045	1626	1999	2287	2450
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	59	73	70	62	65
3. Hoạt động của các tổ chức du lịch					
<i>Tourist services</i>	793	1021	1471	1673	1807
- Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	7	9	8	7	7
+ Trung ương - <i>Central</i>	6	7	5	4	4
+ Địa phương - <i>Local</i>	1	2	3	3	3
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	781	1005	1457	1658	1790
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	5	6	6	8	10
4. Hoạt động kinh doanh bất động sản					
<i>Real estate activities</i>	1195	1740	1884	2065	2220
- Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	17	19	33	27	25
+ Trung ương - <i>Central</i>	11	10	24	24	22
+ Địa phương - <i>Local</i>	6	9	9	3	3
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	1111	1640	1763	1947	2100
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	67	81	88	91	95

113 (Tiếp theo) **Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Visic number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by Vietnam standard industrial classification*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2011	2013	2014	2015
5. Thông tin và truyền thông					
<i>Information and communication</i>	1253	2590	3173	3590	3843
- Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	34	39	47	38	33
+ Trung ương - <i>Central</i>	29	34	38	33	28
+ Địa phương - <i>Local</i>	5	5	9	5	5
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	1080	2378	2934	3344	3590
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	139	173	192	208	220
Trong đó: Viễn thông					
<i>Of which: Communication</i>	174	356	362	447	468
- Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	5	5	8	9	8
+ Trung ương - <i>Central</i>	5	5	8	9	8
+ Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	160	340	344	429	450
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	9	11	10	9	10
6. Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ					
<i>Professional scientific and technical activities</i>	6620	8930	10319	11105	11935
- Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	71	72	75	62	55
+ Trung ương - <i>Central</i>	64	65	62	50	45
+ Địa phương - <i>Local</i>	7	7	13	12	10
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	6329	8556	9912	10692	11500
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	220	302	332	351	380

113

(Tiếp theo) **Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Visic number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by Vietnam standard industrial classification*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2011	2013	2014	2015
7. Hoạt động hành chính và dịch vụ (không kể du lịch) - Administrative and support service activities (not include tourist)	1869	2249	2982	3560	3768
- Doanh nghiệp nhà nước - State enterprises	12	11	10	9	8
+ Trung ương - Central	11	10	9	8	7
+ Địa phương - Local	1	1	1	1	1
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprises	1808	2188	2914	3493	3700
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign directed invested enterprises	49	49	58	58	60
8. Giáo dục và đào tạo Education and training	585	665	1297	1651	1741
- Doanh nghiệp nhà nước - State enterprises	1	1	1	1	1
+ Trung ương - Central	-	-	-	-	-
+ Địa phương - Local	1	1	1	1	1
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprises	559	630	1262	1614	1700
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign directed invested enterprises	25	34	34	36	40
9. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Health and social work	131	147	188	246	265
- Doanh nghiệp nhà nước - State enterprises	-	-	-	-	-
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprises	123	139	178	233	250
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign directed invested enterprises	8	8	10	13	15

113 (Tiếp theo) **Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Visic number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by Vietnam standard industrial classification*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2011	2013	2014	2015
10. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	184	229	295	337	360
- Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	6	5	5	5	5
+ Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
+ Địa phương - <i>Local</i>	6	5	5	5	5
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	175	219	285	328	350
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	3	5	5	4	5
11. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	911	618	635	878	946
- Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	2	1	1	1	1
+ Trung ương - <i>Central</i>	2	1	1	1	1
+ Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	901	608	622	855	920
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	8	9	12	22	25

114 Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế

*Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises
in Hanoi by Vietnam standard industrial classification*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	567722	833637	878373	935403	983474
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	80756	82037	76515	62930	60634
+ Trung ương - <i>Central</i>	66457	66553	61342	52686	50654
+ Địa phương - <i>Local</i>	14299	15484	15173	10244	9980
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	449734	705538	753149	819846	865400
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	37232	44660	48709	52627	57440
1. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	310330	465247	423700	437875	453980
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	39312	36101	31934	28016	27420
+ Trung ương - <i>Central</i>	33188	29580	26220	24398	23900
+ Địa phương - <i>Local</i>	6124	6521	5714	3618	3520
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	265759	421011	381903	400992	416900
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	5259	8135	9863	8867	9660
* Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	23498	25635	26256	26533	28260

114 (Tiếp theo) **Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by Vietnam standard industrial classification*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
* Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	256964	402310	354818	367219	397500
* Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	29868	37302	42626	44123	48220
2. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	33473	44771	47282	54229	58000
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	3808	3642	3436	3049	3000
+ Trung ương - <i>Central</i>	2198	1635	1833	1704	1700
+ Địa phương - <i>Local</i>	1610	2007	1603	1345	1300
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	20899	30379	33707	41098	44000
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	8766	10750	10139	10082	11000
3. Hoạt động của các tổ chức du lịch <i>Tourist services</i>	7134	9654	10921	12413	13560
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	923	2118	662	643	650
+ Trung ương - <i>Central</i>	647	1794	441	440	440
+ Địa phương - <i>Local</i>	276	324	221	203	210
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	6057	7346	10046	11486	12600
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	154	190	213	284	310

114 (Tiếp theo) **Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by Vietnam standard industrial classification*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
4. Hoạt động kinh doanh bất động sản					
<i>Real estate activities</i>	21745	29944	33465	41020	44045
- Doanh nghiệp nhà nước					
<i>State enterprises</i>	3808	4216	5570	3480	3245
+ Trung ương - Central	2549	2603	3126	3338	3100
+ Địa phương - Local	1259	1613	2444	142	145
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
<i>Non-state enterprises</i>	14097	21852	23439	31799	34500
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign directed invested enterprises	3840	3876	4456	5741	6300
5. Thông tin và truyền thông					
<i>Information and communication</i>	42022	66010	125380	125258	132415
- Doanh nghiệp nhà nước					
<i>State enterprises</i>	12077	14391	14362	12109	11565
+ Trung ương - Central	11524	13839	13734	11548	11000
+ Địa phương - Local	553	552	628	561	565
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
<i>Non-state enterprises</i>	24074	44627	102089	103269	110000
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign directed invested enterprises	5871	6992	8929	9880	10850
Trong đó: Viễn thông					
<i>Of which: communication</i>	16855	24258	70291	66326	68450
- Doanh nghiệp nhà nước					
<i>State enterprises</i>	8701	8294	7876	7841	7500
+ Trung ương - Central	8701	8294	7876	7841	7500
+ Địa phương - Local	-	-	-	-	-

114 (Tiếp theo) **Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by Vietnam standard industrial classification*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	7324	14840	60763	57621	60000
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	830	1124	1652	864	950
6. Hoạt động chuyên môn khoa học <i>Professional, scientific and technical activities</i>	92026	130927	137974	142207	151350
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	16812	17823	15772	11164	10350
+ Trung ương - <i>Central</i>	15507	17134	14637	10181	9500
+ Địa phương - <i>Local</i>	1305	689	1135	983	850
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	67796	104268	112788	120110	129000
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	7418	8836	9414	10933	12000
7. Hoạt động hành chính và dịch vụ (không kể du lịch) <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>	38236	60878	66620	83308	87925
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	820	2118	1574	1290	1225
+ Trung ương - <i>Central</i>	694	1172	1338	1063	1000
+ Địa phương - <i>Local</i>	126	946	236	227	225
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	34085	55807	62236	78526	83000
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	3331	2953	2810	3492	3700

114 (Tiếp theo) **Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by Vietnam standard industrial classification*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
8. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6754	9166	13834	16453	17714
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	18	15	13	14	14
+ Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
+ Địa phương - <i>Local</i>	18	15	13	14	14
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	5624	7782	12539	14823	16000
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	1112	1369	1282	1616	1700
9. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	2320	3273	4660	6550	7140
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	-	-	-	-	-
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	1886	2815	4136	5884	6400
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	434	458	524	666	740
10. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	7502	8169	8950	8379	8861
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	3028	3003	3179	3151	3151
+ Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
+ Địa phương - <i>Local</i>	3028	3003	3179	3151	3151
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	3619	4137	4821	4491	4900

114 (Tiếp theo) **Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by Vietnam standard industrial classification*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	855	1029	950	737	810
11. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6180	5598	5587	7711	8484
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	150	12	13	14	14
+ Trung ương - <i>Central</i>	150	12	13	14	14
+ Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	5838	5514	5445	7368	8100
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	192	72	129	329	370

115

**Số cơ sở và số lao động kinh doanh thương nghiệp,
dịch vụ cá thể phân theo quận, huyện (1/10 hàng năm)**
*Number of establishment and labour in private trade,
services by districts (At annually 1.Oct)*

Đơn vị tính: Cơ sở, Người - Unit: Establishment, Person

	2010	2011	2013	2014	2015
I- Tổng số cơ sở <i>Total of establishment</i>	190421	213614	230840	232726	243029
- Ba Đình	8385	9156	9121	9461	8970
- Hoàn Kiếm	12187	12324	12147	11588	12494
- Tây Hồ	5885	6196	6538	6379	6587
- Long Biên	9015	9632	8410	8833	10503
- Cầu Giấy	6405	7956	8359	8949	9073
- Đống Đa	9597	9626	10198	10541	10033
- Hai Bà Trưng	11067	11784	11423	10738	11963
- Hoàng Mai	7267	8297	9989	10182	8901
- Thanh Xuân	5398	6409	7717	8920	10191
- Sóc Sơn	6299	6429	8131	8043	8376
- Đông Anh	8244	9275	11770	12030	12648
- Gia Lâm	4793	4838	8792	8728	10063
- Nam Từ Liêm	7204	9548	11485	5532	6801
- Thanh Trì	5749	6985	7879	8129	8994
- Bắc Từ Liêm	-	-	-	5973	5943
- Mê Linh	4945	6976	7330	7176	7047
- Hà Đông	12171	13183	13313	13135	12666
- Sơn Tây	5248	5572	5467	5701	5819
- Ba Vì	4302	4961	5143	5156	5544
- Phúc Thọ	3896	4209	4490	4554	4826
- Đan Phượng	4333	4872	4869	4750	4968

115 (Tiếp theo) **Số cơ sở và số lao động kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ cá thể phân theo quận, huyện (1/10 hàng năm)**
(Cont.) *Number of establishment and labour in private trade, services by districts (At annually 1.Oct)*

Đơn vị tính: Cơ sở, Người - Unit: Establishment, Person

	2010	2011	2013	2014	2015
- Hoài Đức	6368	7296	7217	7408	7139
- Quốc Oai	4744	6782	6392	6211	7152
- Thạch Thất	4302	4968	4928	5064	5338
- Chương Mỹ	6281	6918	7394	7199	7393
- Thanh Oai	5585	6207	6983	6828	6751
- Thường Tín	8083	9117	10033	10137	11176
- Phú Xuyên	5435	6186	6981	7072	7301
- Ứng Hoà	4004	4576	4810	4981	4572
- Mỹ Đức	3229	3336	3531	3328	3797
II- Tổng số lao động <i>Total of labour</i>	309107	333506	372548	371121	380016
- Ba Đình	13922	16279	14758	15047	15831
- Hoàn Kiếm	23526	24921	20839	18223	20870
- Tây Hồ	10279	10980	12104	11447	10298
- Long Biên	12970	14126	11842	12656	14551
- Cầu Giấy	10927	12333	13776	14472	16161
- Đống Đa	19511	19037	15840	16145	15173
- Hai Bà Trưng	17031	20255	18352	18519	18486
- Hoàng Mai	10584	14702	16944	15391	13236
- Thanh Xuân	7584	10726	12237	13734	15122
- Sóc Sơn	9027	9366	11541	12719	13095
- Đông Anh	12423	13106	16576	17843	17763

115 (Tiếp theo) **Số cơ sở và số lao động kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ cá thể phân theo quận, huyện (1/10 hàng năm)**
(Cont.) *Number of establishment and labour in private trade, services by districts (At annually 1.Oct)*

Đơn vị tính: Cơ sở, Người - Unit: Establishment, Person

	2010	2011	2013	2014	2015
- Gia Lâm	6704	6950	12623	12755	14111
- Nam Từ Liêm	11004	14600	19199	9401	9313
- Thanh Trì	9322	9359	11899	13730	13581
- Bắc Từ Liêm	-	-	-	7137	9251
- Mê Linh	8256	8518	11999	11661	11120
- Hà Đông	19029	19180	24324	21329	20851
- Sơn Tây	7955	7799	7456	8036	8427
- Ba Vì	6371	6519	7810	8399	8655
- Phúc Thọ	5926	5563	7445	7473	7617
- Đan Phượng	6413	6558	7391	6009	7110
- Hoài Đức	11297	11353	12325	12912	11701
- Quốc Oai	7577	7617	10173	10016	10516
- Thạch Thất	7485	8091	9104	9227	8740
- Chương Mỹ	9942	10303	13018	13685	11852
- Thanh Oai	9932	10374	11844	11606	11770
- Thường Tín	13674	13703	17651	17845	18969
- Phú Xuyên	8766	9306	10638	10723	11709
- Ứng Hoà	6330	6401	6667	7000	6988
- Mỹ Đức	5340	5481	6173	5981	7149

116

Số cơ sở kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm)
Numbers of establishment in private trade and private services by kinds of economic activities (At annually 1.Oct)

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Enterprise

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	190421	213614	230840	232726	243029
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	124979	139554	145886	148187	152864
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	7590	7825	8762	8913	8769
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles	13423	13937	15098	14898	17157
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade except of motor vehicles and motorcycles	103966	117792	122026	124376	126938
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food services activities	39244	44427	49684	49020	37785
- Dịch vụ lưu trú - Accommodation	8301	11333	15700	14910	1507
- Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities	30943	33094	33984	34110	36278
Dịch vụ - Services	26198	29633	35270	35519	52380
- Kinh doanh bất động sản Real estate activities	7598	8126	11112	11090	28781
- Thông tin và truyền thông (không bao gồm xuất bản và viễn thông) Information and communication (not include publishing activities and telecommunication)	2583	2474	2188	2301	2369

116 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm)**
 (Cont.) *Numbers of establishment in private trade and private services by kinds of economic activities (At annually 1.Oct)*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Enterprise

	2010	2011	2013	2014	2015
- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	950	1027	1111	1137	926
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (không kể du lịch) <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>	2696	3056	3356	3384	3190
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	137	254	684	623	777
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1221	1370	1565	1554	1618
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	652	774	1103	1119	1098
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	10361	12552	14151	14311	13621

117

Số lao động kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm)
Numbers of labour in private trade and private services by kinds of economic activities (At annually 1.Oct)

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	309107	333506	372548	371121	380016
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	195289	202501	230125	230443	234018
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13056	13591	15307	15397	13967
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	25653	26987	29661	30615	32557
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	156580	161923	185157	184431	187494
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services activities</i>	71467	82448	86121	83311	69825
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	12242	18832	23355	20915	3616
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	59225	63616	62766	62595	66209
Dịch vụ - Services	42351	48557	56302	57367	76173
- Kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11275	11429	13838	13319	35073
- Thông tin và truyền thông (không bao gồm xuất bản và viễn thông) <i>Information and communication (not include publishing activities and telecommunication)</i>	4091	2626	4015	3739	3892

117 (Tiếp theo) **Số lao động kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm)**
(Cont.) *Numbers of labour in private trade and private services by kinds of economic activities (At annually 1.Oct)*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1710	1868	1920	2023	1586
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (không kể du lịch) <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>	4890	5421	6004	6319	5863
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	455	2478	3290	3695	3243
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	2709	2985	3534	3472	3456
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1505	1597	3016	3096	2725
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	15716	20153	20685	21704	20335

118 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng

*Retail sales of goods at current prices by types of ownership
and by commodity group*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	118384	145983	199881	213867	229766
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	5034	5583	9252	13391	13919
Ngoài Nhà nước - Non-state	106154	131919	176723	185987	201136
Tập thể - Collective	415	449	73	71	50
Tư nhân - Private	45767	58581	85164	96939	102886
Cá thể - Household	59972	72889	91486	88977	98200
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	7196	8481	13906	14489	14711
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	20789	29051	54778	57219	56971
Hàng may mặc - Garment	10726	12701	14462	15509	15019
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	18005	18350	27332	31249	31561
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	2974	3065	2873	3215	2792
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	5967	5379	5402	6076	5687
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	14851	20956	24552	27084	41072
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Metroleum oil, refined and fuels material</i>	29631	38796	41215	41802	40520
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, motor cycles	2689	2482	6707	6819	6995
Hàng hóa khác - Other goods	12752	15203	22560	24894	29149

119

Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng

*Structure of retail sales of goods at current prices by types
of ownership and by commodity group*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	4,2	3,8	4,6	6,3	6,1
Ngoài Nhà nước - Non-state	89,7	90,4	88,4	87,0	87,5
Tập thể - Collective	0,3	0,3	...	...	...
Tư nhân - Private	38,7	40,2	42,6	45,3	44,8
Cá thể - Household	50,7	49,9	45,8	41,6	42,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	6,1	5,8	7,0	6,8	6,4
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	17,6	19,9	27,4	26,8	24,8
Hàng may mặc - Garment	9,1	8,7	7,2	7,3	6,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	15,2	12,6	13,7	14,6	13,7
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	2,5	2,1	1,4	1,5	1,2
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	5,0	3,7	2,7	2,8	2,5
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	12,5	14,4	12,3	12,7	17,9
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Metroleum oil, refined and fuels material</i>	25,0	26,5	20,6	19,6	17,6
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	2,3	1,7	3,4	3,2	3,0
Hàng hóa khác - Other goods	10,8	10,4	11,3	11,6	12,7

120

**Doanh thu thương nghiệp, dịch vụ
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
*Turnover of general trade and consumer services by types
of ownership and by kinds of economic activities*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	1012109	1366576	1578892	1708349	1883920
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	339747	432123	474706	495054	532000
Ngoài Nhà nước - Non-state	628213	867989	1019964	1123746	1258480
Tập thể - Collective	1440	1573	1992	1631	1390
Tư nhân - Private	540910	764935	883282	971892	1090420
Cá thể - Household	85863	101481	134690	150223	166670
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	44149	66464	84222	89549	93440
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	821184	1132021	1231927	1328717	1473790
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services activities</i>	21212	26273	33037	36671	41710
Du lịch lữ hành - Tourist services	4009	4794	6764	7483	7840
Dịch vụ - Services	165704	203488	307164	335478	360580
- Kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	20399	36002	55967	72821	80970
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	88255	107631	155876	157435	168000

120 (Tiếp theo) **Doanh thu thương nghiệp, dịch vụ**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Turnover of general trade and consumer services*
by types of ownership and by kinds of economic activities

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2013	2014	2015
- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	42052	39616	61496	68110	72000
Trong đó: Tư vấn thiết kế <i>Design consultancy</i>	22326	17316	27585	30216	32000
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (không kể du lịch) <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>	8886	9844	16999	18721	20250
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1297	2371	3754	3579	3700
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1061	1629	2162	2498	2600
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1724	2558	3466	3713	3900
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2030	3837	7444	8601	9160

121

**Cơ cấu doanh thu thương nghiệp, dịch vụ
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
*Turnover of general trade and consumer services by types
of ownership and by kinds of economic activities*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	33,6	31,6	30,1	29,0	28,2
Ngoài Nhà nước - Non-state	62,0	63,5	64,6	65,8	66,8
Tập thể - Collective	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tư nhân - Private	53,4	56,0	56,0	56,9	57,9
Cá thể - Household	8,5	7,4	8,5	8,8	8,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	4,4	4,9	5,3	5,2	5,0
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	81,1	82,8	78,0	77,8	78,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services activities</i>	2,2	1,9	2,1	2,2	2,2
Du lịch lữ hành - Tourist services	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Dịch vụ - Services	16,3	14,9	19,5	19,6	19,1
- Kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,0	2,6	3,6	4,3	4,3
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8,7	7,9	9,9	9,2	8,9

121 (Tiếp theo) **Cơ cấu doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Turnover of general trade and consumer services by types of ownership and by kinds of economic activities*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4,1	2,9	3,9	4,0	3,8
Trong đó: Tư vấn thiết kế <i>Design consultancy</i>	2,2	1,3	1,8	1,8	1,7
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (không kể du lịch) - <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>	0,9	0,7	1,1	1,1	1,1
- Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
- Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,2	0,3	0,5	0,5	0,5

122

Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng

Export of goods by economic sectors and by commodity group

Đơn vị tính: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill.USD

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	8109	9782	9913	11069	10475
Trong đó: Xuất khẩu địa phương <i>Of which: Local export</i>	5296	6294	7043	7875	8023
Phân theo thành phần kinh tế <i>By economic sectors</i>					
Kinh tế nhà nước - <i>Direct export</i>	3279	3922	3153	3472	2670
Trong đó: Kinh tế nhà nước địa phương <i>Of which: Local state sector</i>	466	434	282	278	217
Kinh tế ngoài nhà nước - <i>Non-state economy</i>	1200	1941	1852	2240	2584
KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested economic sector</i>	3630	3919	4908	5357	5221
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	869	933	968	1066	1056
Hàng lâm sản - <i>Forestry products</i>	69	92	152	181	191
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	6	5	7	9	10
Hàng may, dệt - <i>Textiles and garments</i>	983	1083	1310	1473	1635
Giày dép và sản phẩm từ da <i>Leather products, shoes and sandal</i>	183	200	183	249	242
Hàng điện tử - <i>Electronic products</i>	295	300	283	650	572
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi <i>Electronic component and peripheral equipment</i>	1492	1553	1830	1574	1439
Hàng thủ công mỹ nghệ - <i>Handicraft products</i>	104	122	170	189	175
Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất) <i>Gasoline and petroleum product (re-export)</i>	894	1602	777	760	533
Than đá - <i>Coal</i>	291	281	102	103	33
Hàng khác - <i>Others</i>	2923	3611	4131	4815	4589

123

Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng

Export of goods by economic sectors and by commodity group

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2013	2014	2015
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	120,6	101,0	111,7	94,6
Trong đó: Xuất khẩu địa phương <i>Of which: Local export</i>	118,8	103,8	111,8	101,9
Phân theo thành phần kinh tế <i>By economic sectors</i>				
Kinh tế nhà nước - <i>Direct export</i>	119,6	93,0	110,1	76,9
Trong đó: Kinh tế nhà nước địa phương <i>Of which: Local state sector</i>	93,1	77,9	98,6	78,1
Kinh tế ngoài nhà nước - <i>Non-state economy</i>	161,8	110,2	121,0	115,4
KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested economic sector</i>	108,0	103,5	109,1	97,5
Phân theo nhóm hàng - By commodity group				
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	107,4	95,1	110,1	99,1
Hàng lâm sản - <i>Forestry products</i>	133,3	165,2	119,1	105,5
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	83,3	100,0	128,6	111,1
Hàng may, dệt - <i>Textiles and garments</i>	110,2	124,4	112,4	111,0
Giày dép và sản phẩm từ da <i>Leather products, shoes and sandal</i>	109,3	95,8	136,1	97,2
Hàng điện tử - <i>Electronic products</i>	101,7	79,7	229,7	88,0
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi <i>Electronic component and peripheral equipment</i>	104,1	98,9	86,0	91,4
Hàng thủ công mỹ nghệ - <i>Handicraft products</i>	117,3	113,3	111,2	92,6
Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất) <i>Gasoline and petroleum product (re-export)</i>	179,2	62,9	97,8	70,1
Than đá - <i>Coal</i>	96,6	55,1	101,0	32,0
Hàng khác - <i>Others</i>	123,5	112,3	116,6	95,3

124

Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng

Import of goods by economic sectors and by commodity group

Đơn vị tính: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	21448	25345	23441	24399	25713
<i>Trong đó: Nhập khẩu địa phương</i> <i>Of which: Local import</i>	8803	10138	9962	10492	11056
Phân theo thành phần kinh tế <i>By economic sectors</i>					
Kinh tế nhà nước - <i>Direct export</i>	13644	16221	14651	15005	15942
<i>Trong đó: Kinh tế nhà nước địa phương</i> <i>Of which: Local state sector</i>	999	1135	1055	1098	1286
Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non - state economy</i>	4173	4309	3985	4270	4371
KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested economic sector</i>	3631	4815	4805	5124	5400
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Tư liệu sản xuất - <i>Means of production</i>	10799	13208	13375	13786	13235
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	4796	4884	5296	5115	6526
- Nguyên, nhiên, vật liệu <i>Fuels, raw materials</i>	6003	8324	8079	8671	6709
Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	10649	12137	10066	10613	12478
- Lương thực - <i>Food</i>	55	180	375	655	705
- Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	146	135	186	188	251
- Hàng y tế <i>Pharmaceutical and medical products</i>	246	326	377	405	434
- Hàng khác - <i>Others</i>	10202	11496	9128	9365	11088

125

**Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn
phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng**
Import of goods by economic sectors and by commodity group

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2013	2014	2015
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	118,2	97,1	104,1	105,4
Trong đó: Nhập khẩu địa phương <i>Of which: Local import</i>	115,2	98,2	105,3	105,4
Phân theo thành phần kinh tế <i>By economic sectors</i>				
Kinh tế nhà nước - <i>Direct export</i>	118,9	96,3	102,4	106,2
Trong đó: Kinh tế nhà nước địa phương <i>Of which: Local state sector</i>	113,6	87,4	104,1	117,1
Kinh tế ngoài nhà nước - <i>Non-state economy</i>	103,3	97,1	107,2	102,4
KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested economic sector</i>	132,6	99,5	106,6	105,4
Phân theo nhóm hàng - By commodity group				
Tư liệu sản xuất - <i>Means of production</i>	122,3	97,1	103,1	100,1
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	101,8	96,5	96,6	127,6
- Nguyên, nhiên, vật liệu <i>Fuels, raw materials</i>	138,7	97,4	107,3	82,8
Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	114,0	97,1	105,4	111,6
- Lương thực - <i>Food</i>	327,3	97,9	174,7	107,6
- Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	92,5	96,4	101,1	133,5
- Hàng y tế - <i>Pharmaceutical and medical products</i>	132,5	97,7	107,4	107,2
- Hàng khác - <i>Others</i>	112,7	97,1	102,6	111,7

126 Hoạt động du lịch của các đơn vị kinh doanh khách sạn, lưu hành trên địa bàn Hà Nội (31/12 hàng năm)

Activities of tourism in Hanoi (at annually 31 December)

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2013	2014	2015
Số lượng khách sạn, nhà nghỉ <i>Amount of hotels, guest houses</i>	Khách sạn, nhà nghỉ <i>Hotel, guest house</i>	601	661	795	754	760
- KV kinh tế trong nước <i>Sector of domestic economy</i>	"	586	639	776	737	742
+ Kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	"	64	52	43	36	32
Buồng - Room	Buồng - Room	3242	3327	2920	2686	2385
Giường - Bed	Giường - Bed	7616	6396	5687	5117	4545
+ Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non - State economy</i>	Khách sạn, nhà nghỉ <i>Hotel, guest house</i>	522	587	733	701	710
Buồng - Room	Buồng Room	10295	14357	18480	17891	18100
Giường - Bed	Giường - Bed	15823	21811	28824	28140	28470
- KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Establishments with foreign capital</i>	Khách sạn, nhà nghỉ <i>Hotel, guest house</i>	15	22	19	17	18
Buồng - Room	Buồng - Room	3792	4683	4412	4824	5100
Giường - Bed	Giường - Bed	5937	6850	5730	6337	6700
Khách du lịch - Tourists						
- Khách đến khách sạn <i>Visitors to Hanoi's hotel</i>	1000 lượt <i>Times Thous.</i>	8800	8900	10016	10474	11336
Trong đó: Khách nước ngoài <i>Of which: Foreign visitors</i>	"	1245	1256	1835	2041	2336
- Khách VN đi du lịch nước ngoài <i>Visitors to foreign countries</i>	"	70	74	69	60	65
Doanh thu - Turnover	Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>	11665	13606	18225	19268	20449

126 (Tiếp theo) **Hoạt động du lịch của các đơn vị kinh doanh khách sạn, lữ hành trên địa bàn Hà Nội (31/12 hàng năm)**
(Cont.) *Activities of tourism in Hanoi (at annually 31 December)*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2013	2014	2015
Trong đó: Ngoại tệ <i>Of which: Foreign currency</i>	Triệu USD <i>Mill.USD</i>	189	250	280	292	300
- Doanh thu dịch vụ <i>Turnover from services</i>	Tỷ đồng <i>Bill.dongs</i>	7503	8609	12130	13518	14619
Trong đó - <i>Of which</i>	"					
+ Doanh thu buồng <i>Dwelling</i>	"	3417	4030	5366	6035	6780
+ Doanh thu du lịch <i>Tourism</i>	"	4009	4579	6764	7483	7839
- Doanh thu bán hàng - <i>Sale</i>	"	544	701	1030	950	980
- Doanh thu ăn uống <i>Alimentation</i>	"	2852	3491	4080	3890	3920
- Doanh thu khác - <i>Others</i>	"	766	805	985	910	930

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table		Trang Page
127	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la <i>Consumer price index, gold and USD price index</i>	363
128	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Consumer price index</i>	364
129	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with December of previous year</i>	365
130	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with pre. month</i>	367
131	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with the same period of previous year</i>	369

127 **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la**

Consumer price index, gold and USD price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
Chỉ số chung cả năm					
<i>General index of the whole year</i>	109,6	118,0	106,4	104,7	100,7
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống					
<i>Food and foodstuff</i>	113,1	131,3	103,8	103,4	101,1
Lương thực - Food	115,1	118,9	98,7	106,1	96,4
Thực phẩm - Foodstuff	111,7	135,8	103,0	102,5	101,2
Ăn uống ngoài gia đình					
<i>Meals and drinking out</i>	119,4	128,1	109,0	104,4	103,4
Đồ uống và thuốc lá					
<i>Beverage and cigarette</i>	108,7	113,0	104,1	104,5	102,5
May mặc, giày dép, mũ nón					
<i>Garment, footwear, hat</i>	104,6	108,9	107,5	105,0	104,0
Nhà ở và vật liệu xây dựng					
<i>Housing and construction materials</i>	115,3	119,3	106,8	103,8	98,4
Thiết bị và đồ dùng gia đình					
<i>Household equipment and goods</i>	107,0	106,6	104,3	103,3	103,4
Dược phẩm, y tế					
<i>Medicament, health</i>	102,6	102,8	125,2	135,4	100,6
Giao thông - Transport	113,0	114,8	103,5	101,4	89,2
Bưu chính viễn thông					
<i>Post and Communication</i>	96,1	96,2	99,8	99,9	100,4
Giáo dục - Education	106,6	106,5	123,2	104,4	107,5
Văn hoá, thể thao, giải trí					
<i>Culture, sport, entertainments</i>	104,2	105,5	103,7	103,8	102,7
Hàng hoá và dịch vụ khác					
<i>Other consumer goods and services</i>	107,8	108,9	105,4	103,2	103,5
Chỉ số giá vàng - Gold price index	137,0	138,9	88,5	88,0	95,1
Chỉ số giá đô la - USD price in dex	107,4	107,2	100,7	100,8	103,0

128

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2013	2014	2015
Tháng trước = 100 <i>Previous month = 100</i>					
Tháng 1 - Jan.	101,3	101,7	101,0	100,7	99,8
Tháng 2 - Feb.	102,6	102,0	101,3	100,5	99,9
Tháng 3 - Mar.	100,8	102,4	99,8	99,9	100,4
Tháng 4 - Apr.	99,8	103,3	99,9	100,1	100,2
Tháng 5 - May	100,4	101,8	99,8	99,9	100,1
Tháng 6 - Jun.	100,2	101,2	100,1	100,1	100,1
Tháng 7 - Jul.	100,3	101,3	100,2	100,2	100,2
Tháng 8 - Aug.	100,2	101,1	103,2	100,2	100,2
Tháng 9 - Sep.	101,0	100,2	100,6	100,5	99,9
Tháng 10 - Oct.	101,2	100,1	100,6	100,0	100,1
Tháng 11 - Nov.	101,9	100,3	100,3	99,7	100,0
Tháng 12 - Dec.	101,8	100,6	100,4	99,8	100,0
Bình quân tháng <i>Monthly average index</i>	101,0	101,3	100,6	100,1	100,1
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước <i>December of reporte year compared with December of previous year</i>	112,0	117,1	107,0	101,6	100,9

129

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	99,8	99,8	100,4	100,1	100,4	100,6	100,8	100,9	100,8	101,0	101,0	100,9
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,4	100,9	101,6	101,1	100,7	100,2	100,4	100,7	100,9	100,9	100,9	101,0
Lương thực - Food	100,0	100,1	100,3	99,8	98,7	98,2	97,0	96,6	96,2	95,6	95,7	95,9
Thực phẩm - Foodstuff	100,5	101,2	101,7	101,0	100,5	99,7	100,1	100,7	101,0	101,3	101,2	101,4
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,4	100,5	102,1	102,2	102,2	102,5	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,4
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,2	100,6	100,7	100,7	101,1	101,6	101,9	102,0	102,1	102,2	102,3	102,5
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,7	100,9	100,9	101,2	101,5	101,6	102,1	102,3	102,4	102,7	102,8	102,7
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,8	98,2	98,5	100,4	101,8	101,9	102,2	101,7	101,0	101,1	101,4	101,9
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,1	100,5	100,7	101,0	101,3	101,4	101,8	102,0	102,2	102,4	102,5	102,4

129

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng 12 năm trước**

(Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	100,1	101,1	100,2	100,2	100,3	100,3	100,4	100,4	100,5	100,6	100,6	100,1
Giao thông - <i>Transport</i>	96,2	92,5	92,5	94,8	95,8	99,2	99,3	97,1	93,9	94,1	93,7	92,4
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,0	100,0	100,0	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8	99,9	99,6	99,6
Giáo dục - <i>Education</i>	100,0	100,0	100,1	100,1	100,1	100,1	100,1	102,9	104,4	104,4	104,4	104,4
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,1	100,5	100,6	100,8	101,1	101,2	101,4	101,5	102,2	102,4	102,6	102,4
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,5	100,9	101,1	101,2	101,4	101,5	101,7	101,8	101,9	102,1	102,4	103,3
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	101,2	104,8	101,4	100,4	100,2	100,9	97,1	95,6	98,9	98,8	98,9	95,3
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	100,1	100,0	100,0	100,8	101,3	102,1	102,1	102,2	105,1	105,0	104,6	105,2

130

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng trước
Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with pre. month

Đơn vị tính - Unit: %

367

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	98,8	99,3	100,4	100,2	100,1	100,1	100,2	100,2	99,9	100,1	100,0	100,0
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,4	100,5	100,7	99,5	99,6	99,6	100,1	100,4	100,1	100,1	100,0	100,0
Lương thực - <i>Food</i>	100,0	100,1	100,2	99,5	98,9	99,5	98,9	99,6	99,6	99,3	100,2	100,1
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,5	100,7	100,5	99,3	99,5	99,3	100,3	100,6	100,3	100,3	99,9	99,9
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,4	100,1	101,6	100,1	100,1	100,3	100,2	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,2	100,4	100,0	100,0	100,5	100,5	100,3	100,1	100,1	100,1	100,1	100,2
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,7	100,2	100,1	100,3	100,3	100,1	100,5	100,2	100,1	100,3	100,1	100,1
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,8	99,4	100,3	101,8	101,4	100,1	100,3	99,5	99,3	100,1	100,4	100,5
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,1	100,4	100,2	100,3	100,3	100,1	100,4	100,2	100,2	100,2	100,1	100,2

130

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng trước**

(Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with pre. month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	100,1	100,1	100,1	100,0	100,1	100,1	100,1	100,1	100,1	100,1	100,1	100,0
Giao thông - Transport	96,2	96,1	100,0	102,5	101,1	103,6	100,1	97,8	96,7	100,2	99,6	98,6
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,0	100,0	100,0	99,8	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	99,7	100,0
Giáo dục - Education	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	102,9	101,4	100,0	100,0	100,0
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,1	100,4	100,1	100,2	100,3	100,2	100,1	100,1	100,7	100,3	100,1	100,0
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,5	100,4	100,2	100,1	100,2	100,1	100,2	100,1	100,1	100,3	100,3	100,0
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	101,2	103,5	96,8	99,0	99,9	100,7	96,3	96,6	103,4	99,9	100,1	96,3
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	100,1	99,9	100,0	100,9	100,4	100,8	100,0	100,2	102,8	99,9	99,6	100,6

131

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,7	100,1	100,7	100,7	100,9	101,0	101,0	101,0	100,3	100,4	100,8	100,9
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,5	100,9	101,9	101,0	101,2	101,0	101,1	101,1	100,9	100,9	100,9	101,0
Lương thực - Food <i>Foodstuff</i>	97,2	96,6	96,5	95,9	95,8	96,1	97,2	97,4	96,7	95,6	95,7	95,9
Thực phẩm - Foodstuff <i>Foodstuff</i>	101,5	101,2	102,3	101,1	101,3	100,9	100,8	100,8	100,8	101,1	101,2	101,4
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,7	102,6	103,7	103,7	103,8	103,9	103,9	103,7	103,2	103,0	103,0	102,4
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,9	102,8	102,5	102,2	102,5	102,5	102,3	102,4	102,4	102,5	102,4	102,5
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,6	104,6	104,5	104,3	104,3	104,0	104,1	103,9	103,6	103,6	103,3	102,7
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	94,8	94,7	96,1	99,0	100,0	99,1	99,0	98,6	98,8	98,8	100,0	101,9
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,4	103,6	103,6	103,7	103,5	103,2	103,4	103,5	103,2	102,9	102,7	102,4

131 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

370

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	100,6	100,6	100,6	100,6	100,6	100,6	100,6	100,6	100,6	100,6	100,7	100,1
Giao thông - <i>Transport</i>	99,1	86,3	96,0	88,0	88,4	91,4	91,0	89,1	87,9	89,0	91,3	92,4
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,5	100,5	100,5	100,4	100,4	100,6	100,6	100,6	100,6	100,5	100,3	99,6
Giáo dục - <i>Education</i>	108,8	108,8	108,8	108,7	108,7	108,7	108,7	111,8	104,4	104,4	104,4	104,4
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	102,8	102,7	102,6	102,7	103,0	102,6	102,6	102,5	102,9	103,1	103,0	102,4
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,6	103,7	103,8	103,9	103,8	103,7	103,4	103,3	103,1	103,1	103,0	103,3
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	99,7	100,5	93,1	93,0	94,2	95,7	90,4	89,3	93,9	97,7	99,0	95,3
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	101,4	101,2	101,3	102,1	102,6	103,0	102,4	102,9	105,9	105,7	105,1	105,2

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
132 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership</i>	373
133 Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn <i>Number of passengers carried in the Hanoi</i>	374
134 Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn <i>Number of passengers traffic in the Hanoi</i>	375
135 Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn <i>Volume of freight in the Hanoi</i>	376
136 Khối lượng hàng hoá luân chuyển trên địa bàn <i>Volume of freight traffic in the Hanoi</i>	377
137 Cơ sở và lao động ngành giao thông vận tải <i>Establishment and labour in transportation service</i>	378
138 Sản lượng, doanh thu ngành Bưu chính viễn thông <i>Output and turnover of postal and communication services</i>	380
139 Số thuê bao điện thoại và internet <i>Number of telephone and internet subscribers</i>	382

132

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế

*Turnover of transport, storage and transportation supporting
services by types of ownership*

	2010	2011	2013	2014	2015
	Tỷ đồng - Bill.dongs				
TỔNG SỐ - TOTAL	37254	43114	55626	60060	66078
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
- Nhà nước - State	12245	13837	18129	17244	16513
+ Trung ương - Central	10721	12228	16024	15215	14515
+ Địa phương - Local	1524	1609	2105	2029	1998
- Ngoài Nhà nước - Non-State	21127	25004	31377	36185	42330
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	3882	4273	6120	6631	7235
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
- Vận tải đường bộ - Road	20355	23002	29018	30272	33913
- Vận tải đường thủy - Inland waterway	5956	6730	8062	10512	11121
- Kho bãi - Storage	10943	13382	18546	19276	21044
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By kinds of ownership</i>					
- Nhà nước - State	32,9	32,1	32,6	28,7	25,0
+ Trung ương - Central	28,8	28,4	28,8	25,3	22,0
+ Địa phương - Local	4,1	3,7	3,8	3,4	3,0
- Ngoài Nhà nước - Non-State	56,7	58,0	56,4	60,2	64,1
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	10,4	9,9	11,0	11,1	10,9
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
- Vận tải đường bộ - Road	54,6	53,4	52,2	50,4	51,3
- Vận tải đường thủy - Inland waterway	16,0	15,6	14,5	17,5	16,8
- Kho bãi - Storage	29,4	31,0	33,3	32,1	31,9

133 Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn

Number of passengers carried in the Hanoi

	2010	2011	2013	2014	2015
Nghìn người - Thous.persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	644270	716544	713474	767625	812499
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	368200	399244	352146	346215	328246
Ngoài Nhà nước - Non-State	272434	313300	356880	416648	479218
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	3636	4000	4448	4762	5035
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	544101	598344	621043	674743	722544
Đường sông - Inland waterway	100169	118200	92431	92882	89955
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	57,1	55,7	49,4	45,1	40,3
Ngoài Nhà nước - Non-State	42,3	43,7	50,0	54,3	59,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	84,5	83,5	87,0	87,9	88,9
Đường sông - Inland waterway	15,5	16,5	13,0	12,1	11,1

134 Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn

Number of passengers traffic in the Hanoi

	2010	2011	2013	2014	2015
Triệu người.km - Mill.persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	14445	15782	16358	17390	20043
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	9640	10416	9860	8736	7271
Ngoài Nhà nước - Non-State	4667	5211	6318	8458	12562
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	138	155	180	196	210
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	14074	15381	16044	17064	19737
Đường sông - Inland waterway	371	401	314	326	306
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	66,7	66,0	60,3	50,2	36,3
Ngoài Nhà nước - Non-State	32,3	33,0	38,6	48,7	62,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1,0	1,0	1,1	1,1	1,0
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	97,4	97,5	98,1	98,1	98,5
Đường sông - Inland waterway	2,6	2,5	1,9	1,9	1,5

135 Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn

Volume of freight in the Hanoi

	2010	2011	2013	2014	2015
Nghìn tấn - Thous.tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	471565	503262	503593	562635	596012
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	129504	137042	122013	116878	105546
Ngoài Nhà nước - Non-State	329156	352408	366554	429014	472545
KV có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	12905	13812	15026	16743	17921
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	295734	315385	306434	344458	380230
Đường sông - Inland waterway	160249	171335	182255	201409	198250
Đường biển - Maritime	15582	16542	14904	16768	17532
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	27,5	27,3	24,2	20,8	17,7
Ngoài Nhà nước - Non-State	69,8	70,0	72,8	76,2	79,3
KV có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	2,7	2,7	3,0	3,0	3,0
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	62,7	62,7	60,8	61,2	63,8
Đường sông - Inland waterway	34,0	34,0	36,2	35,8	33,3
Đường biển - Maritime	3,3	3,3	3,0	3,0	2,9

136 Khối lượng hàng hoá luân chuyển trên địa bàn

Volume of freight traffic in the Hanoi

	2010	2011	2013	2014	2015
	Triệu tấn.km - Mill.tons.km				
TỔNG SỐ - TOTAL	39718	42349	41834	43902	46911
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	12729	13513	12205	11610	10521
Ngoài Nhà nước - Non-State	26262	27943	28632	31190	35256
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	727	893	997	1102	1134
Phân theo ngành vận tải <i>By type of transport</i>					
Đường bộ - Road	13050	13974	14912	15955	16931
Đường sông - Inland waterway	2059	2185	2344	2428	2221
Đường biển - Maritime	24609	26190	24578	25519	27759
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	32,0	31,9	29,2	26,4	22,4
Ngoài Nhà nước - Non-State	66,2	66,0	68,4	71,1	75,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1,8	2,1	2,4	2,5	2,4
Phân theo ngành vận tải <i>By type of transport</i>					
Đường bộ - Road	32,8	33,0	35,6	36,3	36,1
Đường sông - Inland waterway	5,2	5,2	5,6	5,5	4,7
Đường biển - Maritime	62,0	61,8	58,8	58,2	59,2

137 Cơ sở và lao động ngành giao thông vận tải

Establishment and labour in transportation service

	2010	2011	2013	2014	2015
1. Cơ sở - Establishment	18294	20877	21051	20257	20138
- Kinh tế Nhà nước Trung ương <i>State sector under central government management</i>	43	44	45	45	43
+ Hàng hoá - Goods	17	16	18	18	17
+ Hành khách - Passenger	11	8	8	8	8
+ Hỗ trợ - Support	15	20	19	19	18
- Kinh tế Nhà nước địa phương <i>State sector under local government management</i>	15	15	14	14	13
+ Hàng hoá - Goods	1	3	2	2	2
+ Hành khách - Passenger	7	6	4	4	4
+ Hỗ trợ - Support	7	6	8	8	7
- Ngoài Nhà nước (bao gồm cả cá thể) <i>Non-state sector (included private sector)</i>	18208	20785	20959	20164	20049
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	28	33	33	34	33
2. Lao động (Người) - Labour (Person)	90731	108421	110149	109697	110911
- Kinh tế Nhà nước Trung ương <i>State sector under central government management</i>	18443	19988	19733	20169	20332
+ Hàng hoá - Goods	4228	3310	5075	5272	5226
+ Hành khách - Passenger	7595	9129	8066	8160	8194
+ Hỗ trợ - Support	6620	7549	6592	6737	6912

137

(Tiếp theo) **Cơ sở và lao động ngành giao thông vận tải**
(Cont.) *Establishment and labour in transportation service*

	2010	2011	2013	2014	2015
- Kinh tế Nhà nước địa phương <i>State sector under local government management</i>	9642	10382	10391	10514	10694
+ Hàng hoá - <i>Goods</i>	283	318	203	232	248
+ Hành khách - <i>Passenger</i>	5973	6322	6298	6354	6422
+ Hỗ trợ - <i>Support</i>	3386	3742	3890	3928	4024
- Ngoài Nhà nước (bao gồm cả cá thể) <i>Non-state sector (included private sector)</i>	58971	73751	74304	73587	74620
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	3675	4300	5721	5427	5265

138 Sản lượng, doanh thu ngành Bưu chính viễn thông

Output and turnover of postal and communication services

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2013	2014	2015
I- Cơ sở vật chất kỹ thuật <i>The material and technical base</i>						
- Số lượng bưu cục <i>Number of post offices</i>	Điểm <i>Unit</i>	138	133	131	161	161
- Số lượng điểm bưu điện văn hóa xã - <i>Number of cultural post office of commune</i>	"	375	352	332	379	379
- Thuê bao điện thoại (*) <i>Telephone subscribers</i>	1000 TB <i>1000 subscriber</i>	36223	47401	26820	25178	26242
Trong đó - <i>Of which:</i>						
+ Cố định - <i>Fixed phone</i>	"	1025	922	776	976	829
+ Di động trả sau <i>Post-paid mobile phone</i>	"	2278	2441	2601	2318	1740
- Số lượng thuê bao truy cập internet ADSL - <i>Number of subscribers accessing ADSL internet</i>	"	1858	2247	3255	3815	4268
- Số lượng trạm BTS <i>Number of BTS station</i>	Trạm <i>Unit</i>	659	743	722	734	734
II- Sản lượng bưu chính <i>Output indicators</i>						
- Số lượng bưu phẩm <i>Number of postal parcels</i>	Triệu BF <i>Mill.copies</i>	3983	4018	4928	6529	9038
- Báo chí phát hành <i>Newspapers</i>	1000 tờ <i>Thous.copies</i>	145093	160497	188030	230825	281310

138 (Tiếp theo) **Sản lượng, doanh thu ngành Bưu chính viễn thông**
 (Cont.) *Output and turnover of postal and communication services*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2013	2014	2015
III- Doanh thu bưu chính viễn thông - Turnover of postal services and telecommunications	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	72997	79001	90619	84631	84347
<i>Trong đó - Of which:</i>						
- Thu bưu chính <i>Postal service</i>	"	1394	1583	1941	2724	4060
- Thu viễn thông <i>Telecommunication</i>	"	71019	76772	87892	81254	79626
- Thu phát hành báo chí <i>Newspapers</i>	"	584	646	786	653	661

(*) Chỉ tính số thuê bao điện thoại của VNPT.
Just count the number telephone subscribers of VNPT.

139

Số thuê bao điện thoại và internet

Number of telephone and internet subscribers

	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>		Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Di động trả sau <i>Of which: Post paid mobi-phone</i>	
Ngàn thuê bao - Thous. subscribers			
2009	32568	2140	1335
2010	36223	2278	1858
2011	47401	2441	2247
2013	26820	2601	3255
2014	25178	2318	3815
2015	26242	1740	4268
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	111,2	106,4	139,2
2011	130,9	107,2	120,9
2013	56,6	102,4	117,5
2014	93,9	89,1	117,2
2015	104,2	75,1	111,9

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
140 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture, forestry, fishery in current prices by economic sector</i>	387
141 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture, forestry, fishery in constant 2010 prices by economic sector</i>	388
142 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture at current price by economic activities</i>	389
143 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at current prices by crop group</i>	390
144 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at current prices by kinds of animal and by product</i>	392
145 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Output value of agriculture at constant 2010 prices by kinds of economic activities</i>	393
146 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group</i>	394
147 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at constant 2010 prices by kinds of animal and by product</i>	396
148 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính <i>Number of farms by district</i>	397
149 Số trang trại năm 2015 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính <i>Number of farms in 2015 by kinds of activity and by district</i>	398

Biểu Table	Trang Page
150 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	399
151 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of cereals by district</i>	400
152 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính <i>Production of cereals by district</i>	401
153 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính <i>Production of cereals per capita by districts</i>	402
154 Diện tích lúa cả năm <i>Planted area</i>	403
155 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	404
156 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	405
157 Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of paddy by district</i>	406
158 Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of paddy by district</i>	407
159 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính <i>Production of paddy by province</i>	408
160 Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of maize by district</i>	409
161 Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of maize by district</i>	410
162 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính <i>Production of maize by district</i>	411
163 Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of some annual crops by district</i>	412
164 Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gethering area and production of some perennial crops</i>	413
165 Diện tích trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	415

Biểu Table	Trang Page
166 Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of perennial industrial crops by district</i>	416
167 Diện tích thu hoạch cây công nghiệp lâu năm phân theo đơn vị hành chính <i>Gathering area of perennial industrial crops by district</i>	417
168 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of fruit farming by district</i>	418
169 Chăn nuôi <i>Livestock</i>	419
170 Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính <i>Number of buffaloes by district</i>	420
171 Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính <i>Number of cattles by district</i>	421
172 Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính <i>Number of pigs by district</i>	422
173 Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính <i>Number of poultry by district</i>	423
174 Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính <i>Number of chickens by district</i>	424
175 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính <i>Living weight of buffaloes by district</i>	425
176 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính <i>Living weight of cattle by district</i>	426
177 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính <i>Living weight of pig by district</i>	427
178 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at current prices by kinds of activity</i>	428
179 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	429
180 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	430
181 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	431

Biểu Table		Trang Page
182	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at current prices by kinds of activity</i>	432
183	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	433
184	Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	434
185	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính <i>Area of aquaculture by district</i>	435
186	Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	436
187	Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính <i>Production of fishery by district</i>	437

140

**Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

*Gross output of agriculture, forestry, fishery in current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishiry</i>
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>				
2005	10026	9466	54	506
2010	26978	25244	55	1679
2011	37367	34601	68	2698
2012	42158	38982	64	3112
2013	43173	39694	79	3400
2014	44401	40502	75	3824
2015	45884	42182	76	3626
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2005	100,0	94,4	0,5	5,1
2010	100,0	93,6	0,2	6,2
2011	100,0	92,6	0,2	7,2
2012	100,0	92,4	0,2	7,4
2013	100,0	91,9	0,2	7,9
2014	100,0	91,2	0,2	8,6
2015	100,0	91,9	0,2	7,9

141

**Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**
*Gross output of agriculture, forestry, fishery in constant 2010
prices by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishiry</i>
		Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>		
2005	21522	20471	74	977
2010	26978	25244	55	1679
2011	29201	27247	55	1899
2012	29458	27299	52	2107
2013	30594	28267	61	2266
2014	31680	29112	59	2509
2015	32876	30234	58	2584
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	107,3	105,8	91,7	136,4
2011	108,2	107,9	100,0	113,1
2012	100,9	100,2	94,5	111,0
2013	103,9	103,5	117,3	107,5
2014	103,5	102,9	96,7	110,7
2015	103,8	103,9	98,3	103,0

142

**Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế**
*Gross output of agriculture at current price by economic
activities*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ và các hoạt động khác <i>Service and other activities</i>
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>				
2005	9466	5063	4135	268
2010	25244	11604	12686	954
2011	34601	15445	18240	916
2012	38982	17693	19908	1381
2013	39694	18048	19967	1679
2014	40502	18485	20215	1802
2015	42182	19471	20931	1780
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2005	100,0	53,5	43,7	2,8
2010	100,0	46,0	50,2	3,8
2011	100,0	44,6	52,7	2,7
2012	100,0	45,4	51,1	3,5
2013	100,0	45,5	50,3	4,2
2014	100,0	45,6	49,9	4,5
2015	100,0	46,2	49,6	4,2

143

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng
Gross output of cultivation at current prices by crop group

390

143

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng**
(Cont.) *Gross output of cultivation at current prices by crop group*

391

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
		Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>				Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm* <i>Annual industrial crop</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây công nghiệp lâu năm** <i>Perennial Industrial crop</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>								
2005	100,0	91,4	62,2	17,5	6,1	8,6	7,3	0,9
2010	100,0	89,0	53,1	24,5	7,6	11,0	10,0	0,7
2011	100,0	87,4	54,8	22,0	6,9	12,6	11,5	0,7
2012	100,0	86,1	53,6	24,7	4,0	13,9	11,5	2,3
2013	100,0	85,4	50,3	26,0	5,0	14,6	12,4	2,2
2014	100,0	84,6	49,5	27,2	4,5	15,4	13,0	2,2
2015	100,0	84,6	46,5	30,1	4,5	15,4	12,9	2,2

* Cây CN hàng năm: Mía, thuốc lá, thuốc lào; lấy sợi: Bông, đay, cói; Cây có hạt chứa dầu: Đỗ tương, lạc, vừng,...

* *Annual industrial crops: sugarcane, tobacco, pipe tobacco, fiber: cotton, jute, rush; oil seed crops: soya, groundnut, sesame, ...*

** Cây CN lâu năm: gồm cây lấy quả chứa dầu: Dừa,...; điều, hồ tiêu; cao su; cà phê; chè.

** *Perennial industrial crops: including fruit trees oil: Coconut, ...; cashew, pepper; rubber; coffee; tea.*

144

**Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành
phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm**
*Gross output of livestock at current prices by kinds of animal
and by product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trâu, bò <i>Buffalow, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>				
2005	4135	137	2993	851
2010	12686	387	8646	3370
2011	18240	662	12731	4607
2012	19908	750	13577	5087
2013	19967	741	13083	5613
2014	20215	1006	12759	5946
2015	20931	1041	13266	6147
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2005	100,0	3,3	72,4	20,6
2010	100,0	3,1	68,2	26,6
2011	100,0	3,6	69,8	25,3
2012	100,0	3,8	68,2	25,6
2013	100,0	3,7	65,5	28,1
2014	100,0	5,0	63,1	29,4
2015	100,0	5,0	63,4	29,4

145

**Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo ngành kinh tế**
*Output value of agriculture at constant 2010 prices
by kinds of economic activities*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ và các hoạt động khác <i>Service and other activities</i>
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>				
2005	20471	11550	8491	430
2010	25244	11604	12686	954
2011	27247	12766	13548	933
2012	27299	12403	13915	981
2013	28267	12821	14445	1001
2014	29112	13218	14892	1002
2015	30234	13900	15368	966
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	105,8	100,4	107,9	175,4
2011	107,9	110,0	106,8	97,8
2012	100,2	97,2	102,7	105,1
2013	103,5	103,4	103,8	102,0
2014	103,0	103,1	103,1	100,0
2015	103,9	105,2	103,2	96,4

146

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng

Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group

		Tổng số <i>Total</i>		Chia ra - <i>Of which</i>					
				Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>			Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
Lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm* <i>Annual industrial crop</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây công nghiệp lâu năm** <i>Perennial Industrial crop</i>					
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>									
394	2005	11550	10390	6802	2331	713	1160	1038	75
	2010	11604	10331	6160	2844	884	1273	1162	84
	2011	12766	11435	6945	3295	793	1331	1229	84
	2012	12403	11032	6742	3541	388	1371	1269	85
	2013	12821	11411	6531	3975	513	1410	1315	80
	2014	13218	11666	6666	4204	458	1552	1433	84
	2015	13900	12286	6625	4818	496	1614	1485	86

146 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010**
phân theo nhóm cây trồng
 (Cont.) *Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group*

395

	Tổng số		Chia ra - Of which					
	Tổng số Total		Cây hàng năm - Annual crops			Cây lâu năm - Perennial crops		
			Trong đó - Of which			Trong đó - Of which		
			Tổng số Total	Lương thực có hạt Cereal crop	Rau, đậu, hoa, cây cảnh Vegetable, bean and flowers	Cây CN hàng năm* Annual industrial crop	Tổng số Total	Trong đó - Of which
								Cây ăn quả Fruit crop
								Cây công nghiệp lâu năm** Perennial Industrial crop
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - Index (Previous year =100) - %								
2010	100,4	106,7	92,8	123,2	289,8	68,0	66,9	84,8
2011	110,0	110,7	112,7	115,9	89,7	104,6	105,8	100,0
2012	97,2	96,5	97,1	107,5	48,9	103,0	103,3	101,2
2013	103,4	103,4	96,9	112,3	132,2	102,8	103,6	94,1
2014	103,1	102,2	102,1	105,8	89,3	110,0	109,0	105,0
2015	105,2	105,3	99,4	114,6	108,3	104,0	103,6	102,4

* Cây CN hàng năm: Mía, thuốc lá, thuốc lào; lấy sợi: Bông, đay, cói; Cây có hạt chứa dầu: Đỗ tương, lạc, vừng,...

* Annual industrial crops: sugarcane, tobacco, pipe tobacco, fiber: cotton, jute, rush; oil seed crops: soya, groundnut, sesame, ...

** Cây CN lâu năm: gồm cây lấy quả chứa dầu: Dừa,...; điều, hồ tiêu; cao su; cà phê; chè.

** Perennial industrial crops: including fruit trees oil: Coconut, ...; cashew, pepper; rubber; coffee; tea.

147

**Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010
phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm**
*Gross output of livestock at constant 2010 prices by kinds
of animal and by product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trâu, bò <i>Buffalow, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>				
2005	8491	221	5981	1974
2010	12686	387	8646	3370
2011	13548	439	8762	4057
2012	13915	488	8450	4700
2013	14445	496	8442	5223
2014	14892	669	8397	5560
2015	15368	698	8707	5716
Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	107,9	162,6	107,2	105,2
2011	106,8	113,4	101,3	120,4
2012	102,7	111,2	96,4	115,8
2013	103,8	101,6	99,9	111,1
2014	103,1	134,9	99,5	106,5
2015	103,2	104,3	103,7	102,8

148 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính

Number of farms by district

Đơn vị tính: Trang trại - Unit: Farm

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	3561	1124	1291	1637	2137
Sóc Sơn	93	14	13	40	75
Đông Anh	210	25	30	29	68
Gia Lâm	54	27	30	37	37
Thanh Trì	216	36	37	38	38
Mê Linh	134	7	24	25	33
Sơn Tây	137	102	77	102	107
Ba Vì	154	61	66	175	277
Phúc Thọ	230	75	77	102	128
Đan Phượng	67	22	27	30	31
Hoài Đức	255	6	4	12	35
Quốc Oai	251	274	270	301	305
Thạch Thất	70	13	14	14	88
Chương Mỹ	367	241	281	310	405
Thanh Oai	351	57	21	31	36
Thường Tín	354	32	57	68	81
Phú Xuyên	254	39	58	72	72
Ứng Hòa	155	39	117	143	191
Mỹ Đức	94	35	75	83	102
Các Quận - Others	115	19	13	25	28

Ghi chú: Tiêu chí trang trại từ năm 2011 áp dụng theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Note: From 2011 farm criteria applied by the circular dated 13.4.2011 27/2011/TT-BNNPTNT of the Ministry of Agriculture and Rural Development.

149

Số trang trại năm 2015 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính

Number of farms in 2015 by kinds of activity and by district

Đơn vị tính: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Trang trại trồng trọt <i>Annual crop farm</i>	Trang trại lâm nghiệp <i>Perennial crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại tổng hợp <i>Integrated farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2137	16	1	1849	131	140
Sóc Sơn	75	-	-	71	1	3
Đông Anh	68	-	-	66	2	-
Gia Lâm	37	1	-	31	3	2
Thanh Trì	38	1	-	-	25	12
Mê Linh	33	2	-	30	1	-
Sơn Tây	107	-	-	107	-	-
Ba Vì	277	-	-	277	-	-
Phúc Thọ	128	1	-	109	4	14
Đan Phượng	31	-	-	31	-	-
Hoài Đức	35	-	-	35	-	-
Quốc Oai	305	3	-	299	2	1
Thạch Thất	88	-	-	88	-	-
Chương Mỹ	405	-	1	354	20	30
Thanh Oai	36	2	-	31	3	-
Thường Tín	81	-	-	64	10	7
Phú Xuyên	72	-	-	12	15	45
Ứng Hòa	191	-	-	151	21	19
Mỹ Đức	102	1	-	83	14	4
Các Quận - <i>Others</i>	28	5	-	10	10	3

150

Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - Planted area			Sản lượng - Production		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - Ton	
2005	243860	219042	24818	1273996	1175799	98197
2010	229679	204662	25017	1237423	1125016	112407
2011	229149	204894	24255	1332273	1220423	111850
2012	225863	205347	20516	1301905	1202399	99506
2013	225101	204364	20737	1256566	1156531	100035
2014	222991	202793	20198	1273551	1175553	97998
2015	221604	200531	21073	1272048	1169463	102585
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2010	101,9	98,9	135,9	100,7	97,5	149,6
2011	99,8	100,1	97,0	107,7	108,5	99,5
2012	98,6	100,2	84,6	97,7	98,5	89,0
2013	99,7	99,5	101,1	96,5	96,2	100,5
2014	99,1	99,2	97,4	101,4	101,6	98,0
2015	99,4	98,9	104,3	99,9	99,5	104,7

151

**Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính**
Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	229679	229149	225101	222991	221604
Sóc Sơn	21890	21567	19996	21083	21944
Đông Anh	14512	14690	14855	14476	14356
Gia Lâm	8445	8036	7567	6937	6793
Thanh Trì	3168	3161	3036	3013	2777
Mê Linh	10990	11538	11062	10861	10975
Sơn Tây	4024	4073	3956	3919	4004
Ba Vì	17173	17377	17707	17639	17844
Phúc Thọ	10218	10145	10168	9916	9781
Đan Phượng	5032	4789	4201	3883	3752
Hoài Đức	5667	5671	5443	5366	5202
Quốc Oai	11309	11391	11682	11565	11121
Thạch Thất	9982	9835	10044	10193	10072
Chương Mỹ	19359	20159	19939	20107	20091
Thanh Oai	13877	13838	13847	13728	13624
Thường Tín	12333	12115	12021	11460	11418
Phú Xuyên	18010	18115	17849	18170	17889
Ứng Hòa	22643	22527	21805	21049	20644
Mỹ Đức	15842	15966	16275	16233	16093
Các Quận - Others	5205	4156	3648	3393	3224

152 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính *Production of cereals by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	1237423	1332273	1256566	1273551	1272048
Sóc Sơn	85859	102129	89831	101779	105499
Đông Anh	59587	70561	68992	69412	70642
Gia Lâm	41248	44226	36888	36821	37502
Thanh Trì	14554	17105	16023	15769	14735
Mê Linh	52125	59530	55280	54524	55206
Sơn Tây	19593	23653	21177	22039	22903
Ba Vì	94942	101404	102679	102750	101401
Phúc Thọ	59537	62425	60640	61711	60549
Đan Phượng	27519	27681	24638	23413	22198
Hoài Đức	27538	31335	29398	30206	29283
Quốc Oai	59217	66490	63573	66942	64252
Thạch Thất	55783	59076	50959	62493	61838
Chương Mỹ	117492	129914	125070	129171	127369
Thanh Oai	84351	85397	83064	82589	82929
Thường Tín	73448	74214	71767	67632	67738
Phú Xuyên	110193	116185	107082	107448	109892
Ứng Hòa	136143	139041	131533	124541	124611
Mỹ Đức	94112	100513	100123	96771	96654
Các Quận - Others	24182	21394	17849	17540	16847

153 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính

Production of cereals per capita by districts

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	187	197	176	175	172
Sóc Sơn	295	345	288	318	323
Đông Anh	173	199	184	184	185
Gia Lâm	174	183	147	144	142
Thanh Trì	72	82	73	70	63
Mê Linh	265	298	265	256	255
Sơn Tây	153	182	157	160	164
Ba Vì	379	399	387	382	371
Phúc Thọ	368	380	354	355	343
Đan Phượng	191	190	162	151	142
Hoài Đức	140	157	140	141	135
Quốc Oai	362	400	368	381	359
Thạch Thất	309	322	266	319	310
Chương Mỹ	400	437	407	413	400
Thanh Oai	496	490	452	442	436
Thường Tín	328	327	306	284	280
Phú Xuyên	603	633	575	573	582
Ứng Hòa	744	751	690	646	637
Mỹ Đức	544	572	550	523	513
Các Quận - Others	8	7	6	5	5

154

Diện tích lúa cả năm

Planted area

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha	
2005	219042	106977	112065
2010	204662	101787	102875
2011	204894	101952	102942
2012	205347	102659	102688
2013	204364	102325	102039
2014	202793	101556	101237
2015	200531	100953	99578
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %	
		<i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2010	98,9	98,6	99,2
2011	100,1	100,2	100,1
2012	100,2	100,7	99,8
2013	99,5	99,7	99,4
2014	99,2	99,2	99,2
2015	98,9	99,4	98,4

155

Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - Quintal/ha			
2005	53,7	57,2	50,4
2010	55,0	58,0	52,0
2011	59,6	62,7	56,5
2012	58,6	61,8	55,3
2013	56,6	61,1	52,0
2014	58,0	61,1	54,8
2015	58,3	61,1	55,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	98,6	99,5	97,6
2011	108,4	108,1	108,7
2012	98,3	98,6	97,9
2013	96,6	98,9	94,0
2014	102,5	100,0	105,4
2015	100,5	100,0	101,3

156 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tấn - Ton	
2005	1175799	611468	564331
2010	1125016	589953	535063
2011	1220423	638930	581493
2012	1202399	634172	568227
2013	1156531	625581	530950
2014	1175553	620729	554824
2015	1169463	616653	552810
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2010	97,5	98,1	96,8
2011	108,5	108,3	108,7
2012	98,5	99,3	97,7
2013	96,2	98,6	93,4
2014	101,6	99,2	104,5
2015	99,5	99,3	99,6

157

Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính

Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	204662	204894	204364	202793	200531
Sóc Sơn	18563	18305	18182	19029	19300
Đông Anh	12914	13053	13295	12978	12982
Gia Lâm	6355	6046	5857	5420	5425
Thanh Trì	2772	2747	2647	2630	2589
Mê Linh	9616	10063	9933	9866	9905
Sơn Tây	3636	3693	3619	3578	3563
Ba Vì	13623	13738	14172	14091	13913
Phúc Thọ	8495	8466	8620	8435	8255
Đan Phượng	3500	3334	3213	2929	2742
Hoài Đức	4719	4616	4558	4475	4312
Quốc Oai	10024	10168	10512	10474	9811
Thạch Thất	9403	9403	9605	9583	9480
Chương Mỹ	17713	18532	18465	18542	18551
Thanh Oai	13639	13572	13533	13467	13412
Thường Tín	11686	11586	11569	11112	11053
Phú Xuyên	17164	17228	16970	17271	17028
Ứng Hòa	21727	21710	21061	20534	20022
Mỹ Đức	15083	15431	15662	15576	15420
Các Quận - Others	4030	3203	2891	2803	2768

158 **Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính** *Yield of paddy by district*

Đơn vị tính: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	55,0	59,6	56,6	58,0	58,3
Sóc Sơn	41,9	51,0	46,6	50,2	50,4
Đông Anh	41,8	49,1	47,7	49,4	50,3
Gia Lâm	47,8	56,8	47,8	53,4	55,5
Thanh Trì	44,1	53,1	51,9	51,4	51,8
Mê Linh	48,8	53,6	51,3	51,3	51,5
Sơn Tây	49,8	60,1	54,9	57,9	59,4
Ba Vì	55,9	59,8	59,0	59,3	57,9
Phúc Thọ	59,7	63,2	60,3	63,3	62,9
Đan Phượng	56,7	61,5	60,5	62,7	61,1
Hoài Đức	48,7	56,2	55,2	57,1	57,2
Quốc Oai	53,1	59,7	55,2	58,9	58,8
Thạch Thất	56,7	60,8	50,8	62,2	62,3
Chương Mỹ	61,0	65,0	63,1	64,7	63,8
Thanh Oai	60,9	61,9	60,1	60,3	60,9
Thường Tín	60,7	62,2	60,4	59,5	59,8
Phú Xuyên	61,4	64,4	60,0	59,2	61,8
Ứng Hòa	60,7	62,1	60,7	59,4	60,5
Mỹ Đức	60,0	63,4	61,8	59,9	60,4
Các Quận - Others	48,6	55,0	50,3	53,8	54,4

159 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính

Production of paddy by province

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	1125016	1220423	1156531	1175553	1169463
Sóc Sơn	77735	93428	84791	95598	97184
Đông Anh	54028	64101	63436	64141	65263
Gia Lâm	30388	34316	28002	28927	30125
Thanh Trì	12214	14587	13731	13509	13419
Mê Linh	46952	53960	50925	50651	51030
Sơn Tây	18125	22192	19872	20701	21150
Ba Vì	76167	82208	83582	83595	80590
Phúc Thọ	50716	53499	51954	53390	51891
Đan Phượng	19835	20499	19441	18361	16766
Hoài Đức	22976	25962	25143	25571	24653
Quốc Oai	53227	60735	58034	61644	57725
Thạch Thất	53284	57132	48747	59615	59016
Chương Mỹ	108085	120528	116564	119985	118429
Thanh Oai	83081	84036	81321	81175	81745
Thường Tín	70880	72076	69877	66141	66107
Phú Xuyên	105361	111015	101851	102190	105158
Ứng Hòa	131859	134784	127885	121956	121073
Mỹ Đức	90504	97763	96822	93328	93093
Các Quận - Others	19599	17602	14553	15075	15046

160 **Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính** *Planted area of maize by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	25017	24255	20737	20198	21073
Sóc Sơn	3327	3261	1814	2054	2644
Đông Anh	1598	1637	1559	1498	1374
Gia Lâm	2090	1990	1710	1517	1368
Thanh Trì	396	413	389	383	188
Mê Linh	1374	1475	1129	995	1070
Sơn Tây	387	381	337	341	441
Ba Vì	3550	3639	3535	3548	3931
Phúc Thọ	1723	1679	1548	1481	1526
Đan Phượng	1532	1455	988	954	1010
Hoài Đức	948	1055	885	891	890
Quốc Oai	1285	1224	1170	1091	1310
Thạch Thất	579	432	439	610	592
Chương Mỹ	1646	1627	1474	1565	1540
Thanh Oai	238	267	314	261	212
Thường Tín	648	529	452	348	365
Phú Xuyên	846	888	879	899	861
Ứng Hòa	916	817	744	515	622
Mỹ Đức	759	535	613	657	673
Các Quận - Others	1175	951	758	590	456

161

Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	44,9	46,1	48,2	48,5	48,7
Sóc Sơn	24,4	26,7	27,8	30,1	31,4
Đông Anh	34,8	39,5	35,6	35,2	39,1
Gia Lâm	52,0	49,8	52,0	52,0	53,9
Thanh Trì	59,1	61,0	58,9	59,0	70,0
Mê Linh	37,6	37,8	38,6	38,9	39,0
Sơn Tây	37,9	38,3	38,7	39,2	39,8
Ba Vì	52,9	52,8	54,0	54,0	52,9
Phúc Thọ	51,2	53,2	56,1	56,2	56,7
Đan Phượng	50,2	49,4	52,6	53,0	53,8
Hoài Đức	48,1	50,9	48,1	52,0	52,0
Quốc Oai	46,6	47,0	47,3	48,6	49,8
Thạch Thất	43,2	45,0	50,4	47,2	47,7
Chương Mỹ	57,2	57,7	57,7	58,7	58,1
Thanh Oai	53,4	51,0	55,5	54,2	55,8
Thường Tín	39,6	40,4	41,8	42,8	44,7
Phú Xuyên	57,1	58,2	59,5	58,5	55,0
Ứng Hòa	46,8	52,1	49,0	50,2	56,9
Mỹ Đức	47,5	51,4	53,8	52,4	52,9
Các Quận - Others	39,0	39,9	43,5	41,8	39,5

162 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính

Production of maize by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	112407	111850	100035	97998	102585
Sóc Sơn	8124	8701	5040	6181	8315
Đông Anh	5559	6459	5556	5271	5379
Gia Lâm	10860	9910	8886	7894	7377
Thanh Trì	2340	2518	2292	2260	1316
Mê Linh	5173	5570	4355	3873	4176
Sơn Tây	1468	1461	1305	1338	1753
Ba Vì	18775	19196	19097	19155	20811
Phúc Thọ	8821	8926	8686	8321	8658
Đan Phượng	7684	7181	5197	5052	5432
Hoài Đức	4562	5374	4255	4635	4630
Quốc Oai	5990	5755	5539	5298	6527
Thạch Thất	2499	1944	2212	2878	2822
Chương Mỹ	9407	9385	8506	9186	8940
Thanh Oai	1270	1361	1743	1414	1184
Thường Tín	2568	2138	1890	1491	1631
Phú Xuyên	4832	5170	5231	5258	4734
Ứng Hòa	4284	4258	3648	2585	3538
Mỹ Đức	3608	2750	3301	3443	3561
Các Quận - Others	4583	3793	3296	2465	1801

163 Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính

Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	317680	313134	295935	290633	294325
Sóc Sơn	27127	26596	23998	24569	25439
Đông Anh	18585	18590	18607	18081	18230
Gia Lâm	10969	10682	10818	10035	10272
Thanh Trì	4755	4921	4868	4760	4595
Mê Linh	16382	17519	16798	16572	16613
Sơn Tây	5981	5779	5476	5434	5389
Ba Vì	26358	26472	24498	23333	24083
Phúc Thọ	15224	14999	14580	13918	14011
Đan Phượng	7265	6759	6484	6458	7183
Hoài Đức	7810	8327	7855	7941	7964
Quốc Oai	13720	13487	14023	13454	13436
Thạch Thất	12288	12129	12420	12104	12202
Chương Mỹ	26289	25804	24303	24554	26168
Thanh Oai	17612	16297	15791	15106	15300
Thường Tín	18049	17258	16900	15989	15705
Phú Xuyên	27613	27560	24218	23631	23846
Ứng Hòa	29176	28333	24644	24866	24360
Mỹ Đức	22218	22578	21474	22044	21674
Các Quận - Others	10259	9044	8180	7784	7855

164

Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm
Planted area, gethering area and production of some perennial crops

	2010	2011	2013	2014	2015
Diện tích gieo trồng <i>Planted area (Ha)</i>	17705	17867	17923	19031	19139
1. Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>	13935	13885	14551	15161	15726
Trong đó: <i>Of which</i>					
Chuối - <i>Bananas</i>	2297	2483	2959	3176	3370
Cam - <i>Organe</i>	847	812	759	747	806
Bưởi - <i>Grapefruit</i>	2442	2456	2594	2706	3112
Táo - <i>Apple</i>	958	839	653	629	645
Nhãn - <i>Longan</i>	2015	1964	2031	1880	1994
Vải - <i>Litchi</i>	1433	1325	1325	1269	1003
2. Cây lấy quả chứa dầu (Dừa) <i>Oil bearing fruit tree</i>	26	24	14	13	13
3. Cà phê - <i>Coffee</i>	10	-	-	-	-
4. Chè - <i>Tea</i>	3087	3083	2865	3250	2876
5. Cây lâu năm khác <i>Other perennials</i>	647	875	493	607	524
Diện tích thu hoạch <i>Gethering area (Ha)</i>	15112	14904	15420	16564	16435
1. Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>	11483	11385	12148	12800	13127
Trong đó: <i>Of which</i>					
Chuối - <i>Bananas</i>	1882	1974	2349	2618	2856
Cam - <i>Organe</i>	642	583	559	559	563
Bưởi - <i>Grapefruit</i>	1956	1968	2187	2353	2523
Táo - <i>Apple</i>	796	671	552	511	523
Nhãn - <i>Longan</i>	1598	1584	1611	1590	1681
Vải - <i>Litchi</i>	1296	1220	1420	1233	955

164 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm**
(Cont.) *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

	2010	2011	2013	2014	2015
2. Cây lấy quả chứa dầu (Dừa) <i>Oil bearing fruit tree</i>	24	22	13	12	12
3. Cà phê - <i>Coffee</i>	10	-	-	-	-
4. Chè - <i>Tea</i>	3009	3024	2806	3193	2802
5. Cây lâu năm khác <i>Other Perennials</i>	586	473	453	559	494
Sản lượng (Tấn) <i>Production (Ton)</i>					
1. Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>	180583	201439	198448	214133	222447
Trong đó: <i>Of which</i>					
Chuối - <i>Bananas</i>	52985	53796	59926	70445	73457
Cam - <i>Organe</i>	7062	6303	6268	6827	6600
Bưởi - <i>Grapefruit</i>	19991	24132	31967	35521	37984
Táo - <i>Apple</i>	18738	12052	8624	8259	8159
Nhãn - <i>Longan</i>	16370	23341	22857	21577	23041
Vải - <i>Litchi</i>	14222	14393	14764	12501	10216
2. Cây lấy quả chứa dầu (Dừa) <i>Oil bearing fruit tree</i>	473	374	280	182	172
3. Cà phê - <i>Coffee</i>	15	-	-	-	-
4. Chè - <i>Tea</i>	22148	22477	21449	22387	22897
5. Cây lâu năm khác <i>Other perennials</i>	10291	6223	4320	3867	3626

165 Diện tích trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính

Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	17705	17867	17923	19031	19139
Sóc Sơn	1509	1519	1693	1738	1726
Đông Anh	786	721	626	700	712
Gia Lâm	722	726	797	858	915
Thanh Trì	110	106	86	131	135
Mê Linh	765	769	766	789	804
Sơn Tây	929	922	910	908	916
Ba Vì	3855	3825	3619	4206	3822
Phúc Thọ	708	674	693	750	762
Đan Phượng	822	712	778	789	791
Hoài Đức	658	747	885	869	870
Quốc Oai	968	986	1007	1023	1037
Thạch Thất	744	756	767	784	830
Chương Mỹ	1479	1421	1375	1478	1807
Thanh Oai	701	673	673	741	738
Thường Tín	580	676	710	776	753
Phú Xuyên	418	415	405	372	420
Ứng Hòa	439	371	444	450	455
Mỹ Đức	698	969	615	601	616
Các Quận - Others	814	879	1074	1068	1030

166 Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm
phân theo đơn vị hành chính
Planted area of perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	3123	3107	2879	3263	2889
Sóc Sơn	450	450	421	444	451
Đông Anh	1	2	1	6	6
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	2	1	1	1	1
Sơn Tây	-	-	41	35	36
Ba Vì	1719	1709	1508	1875	1437
Phúc Thọ	1	-	-	-	-
Đan Phượng	4	3	3	2	2
Hoài Đức	2	1	1	1	1
Quốc Oai	263	271	271	281	261
Thạch Thất	281	281	275	275	235
Chương Mỹ	393	382	354	340	456
Thanh Oai	-	2	1	1	1
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	3	1	1	1	1
Mỹ Đức	4	4	1	1	1
Các Quận - Others	-	-	-	-	-

167

**Diện tích thu hoạch cây công nghiệp lâu năm
phân theo đơn vị hành chính**
Gathering area of perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	3043	3046	2819	3205	2814
Sóc Sơn	412	413	400	403	429
Đông Anh	1	2	1	3	4
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	2	1	1	1	1
Sơn Tây	-	-	15	31	36
Ba Vì	1695	1709	1508	1875	1386
Phúc Thọ	1	-	-	-	-
Đan Phượng	4	3	3	2	2
Hoài Đức	2	1	1	1	1
Quốc Oai	263	269	261	271	261
Thạch Thất	281	281	275	275	235
Chương Mỹ	376	362	351	340	456
Thanh Oai	-	1	1	1	1
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	3	1	1	1	1
Mỹ Đức	3	3	1	1	1
Các Quận - Others	-	-	-	-	-

168 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính

Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	13935	13885	14551	15161	15726
Sóc Sơn	1045	1055	1257	1147	1132
Đông Anh	744	695	610	620	664
Gia Lâm	682	706	782	853	911
Thanh Trì	109	105	86	131	135
Mê Linh	763	768	765	785	803
Sơn Tây	907	901	853	858	866
Ba Vì	2004	1958	1986	2221	2269
Phúc Thọ	639	606	638	700	743
Đan Phượng	772	670	743	767	766
Hoài Đức	644	740	868	851	868
Quốc Oai	697	710	733	740	773
Thạch Thất	461	473	490	504	590
Chương Mỹ	1080	1033	1016	1131	1345
Thanh Oai	688	657	576	678	677
Thường Tín	565	662	708	776	753
Phú Xuyên	398	397	396	363	409
Ứng Hòa	376	355	417	420	426
Mỹ Đức	547	527	556	551	566
Các Quận - Others	814	867	1071	1065	1030

169 Chăn nuôi

Livestock

	2010	2011	2013	2014	2015
Số lượng (Nghìn con) <i>Number (Thous. heads)</i>					
Trâu - Buffaloes	26,9	25,1	23,9	24,4	25,4
Bò - Cattles	184,6	173,3	131,0	140,5	141,9
Lợn - Pig	1625,2	1533,1	1380,1	1410,5	1548,3
Ngựa - Horse	0,5	0,5	0,3	0,3	0,3
Dê - Goat	10,2	9,8	4,6	5,9	6,4
Gia cầm (Triệu con) <i>Poultry (Mill. Heads)</i>	17,3	20,8	24,5	25,4	25,4
Trong đó - Of which:					
Gà - Chicken	12,5	13,3	16,1	16,7	16,5
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	4,8	4,9	5,7	5,9	6,3
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	1451	1347	1409	1459	1504
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	8694	8700	9040	9099	9396
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	308217	311514	298962	296977	307098
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of livestock</i>	52843	63552	75067	80594	82369
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	39897	48815	57258	61298	63201
Trứng gà, vịt, ngan, ngỗng (Triệu quả) <i>Eggs chicken, duck, swan, goose (Mill.pieces)</i>	584	698	1005	1105	1157
Sữa tươi - Fresh milk	15565	15902	22808	31188	34990
Mật ong - Honey	112	124	588	614	632
Kén tằm - Silkworm cocoon	170	225	71	73	79

170

Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính

Number of buffaloes by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Head

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	26900	25108	23930	24376	25362
Sóc Sơn	5405	5061	4964	4998	4964
Đông Anh	732	528	524	555	713
Gia Lâm	95	240	286	206	434
Thanh Trì	177	211	579	713	588
Mê Linh	578	724	737	726	853
Sơn Tây	1510	1473	1046	1069	1720
Ba Vì	7479	7105	5019	5036	4392
Phúc Thọ	289	284	422	303	257
Đan Phượng	19	7	44	65	128
Hoài Đức	445	531	613	613	708
Quốc Oai	1517	1428	1511	1556	1593
Thạch Thất	4521	3640	3124	3139	3185
Chương Mỹ	1300	1206	944	912	1006
Thanh Oai	592	550	1043	1089	1116
Thường Tín	204	182	316	417	435
Phú Xuyên	449	510	639	813	941
Ứng Hòa	495	425	588	619	654
Mỹ Đức	802	811	977	891	956
Các Quận - Others	291	192	554	656	719

171

Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính

Number of cattles by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Head

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	184642	173275	130960	140525	141860
Sóc Sơn	30135	30272	27655	29272	29105
Đông Anh	9030	6816	4984	5394	5570
Gia Lâm	9843	9890	8154	8197	7622
Thanh Trì	1284	1012	815	995	873
Mê Linh	9066	6828	6349	6526	6824
Sơn Tây	9689	9492	4162	4175	5322
Ba Vì	46175	45351	28282	31216	30128
Phúc Thọ	5925	6290	6206	6605	7246
Đan Phượng	1454	1417	1152	1614	1614
Hoài Đức	3568	3063	2602	2757	2884
Quốc Oai	5322	5315	4568	4663	4909
Thạch Thất	5281	4686	3723	4123	4652
Chương Mỹ	17650	17250	15324	16535	16121
Thanh Oai	5856	5014	3843	4056	4211
Thường Tín	5035	4103	2016	1701	1632
Phú Xuyên	3538	3500	2448	2898	3429
Ứng Hòa	7018	5025	3756	4656	4529
Mỹ Đức	6560	6164	3638	4265	4265
Các Quận - Others	2213	1787	1283	877	924

172

Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính

Number of pigs by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Head

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	1625165	1533078	1380087	1410469	1548265
Sóc Sơn	130155	131989	129963	115778	107875
Đông Anh	95353	90156	61444	59895	60101
Gia Lâm	51440	48810	50219	50749	49898
Thanh Trì	20309	17710	18579	16907	17916
Mê Linh	80592	52149	56450	58074	67472
Sơn Tây	44025	44131	64112	63660	68637
Ba Vì	269495	253273	160689	178847	181112
Phúc Thọ	79552	65391	67411	80446	90626
Đan Phượng	47606	47163	51535	52708	60049
Hoài Đức	56724	51244	52777	57776	59079
Quốc Oai	86920	77915	75099	80628	70671
Thạch Thất	66740	55219	52945	64467	139993
Chương Mỹ	105781	108275	116037	119108	133117
Thanh Oai	103405	97105	85224	80349	82015
Thường Tín	113282	102672	56901	58946	59491
Phú Xuyên	64371	61782	51367	55434	50444
Ứng Hòa	77948	98992	119591	109863	129050
Mỹ Đức	88756	92950	83670	85683	100204
Các Quận - Others	42711	36152	26074	21151	20515

173 Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính

Number of poultry by district

Đơn vị tính: Nghìn con - *Unit: Thous.heads*

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	17261	20828	24456	25439	25430
Sóc Sơn	1051	1131	2060	1827	1802
Đông Anh	2149	4121	3638	3529	3721
Gia Lâm	376	373	270	302	272
Thanh Trì	206	228	245	262	240
Mê Linh	379	938	574	1234	1305
Sơn Tây	693	691	1076	1048	1028
Ba Vì	1936	2029	2745	3213	2209
Phúc Thọ	754	829	856	990	908
Đan Phượng	195	195	312	226	197
Hoài Đức	417	398	442	453	452
Quốc Oai	1365	1694	2131	2240	2482
Thạch Thất	703	660	832	1329	1352
Chương Mỹ	2353	2353	2505	2871	3677
Thanh Oai	1302	1439	1669	1080	843
Thường Tín	716	711	757	818	887
Phú Xuyên	812	954	1346	1404	1249
Ứng Hòa	1132	1348	1969	1460	1981
Mỹ Đức	596	639	910	1027	707
Các Quận - <i>Others</i>	126	97	119	126	118

174

Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính

Number of chickens by district

Đơn vị tính: Nghìn con - *Unit: Thous.heads*

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	12539	13321	16081	16712	16540
Sóc Sơn	919	931	1576	1461	1503
Đông Anh	1794	1945	1853	1694	1691
Gia Lâm	181	183	210	211	198
Thanh Trì	94	100	134	154	128
Mê Linh	253	449	368	369	357
Sơn Tây	665	661	957	962	987
Ba Vì	1797	1874	2606	3003	2091
Phúc Thọ	554	631	579	549	526
Đan Phượng	150	147	244	156	179
Hoài Đức	385	358	327	394	412
Quốc Oai	1116	1417	1867	1835	1941
Thạch Thất	507	532	578	751	800
Chương Mỹ	2135	2165	2384	2698	3319
Thanh Oai	575	549	363	368	370
Thường Tín	347	317	332	373	409
Phú Xuyên	225	200	419	600	440
Ứng Hòa	430	478	696	618	725
Mỹ Đức	322	317	502	424	371
Các Quận - <i>Others</i>	90	67	86	92	93

175 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính

Living weight of buffaloes by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	1451	1347	1409	1459	1504
Sóc Sơn	120	130	148	150	92
Đông Anh	95	102	38	62	80
Gia Lâm	18	28	68	80	85
Thanh Trì	25	26	47	52	66
Mê Linh	79	66	46	50	52
Sơn Tây	59	59	121	109	171
Ba Vì	380	266	182	160	111
Phúc Thọ	22	37	58	41	35
Đan Phượng	3	3	3	4	21
Hoài Đức	59	86	51	72	87
Quốc Oai	75	64	66	36	44
Thạch Thất	120	109	160	180	187
Chương Mỹ	140	128	107	116	98
Thanh Oai	65	47	50	68	110
Thường Tín	7	7	11	20	20
Phú Xuyên	36	36	65	66	50
Ứng Hòa	21	24	134	38	71
Mỹ Đức	80	62	8	56	56
Các Quận - Others	47	67	46	99	68

176 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính

Living weight of cattle by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	8694	8700	9040	9099	9396
Sóc Sơn	360	388	562	236	270
Đông Anh	745	706	211	306	325
Gia Lâm	1306	1331	1301	1334	1369
Thanh Trì	112	171	45	72	112
Mê Linh	322	336	329	331	331
Sơn Tây	212	210	268	321	440
Ba Vì	1131	1632	2175	2260	1405
Phúc Thọ	420	401	463	665	760
Đan Phượng	144	72	52	67	195
Hoài Đức	324	292	308	375	858
Quốc Oai	273	350	215	145	134
Thạch Thất	386	389	673	370	219
Chương Mỹ	983	1060	1351	1487	1649
Thanh Oai	395	343	326	319	349
Thường Tín	53	49	131	160	136
Phú Xuyên	194	110	111	69	124
Ứng Hòa	335	174	177	195	374
Mỹ Đức	713	405	212	255	255
Các Quận - Others	286	281	130	132	91

177 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính

Living weight of pig by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	308217	311514	298962	296977	307098
Sóc Sơn	11930	11828	15915	15996	16697
Đông Anh	18786	18646	13218	12164	12885
Gia Lâm	9324	9289	11370	11077	10417
Thanh Trì	3326	3192	2250	3093	3054
Mê Linh	14229	13672	20201	12146	15554
Sơn Tây	6954	6976	10227	14356	12099
Ba Vì	56623	61607	44845	32441	34641
Phúc Thọ	16130	12100	14265	19241	19440
Đan Phượng	13412	10888	10188	11067	12819
Hoài Đức	13200	14859	13013	14021	12871
Quốc Oai	10554	9856	9865	13462	18543
Thạch Thất	10773	10903	9386	12175	16763
Chương Mỹ	21534	22136	26955	29296	33011
Thanh Oai	26548	20530	20537	18523	19485
Thường Tín	18992	18615	9808	12314	13752
Phú Xuyên	11263	11851	11268	11519	9400
Ứng Hòa	17664	24802	30976	27552	29095
Mỹ Đức	19386	20086	19276	22124	12157
Các Quận - Others	7589	9678	5399	4410	4415

178

Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

Gross output of forestry at current prices by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2005	54	8	43	1	2
2010	55	3	50	1	1
2011	68	4	63	-	1
2012	64	3	60	-	1
2013	79	3	74	-	2
2014	75	3	67	3	2
2015	76	4	63	5	4
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2005	100,0	14,8	79,6	1,9	3,7
2010	100,0	5,5	90,9	1,8	1,8
2011	100,0	5,9	92,6	-	1,5
2012	100,0	4,7	93,7	-	1,6
2013	100,0	3,8	93,7	-	2,5
2014	100,0	4,0	89,3	4,0	2,7
2015	100,0	5,3	82,9	6,6	5,2

179

Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

*Gross output of forestry at constant 2010 prices
by kinds of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>					
2005	74	13	52	3	6
2010	55	3	50	1	1
2011	55	4	50	-	1
2012	52	3	48	-	1
2013	61	3	57	-	1
2014	59	3	52	2	2
2015	58	3	49	3	3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2010	91,7	50,0	106,4	100,0	16,7
2011	100,0	100,0	102,0	-	100,0
2012	94,5	75,0	96,0	-	100,0
2013	117,3	100,0	118,8	-	100,0
2014	96,7	100,0	91,2	-	200,0
2015	98,3	100,0	94,2	150,0	150,0

180 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
Đơn vị tính - Unit: Ha				
2005	720	407	313	-
2010	298	115	183	-
2011	365	307	53	5
2012	299	253	41	5
2013	249	179	70	-
2014	257	237	20	-
2015	218	199	19	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	107,6	149,4	91,5	-
2011	122,5	267,0	29,0	...
2012	81,9	82,4	77,4	100,0
2013	83,3	70,8	170,7	-
2014	103,2	132,4	28,6	-
2015	79,9	76,5	95,0	-

181 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

Gross output of wood and non-timber products by types of forest products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2013	2014	2015
Gỗ - <i>Wood</i>	m ³	10002	9829	12857	13269	9535
Chia ra - <i>Of which</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên <i>Natural forests</i>	m ³	-	125	-	-	-
- Gỗ rừng trồng <i>Plantation</i>	m ³	10002	9704	12857	13269	9535
Trong tổng số - <i>In total</i>						
Gỗ nguyên liệu giấy <i>Wood pulp</i>	m ³	2711	1980	1800	1820	1300
Củi - <i>Firewood</i>	ste	43997	47129	48917	51636	43869
Tre - <i>Bamboo</i>	1000 cây <i>Thous.trees</i>	2571	2154	2276	2358	2152
Nứa hàng - <i>Cork</i>	1000 cây <i>Thous.trees</i>	200	151	125	124	91
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	107	70	33	35	30
Măng tươi <i>Fresh Asparagus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	126	11	127	714	1039
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	Tấn - <i>Ton</i>	5	92	-	-	-

182

**Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành
phân theo ngành hoạt động**
Gross output of fishing at current prices by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
2005	506	38	468
2010	1679	94	1585
2011	2698	66	2632
2012	3112	177	2935
2013	3400	197	3203
2014	3824	209	3615
2015	3626	77	3549
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2005	100,0	7,5	92,5
2010	100,0	5,6	94,4
2011	100,0	2,4	97,6
2012	100,0	5,7	94,3
2013	100,0	5,8	94,2
2014	100,0	5,5	94,5
2015	100,0	2,1	97,9

183 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010
phân theo ngành hoạt động
*Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds
of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
2005	977	71	906
2010	1679	93	1586
2011	1899	101	1798
2012	2107	128	1979
2013	2266	141	2125
2014	2509	149	2360
2015	2584	54	2530
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	136,4	175,5	134,6
2011	113,1	108,6	113,4
2012	111,0	126,7	110,1
2013	107,5	110,2	107,4
2014	110,7	105,7	111,0
2015	103,0	36,2	107,2

184 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	20555	20640	21044	23137	21140
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	20538	20624	21025	23127	21136
Tôm - Shrimp	11	8	10	-	-
Thủy sản khác - Other aquatic	6	8	9	10	4
Phân theo phương thức nuôi <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh <i>The area of intensive and semi intensive aquaculture</i>	...	12793	18476	18895	15751
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	...	7847	2568	4242	5389
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>					
Diện tích nước ngọt <i>The area of freshwater</i>	20555	20640	21044	23137	21140

185 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính

Area of aquaculture by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	20555	20640	21044	23137	21140
Sóc Sơn	468	470	469	458	454
Đông Anh	614	661	737	741	754
Gia Lâm	413	492	438	429	428
Thanh Trì	831	829	833	832	796
Mê Linh	326	319	319	332	341
Sơn Tây	540	814	825	803	825
Ba Vì	2428	2411	2504	3619	2825
Phúc Thọ	730	696	694	723	697
Đan Phượng	212	168	199	189	162
Hoài Đức	106	81	228	115	112
Quốc Oai	639	704	686	773	594
Thạch Thất	604	600	450	475	489
Chương Mỹ	1717	1848	1821	1874	1865
Thanh Oai	1000	998	962	656	586
Thường Tín	1048	1023	1051	1007	1017
Phú Xuyên	1384	1344	1327	1771	1848
Ứng Hòa	2426	2677	3049	3677	4168
Mỹ Đức	2277	3180	3272	3229	1493
Các Quận - Others	2792	1325	1180	1434	1686

186 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	59281	64845	76726	86575	88001
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	3261	2735	2809	901	860
Ngoài nhà nước - Non-State	56020	62110	73917	85674	87141
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - Catch	2653	2802	3902	4131	1246
Nuôi trồng - Aquaculture	56628	62043	72824	82444	86755
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	58336	63710	75607	85451	87886
Tôm - Shrimp	154	165	181	141	55
Thủy sản khác - Other aquatic	791	970	938	983	60
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>					
Nước ngọt - Fresh water	59281	64845	76726	86575	88001

187 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính

Production of fishery by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	59281	64845	76726	86575	88001
Sóc Sơn	944	1200	1210	1266	1197
Đông Anh	1608	1907	2356	2444	2620
Gia Lâm	1139	1228	1508	1536	1522
Thanh Trì	3495	3595	3625	3663	3937
Mê Linh	502	415	450	474	577
Sơn Tây	710	765	1163	1359	1277
Ba Vì	6056	6588	7429	8194	8033
Phúc Thọ	2792	2184	3700	4000	3961
Đan Phượng	1290	1371	1434	1483	1222
Hoài Đức	422	227	802	390	399
Quốc Oai	1750	1745	2230	2370	2315
Thạch Thất	1508	1505	1350	1548	1456
Chương Mỹ	3845	4516	6621	7648	7955
Thanh Oai	4782	3762	4314	5151	4543
Thường Tín	5054	5029	4819	4870	4706
Phú Xuyên	5386	6097	7263	7393	7599
Ứng Hòa	10203	12289	16038	21090	22509
Mỹ Đức	3930	5993	6308	7082	7057
Các Quận - Others	3865	4429	4106	4614	5116

GIÁO DỤC EDUCATION

Biểu Table		Trang Page
188	Số trường học, lớp học và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes and classrooms of preschool education</i>	441
189	Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính <i>Number of schools of preschool education by district</i>	443
190	Số lớp mầm non phân theo đơn vị hành chính <i>Number of classes of preschool education by district</i>	445
191	Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	447
192	Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	448
193	Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	450
194	Số trường học, lớp học phổ thông <i>Number of schools and classes of general education</i>	452
195	Số trường phổ thông năm học 2015 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of schools of general education in schoolyear 2015 by district</i>	454
196	Số lớp học phổ thông năm học 2015 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of classes of general education in schoolyear 2015 by district</i>	456
197	Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	458
198	Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	459
199	Số giáo viên phổ thông năm học 2015 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of teachers of general education in schoolyear 2015 by district</i>	460
200	Số học sinh phổ thông năm học 2015 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of pupils of general education in schoolyear 2015 by district</i>	462

Biểu Table		Trang Page
201	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	464
202	Học sinh tốt nghiệp các cấp học phổ thông <i>Graduates of grade schools</i>	465
203	Số cơ sở, số giáo viên và sinh viên các cơ sở dạy nghề <i>Number of colleges, teachers and students of vocational school</i>	466
204	Số trường, số giáo viên và số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools, teachers and students of professional secondary education</i>	467
205	Số trường, số giáo viên và sinh viên cao đẳng và đại học phân theo cấp quản lý <i>Number of colleges, teachers and students in colleges and universities by management level</i>	468

188 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non

Number of schools, classes and classrooms of preschool education

	2010	2011	2013	2014	2015
- Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	834	857	927	960	1003
Công lập - <i>Public</i>	686	664	692	706	730
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	148	193	235	254	273
- Số lớp học (Lớp) <i>Number of classes (Classes)</i>	8717	12847	14729	16404	17166
Công lập - <i>Public</i>	7080	9284	10107	10462	10747
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1637	3563	4622	5942	6419
- Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classrooms)</i>	11872	12452	15087	16879	17747
+ Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	9158	8320	10541	10766	10933
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	2714	4132	4546	6113	6814
+ Phân theo loại phòng <i>By types of classroom</i>					
Phòng kiên cố <i>Permanent classrooms</i>	8823	11197	13938	15297	16278
Phòng bán kiên cố <i>Semi permanent classrooms</i>	1548	1226	1149	1099	1034
Phòng tạm - <i>Temporary classrooms</i>	1501	29	-	483	435
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100)</i>					
- Trường học - Schools	104,1	102,8	103,3	103,6	104,5
Công lập - <i>Public</i>	103,0	96,8	101,0	102,0	103,4
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	109,6	130,4	110,9	108,1	107,5
- Lớp học - Classes	111,4	147,4	103,9	111,4	104,6
Công lập - <i>Public</i>	105,6	131,1	105,2	103,5	102,7
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	145,9	217,7	101,0	128,6	108,0

188

(Tiếp theo) **Số trường học, lớp học và phòng học mầm non**
 (Cont.) *Number of schools, classes and classrooms*
of preschool education

	2010	2011	2013	2014	2015
- Phòng học - Classrooms	115,0	104,9	101,3	111,9	105,1
+ Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	110,6	90,8	105,0	102,1	101,6
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	132,7	152,2	93,6	134,5	111,5
+ Phân theo loại phòng <i>By types of classroom</i>					
Phòng kiên cố <i>Permanent classrooms</i>	129,0	126,9	108,4	109,8	106,4
Phòng bán kiên cố <i>Semi permanent classrooms</i>	78,7	79,2	95,4	95,6	94,1
Phòng tạm - <i>Temporary classrooms</i>	98,9	1,9	...	...	90,1

189 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính

Number of schools of preschool education by district

Đơn vị tính: Trường - Unit: School

	2014			2015		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	960	706	254	1003	730	273
Ba Đình	43	20	23	41	20	21
Hoàn Kiếm	27	20	7	27	21	6
Tây Hồ	29	8	21	29	8	21
Long Biên	42	19	23	48	21	27
Cầu Giấy	45	15	30	52	15	37
Đống Đa	50	27	23	48	28	20
Hai Bà Trưng	47	29	18	46	29	17
Hoàng Mai	31	22	9	32	22	10
Thanh Xuân	31	17	14	36	20	16
Sóc Sơn	31	29	2	34	32	2
Đông Anh	48	32	16	50	32	18
Gia Lâm	30	25	5	31	25	6
Nam Từ Liêm	36	11	25	39	11	28
Thanh Trì	33	29	4	34	30	4
Bắc Từ Liêm	23	14	9	29	15	14
Mê Linh	21	20	1	21	20	1
Hà Đông	35	28	7	39	30	9
Sơn Tây	18	15	3	17	15	2
Ba Vì	39	38	1	41	40	1
Phúc Thọ	26	25	1	26	25	1

189

(Tiếp theo) **Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of schools of preschool education by district*

Đơn vị tính: Trường - Unit: School

	2014			2015		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Đan Phượng	17	17	-	17	17	-
Hoài Đức	26	24	2	33	30	3
Quốc Oai	27	26	1	27	26	1
Thạch Thất	29	26	3	29	26	3
Chương Mỹ	39	33	6	39	35	4
Thanh Oai	24	24	-	24	24	-
Thường Tín	29	29	-	30	29	1
Phú Xuyên	30	30	-	30	30	-
Ứng Hoà	30	30	-	30	30	-
Mỹ Đức	24	24	-	24	24	-

190 Số lớp mầm non phân theo đơn vị hành chính

Number of classes of preschool education by district

Đơn vị tính: Lớp - Unit: Classes

	2014			2015		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	16404	10462	5942	17166	10747	6419
Ba Đình	481	200	281	568	193	375
Hoàn Kiếm	260	181	79	296	220	76
Tây Hồ	371	130	241	397	133	264
Long Biên	686	283	403	723	310	413
Cầu Giấy	872	189	683	1147	190	957
Đống Đa	732	280	452	802	269	533
Hai Bà Trưng	664	275	389	685	276	409
Hoàng Mai	1000	276	724	1153	303	850
Thanh Xuân	649	159	490	801	187	614
Sóc Sơn	477	446	31	467	457	10
Đông Anh	863	658	205	871	635	236
Gia Lâm	475	367	108	511	361	150
Nam Từ Liêm	606	149	457	356	150	206
Thanh Trì	532	359	173	437	365	72
Bắc Từ Liêm	493	225	268	887	232	655
Mê Linh	443	405	38	463	425	38
Hà Đông	870	409	461	704	410	294
Sơn Tây	300	213	87	282	203	79
Ba Vì	590	582	8	632	622	10
Phúc Thọ	377	362	15	393	388	5

190

(Tiếp theo) **Số lớp mầm non phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of classes of preschool education by district*

Đơn vị tính: Lớp - Unit: Classes

	2014			2015		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Đan Phượng	305	269	36	274	274	-
Hoài Đức	511	479	32	587	541	46
Quốc Oai	459	449	10	454	440	14
Thạch Thất	467	421	46	439	417	22
Chương Mỹ	635	486	149	535	498	37
Thanh Oai	360	349	11	362	362	-
Thường Tín	550	497	53	556	502	54
Phú Xuyên	515	515	-	536	536	-
Ứng Hoà	409	397	12	392	392	-
Mỹ Đức	452	452	-	456	456	-

191 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	2010	2011	2013	2014	2015
Số giáo viên (Người) <i>Number of teacher (Person)</i>	21074	25459	31609	36428	38391
Công lập - <i>Public</i>	18535	18193	23711	27645	28596
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	2539	7266	7898	8783	9795
Số học sinh (Nghìn học sinh) <i>Number of pupils (Thous. pupils)</i>	339230	383971	432513	468981	484387
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	311406	313398	346901	372387	400058
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	27824	70573	85612	96594	84329
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) - Average number of pupils per class (Pupil)	39	30	29	29	28
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100)</i>					
Giáo viên - Teachers	87,7	120,8	105,4	115,2	105,4
Công lập - <i>Public</i>	89,0	98,2	110,5	116,6	103,4
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	79,4	286,2	92,5	111,2	111,5
Học sinh - Pupils	108,2	113,2	102,8	108,4	103,3
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	107,0	100,6	102,5	107,3	107,4
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	124,0	253,6	103,6	112,8	87,3
Học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	95,0	76,9	96,7	100,0	96,6

192 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính

Number of teachers of preschool education by district

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

	2014			2015		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	36428	27645	8783	38391	28596	9795
Ba Đình	1210	565	645	1201	599	602
Hoàn Kiếm	666	504	162	688	537	151
Tây Hồ	630	405	225	984	436	548
Long Biên	1466	843	623	1564	894	670
Cầu Giấy	1791	656	1135	1857	656	1201
Đống Đa	1545	671	874	1547	719	828
Hai Bà Trưng	1252	691	561	1242	721	521
Hoàng Mai	2106	809	1297	2341	833	1508
Thanh Xuân	1477	547	930	1676	583	1093
Sóc Sơn	1497	1434	63	1396	1376	20
Đông Anh	1858	1654	204	1949	1598	351
Gia Lâm	1127	1060	67	1354	1062	292
Nam Từ Liêm	926	576	350	1171	642	529
Thanh Trì	1160	1085	75	1179	1089	90
Bắc Từ Liêm	1330	865	465	1439	873	566
Mê Linh	838	789	49	876	800	76
Hà Đông	1742	1155	587	1418	1131	287
Sơn Tây	709	553	156	701	561	140
Ba Vì	1325	1311	14	1422	1406	16
Phúc Thọ	924	909	15	893	883	10

192 (Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of teachers of preschool education by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

	2014			2015		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Đan Phượng	667	637	30	631	631	-
Hoài Đức	1312	1268	44	1497	1406	91
Quốc Oai	1109	1093	16	1094	1061	33
Thạch Thất	1058	1004	54	1074	1021	53
Chương Mỹ	1132	1043	89	1200	1137	63
Thanh Oai	1005	1005	-	1209	1209	-
Thường Tín	1272	1219	53	1292	1236	56
Phú Xuyên	1302	1302	-	1276	1276	-
Ứng Hoà	900	900	-	1049	1049	-
Mỹ Đức	1092	1092	-	1171	1171	-

193 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính

Number of pupils of preschool education by district

Đơn vị tính: Học sinh - Unit: Pupils

	2014			2015		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	468981	372387	96594	484387	400058	84329
Ba Đình	13872	8624	5248	13732	9004	4728
Hoàn Kiếm	7743	6099	1644	7901	6956	945
Tây Hồ	9278	6572	2706	9774	6831	2943
Long Biên	21081	13144	7937	28747	20843	7904
Cầu Giấy	19552	10680	8872	19894	10746	9148
Đống Đa	20196	12455	7741	20992	12014	8978
Hai Bà Trưng	15758	11134	4624	15542	11279	4263
Hoàng Mai	23346	12769	10577	22842	14200	8642
Thanh Xuân	15779	8649	7130	17655	9418	8237
Sóc Sơn	19454	18930	524	20682	20496	186
Đông Anh	27270	22610	4660	28615	23583	5032
Gia Lâm	16725	14538	2187	17785	15179	2606
Nam Từ Liêm	15568	7998	7570	13079	8525	4554
Thanh Trì	16508	14420	2088	15940	14531	1409
Bắc Từ Liêm	15628	11023	4605	16076	11759	4317
Mê Linh	13038	12273	765	14263	13322	941
Hà Đông	24335	16612	7723	20181	17031	3150
Sơn Tây	9628	7782	1846	9534	7804	1730
Ba Vì	16739	16581	158	17805	17625	180
Phúc Thọ	10669	10386	283	11782	11692	90

193 (Tiếp theo) **Số học sinh mầm non**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of pupils of preschool education by district*

Đơn vị tính: Học sinh - Unit: Pupils

	2014			2015		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Đan Phượng	10813	9758	1055	10054	10054	-
Hoài Đức	15956	15322	634	19434	18354	1080
Quốc Oai	13376	13090	286	14354	13950	404
Thạch Thất	12997	12036	961	12389	11919	470
Chương Mỹ	19091	15915	3176	18509	17290	1219
Thanh Oai	11981	11755	226	12342	12342	-
Thường Tín	16127	15083	1044	16258	15085	1173
Phú Xuyên	13154	13154	-	13711	13711	-
Ứng Hoà	11492	11168	324	11735	11735	-
Mỹ Đức	11827	11827	-	12780	12780	-

194 Số trường học, lớp học phổ thông

Number of schools and classes of general education

	2010	2011	2013	2014	2015
1. Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	1469	1484	1507	1521	1528
Tiểu học - Primary school	682	689	697	707	711
Công lập - Public	654	656	663	670	670
Ngoài công lập - Non-public	28	33	34	37	41
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	591	596	605	607	611
Công lập - Public	583	582	585	585	584
Ngoài công lập - Non-public	8	14	20	22	27
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	196	199	205	207	206
Công lập - Public	106	107	113	115	109
Ngoài công lập - Non-public	90	92	92	92	97
2. Số lớp học (Lớp) <i>Number of classes (Classes)</i>	27808	27881	28964	29970	31317
Tiểu học - Primary	13794	13928	15046	15478	16510
Công lập - Public	13329	13410	14358	14802	15744
Ngoài công lập - Non-public	465	518	688	676	766
Trung học cơ sở - Lower secondary	9029	8980	9136	9668	9971
Công lập - Public	8718	8679	8776	9245	9427
Ngoài công lập - Non-public	311	301	360	423	544
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	4985	4973	4782	4824	4836
Công lập - Public	3967	4045	3924	3874	3804
Ngoài công lập - Non-public	1018	928	858	950	1032

194

(Tiếp theo) **Số trường học, lớp học phổ thông**
(Cont.) *Number of schools and classes of general education*

	2010	2011	2013	2014	2015
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
1. Số trường học					
<i>Number of schools</i>	101,3	101,0	100,5	100,9	100,5
Tiểu học - Primary school	100,6	101,0	100,4	101,4	100,6
Công lập - Public	100,0	100,3	100,5	101,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	116,7	117,9	100,0	108,8	110,8
Trung học cơ sở					
<i>Lower secondary school</i>	100,5	100,8	100,0	100,3	100,7
Công lập - Public	100,2	99,8	100,0	100,0	99,8
Ngoài công lập - Non-public	133,3	175,0	100,0	110,0	122,7
Trung học phổ thông					
<i>Upper secondary school</i>	103,7	101,5	102,0	101,0	99,5
Công lập - Public	96,4	100,9	106,6	101,8	94,8
Ngoài công lập - Non-public	113,9	102,2	96,8	100,0	105,4
2. Số lớp học					
<i>Number of classes</i>	100,7	100,3	101,6	107,5	104,5
Tiểu học - Primary	104,6	101,0	102,8	102,9	106,7
Công lập - Public	104,2	100,6	102,3	103,1	106,4
Ngoài công lập - Non-public	116,0	111,4	114,9	98,3	113,3
Trung học cơ sở - Lower secondary	96,6	99,5	101,5	105,8	103,1
Công lập - Public	97,7	99,6	101,3	105,3	102,0
Ngoài công lập - Non-public	73,2	96,8	107,5	117,5	128,6
Trung học phổ thông					
<i>Upper secondary</i>	100,9	99,8	97,9	100,9	100,2
Công lập - Public	102,0	102,0	98,8	98,7	98,2
Ngoài công lập - Non-public	96,9	91,2	93,8	110,7	108,6

195

Số trường phổ thông năm học 2015
phân theo đơn vị hành chính
Number of schools of general education in schoolyear 2015
by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1528	711	611	206
Ba Đình	41	21	13	7
Hoàn Kiếm	25	14	7	4
Tây Hồ	31	14	11	6
Long Biên	47	22	17	8
Cầu Giấy	37	16	12	9
Đống Đa	51	22	18	11
Hai Bà Trưng	48	24	17	7
Hoàng Mai	42	18	16	8
Thanh Xuân	39	14	15	10
Sóc Sơn	75	35	27	13
Đông Anh	66	29	26	11
Gia Lâm	54	24	22	8
Nam Từ Liêm	40	17	13	10
Thanh Trì	39	19	16	4
Bắc Từ Liêm	37	16	13	8
Mê Linh	61	32	22	7
Hà Đông	55	27	19	9
Sơn Tây	34	15	15	4
Ba Vì	78	35	35	8
Phúc Thọ	51	24	23	4

195 (Tiếp theo) **Số trường phổ thông năm học 2015**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of schools of general education in schoolyear*
2015 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đan Phượng	38	19	16	3
Hoài Đức	50	24	22	4
Quốc Oai	50	24	22	4
Thạch Thất	58	27	24	7
Chương Mỹ	82	38	37	7
Thanh Oai	50	24	21	5
Thường Tín	64	29	30	5
Phú Xuyên	63	29	29	5
Ứng Hoà	66	30	30	6
Mỹ Đức	56	29	23	4

196

Số lớp học phổ thông năm học 2015
phân theo đơn vị hành chính

*Number of classes of general education in schoolyear 2015
 by district*

Đơn vị tính: Lớp - Unit: Classes

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	31317	16510	9971	4836
Ba Đình	1085	573	354	158
Hoàn Kiếm	670	327	229	114
Tây Hồ	559	274	179	106
Long Biên	1043	551	347	145
Cầu Giấy	1109	477	409	223
Đống Đa	1262	574	415	273
Hai Bà Trưng	1054	524	362	168
Hoàng Mai	997	539	308	150
Thanh Xuân	803	397	265	141
Sóc Sơn	2175	1454	487	234
Đông Anh	1524	781	524	219
Gia Lâm	1041	529	331	181
Nam Từ Liêm	1087	563	337	187
Thanh Trì	901	478	298	125
Bắc Từ Liêm	775	399	236	140
Mê Linh	1047	574	307	166
Hà Đông	1273	681	372	220
Sơn Tây	638	319	213	106
Ba Vì	1399	747	459	193
Phúc Thọ	864	464	283	117

196 (Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông năm học 2015**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of classes of general education in schoolyear*
2015 by district

Đơn vị tính: Lớp - Unit: Classes

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đan Phượng	744	397	246	101
Hoài Đức	1004	553	329	122
Quốc Oai	963	513	326	124
Thạch Thất	1122	584	354	184
Chương Mỹ	1391	733	459	199
Thanh Oai	823	436	265	122
Thường Tín	1047	526	356	165
Phú Xuyên	1022	534	330	158
Ứng Hoà	964	504	309	151
Mỹ Đức	931	505	282	144

197

Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	2010	2011	2013	2014	2015
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Pers.)</i>	53370	52835	56398	56274	56778
Tiểu học - Primary school	20729	20879	22998	23639	23953
Công lập - Public	19931	19824	21693	22299	22463
Ngoài công lập - Non-public	798	1055	1305	1340	1490
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	20446	19722	20964	20563	20882
Công lập - Public	19470	19088	19609	19335	19595
Ngoài công lập - Non-public	976	634	1355	1228	1287
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	12195	12234	12436	12072	11943
Công lập - Public	8706	8899	8745	8565	8809
Ngoài công lập - Non-public	3489	3335	3691	3507	3134
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100)</i>					
Số giáo viên <i>Number of teachers</i>	99,4	99,0	102,7	99,8	100,9
Tiểu học - Primary school	100,9	100,7	104,1	102,8	101,3
Công lập - Public	100,5	99,5	103,2	102,8	100,7
Ngoài công lập - Non-public	111,5	132,2	122,3	102,7	111,2
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	97,0	96,5	102,5	98,1	101,6
Công lập - Public	99,3	98,0	99,4	98,6	101,3
Ngoài công lập - Non-public	66,5	65,0	187,7	90,6	104,8
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	101,1	100,3	100,6	97,1	98,9
Công lập - Public	102,3	102,2	97,1	97,9	102,8
Ngoài công lập - Non-public	98,4	95,6	109,8	95,0	89,4

198 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	2010	2011	2013	2014	2015
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of pupils (Pupils)</i>	1004578	1024783	1093568	1138328	1176580
Tiểu học - Primary school	468673	492604	567783	587474	610310
Công lập - Public	457422	479651	549131	569645	590152
Ngoài công lập - Non-public	11251	12953	18652	17829	20158
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	320745	319218	330531	362453	376932
Công lập - Public	314099	313228	319189	348824	362344
Ngoài công lập - Non-public	6646	5990	11342	13629	14588
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	215160	212961	195254	188401	189338
Công lập - Public	175985	179333	160754	155468	158654
Ngoài công lập - Non-public	39175	33628	34500	32933	30684
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100)</i>					
Số học sinh <i>Number of pupils</i>	100,7	102,0	104,2	104,1	103,4
Tiểu học - Primary school	105,1	105,1	109,1	103,5	103,9
Công lập - Public	104,9	104,9	108,3	103,7	103,6
Ngoài công lập - Non-public	113,1	115,1	139,4	95,6	113,1
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	95,2	99,5	102,4	109,7	104,0
Công lập - Public	96,0	99,7	101,6	109,3	103,9
Ngoài công lập - Non-public	67,6	90,1	131,0	120,2	07,0
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	100,5	99,0	94,6	96,5	100,5
Công lập - Public	101,9	101,9	92,9	96,7	102,0
Ngoài công lập - Non-public	94,3	85,8	103,4	95,5	93,2

199

Số giáo viên phổ thông năm học 2015
phân theo đơn vị hành chính
Number of teachers of general education in schoolyear 2015
by district

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	56778	23953	20882	11943
Ba Đình	1891	788	726	377
Hoàn Kiếm	1246	506	466	274
Tây Hồ	1087	404	362	321
Long Biên	1882	860	661	361
Cầu Giấy	2534	754	1102	678
Đống Đa	2244	884	791	569
Hai Bà Trưng	2065	804	798	463
Hoàng Mai	1670	755	517	398
Thanh Xuân	1560	581	574	405
Sóc Sơn	2868	1261	1043	564
Đông Anh	2634	1125	961	548
Gia Lâm	1827	752	624	451
Nam Từ Liêm	2017	892	629	496
Thanh Trì	1543	689	535	319
Bắc Từ Liêm	1498	587	527	384
Mê Linh	1734	707	661	366
Hà Đông	2265	944	743	578
Sơn Tây	1219	500	451	268
Ba Vì	2582	1143	996	443
Phúc Thọ	1661	724	668	269

199 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông năm học 2015**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of teachers of general education in schoolyear*
2015 by district

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đan Phượng	1201	553	430	218
Hoài Đức	1718	793	638	287
Quốc Oai	1682	760	632	290
Thạch Thất	2078	899	748	431
Chương Mỹ	2561	1171	929	461
Thanh Oai	1820	748	758	314
Thường Tín	1884	792	736	356
Phú Xuyên	1996	910	721	365
Ứng Hòa	1715	756	603	356
Mỹ Đức	2096	911	852	333

200

Số học sinh phổ thông năm học 2015
phân theo đơn vị hành chính

Number of pupils of general education in school year 2015
by district

Đơn vị tính: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1176580	610310	376932	189338
Ba Đình	45592	24175	15142	6275
Hoàn Kiếm	29823	14656	10416	4751
Tây Hồ	22004	11458	6751	3795
Long Biên	42960	23725	13614	5621
Cầu Giấy	47346	22348	16569	8429
Đống Đa	56112	28549	16588	10975
Hai Bà Trưng	44355	23378	14220	6757
Hoàng Mai	46137	27082	13121	5934
Thanh Xuân	36195	20761	10222	5212
Sóc Sơn	56191	28371	18534	9286
Đông Anh	62110	33267	20453	8390
Gia Lâm	42830	22547	13004	7279
Nam Từ Liêm	39061	21234	11012	6815
Thanh Trì	36326	20063	11489	4774
Bắc Từ Liêm	32184	17232	9497	5455
Mê Linh	35523	18083	11256	6184
Hà Đông	53839	30197	15004	8638
Sơn Tây	24903	12692	8080	4131
Ba Vì	45202	22375	15197	7630
Phúc Thọ	29886	14972	10212	4702

200 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông năm học 2015**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of pupils of general education in schoolyear*
2015 by district

Đơn vị tính: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đan Phượng	27141	13801	9286	4054
Hoài Đức	35133	18291	11906	4936
Quốc Oai	32430	16187	11071	5172
Thạch Thất	39472	19059	13314	7099
Chương Mỹ	52587	27346	17535	7706
Thanh Oai	29616	15306	9374	4936
Thường Tín	39144	19251	13356	6537
Phú Xuyên	33030	15477	11277	6276
Ứng Hoà	29935	14067	10082	5786
Mỹ Đức	29513	14360	9350	5803

201

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

Đơn vị tính: Học sinh - Unit: Pupil

	2010	2011	2013	2014	2015
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	19	19	17	20	21
Tiểu học - Primary school	23	24	19	25	25
Công lập - Public	23	24	19	26	26
Ngoài công lập - Non-public	14	12	8	13	14
Trung học cơ sở - Lower secondary school	16	16	16	18	18
Công lập - Public	16	16	16	18	18
Ngoài công lập - Non-public	7	9	10	11	11
Trung học phổ thông - Upper secondary school	18	17	16	16	16
Công lập - Public	20	20	18	18	18
Ngoài công lập - Non-public	11	10	9	9	10
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	36	37	38	38	38
Tiểu học - Primary school	34	35	38	38	37
Công lập - Public	34	36	38	38	37
Ngoài công lập - Non-public	24	25	25	26	26
Trung học cơ sở - Lower secondary school	36	36	36	37	38
Công lập - Public	36	36	37	38	38
Ngoài công lập - Non-public	21	20	28	32	27
Trung học phổ thông - Upper secondary school	43	43	41	39	39
Công lập - Public	44	44	42	42	42
Ngoài công lập - Non-public	38	36	35	30	30

202 Học sinh tốt nghiệp các cấp học phổ thông

Graduates of grade schools

Đơn vị tính: Người - Unit: Pers.

	2010	2011	2013	2014	2015
1. Cấp tiểu học					
<i>Primary education</i>					
- Học sinh dự thi					
<i>Examinees</i>	76411	86977	85987	108008	103185
- Học sinh tốt nghiệp					
<i>Completers</i>	76162	86885	85986	107916	103185
- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%)					
<i>Percentage of primary schools completers (%)</i>	99,67	99,89	99,99	99,91	100,00
2. Cấp trung học cơ sở					
<i>Lower secondary education</i>					
- Học sinh dự thi					
<i>Examinees</i>	85320	82028	74613	73354	84109
- Học sinh tốt nghiệp					
<i>Completers</i>	84118	81524	74296	73023	83833
- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%)					
<i>Percentage of primary school completers (%)</i>	98,59	99,39	99,58	99,55	99,67
3. Cấp phổ thông trung học					
<i>Secondary education</i>					
- Học sinh dự thi					
<i>Examinees</i>	72629	72943	72569	71935	70795
- Học sinh tốt nghiệp					
<i>Completers</i>	68699	71530	70470	70946	65720
- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%)					
<i>Percentage of primary schools completers (%)</i>	94,59	98,06	97,11	98,63	92,83

203 Số cơ sở, số giáo viên và sinh viên các cơ sở dạy nghề

Number of colleges, teachers and students of vocational school

	2010	2011	2013	2014	2015
Số cơ sở (Cơ sở) <i>Number of schools (Unit)</i>	252	266	316	316	320
Cao đẳng, trung cấp nghề, dạy nghề <i>Vocational training with college-high school</i>	48	54	66	68	69
Đại học, cao đẳng, THCN có dạy nghề <i>University, college vocational training included</i>	34	34	35	35	37
Trung tâm dạy nghề <i>Training centre</i>	50	57	62	59	59
Cơ sở dạy nghề khác - <i>Other</i>	120	121	153	154	155
Số giáo viên (Người) <i>Teachers (Person)</i>	...	...	...	4836	5615
Số học sinh (người) <i>Students (Person)</i>	140000	140500	180544	191357	211989
Cao đẳng nghề - <i>College</i>	...	...	30689	39962	33485
Trung cấp nghề - <i>Vocational</i>	...	...	25745	27059	33053
Sơ cấp nghề - <i>Vocational training</i>	...	...	124110	124336	145451

204 Số trường, số giáo viên và số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools, teachers and students of professional secondary education

	2010	2011	2013	2014	2015
Số trường (Trường) <i>Number of schools (Schools)</i>	50	50	57	60	62
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	9	6	11	12	12
Địa phương - Local	41	44	46	48	50
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Pers.)</i>	3556	3699	3302	3325	3212
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	912	948	2086	1887	1795
Địa phương - Local	2644	2751	1216	1438	1417
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of students (Pupils)</i>	75652	62065	99903	100013	89830
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	15332	16956	61151	64144	53870
Địa phương - Local	60320	45109	38752	35869	35960

205

Số trường, số giáo viên và sinh viên cao đẳng và đại học phân theo cấp quản lý
Number of colleges, teachers and students in colleges and universities by management level

	2010	2011	2013	2014	2015
Số trường (Trường) <i>Number of schools (Schools)</i>	79	80	89	90	92
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	74	75	84	85	87
Địa phương - Local	5	5	5	5	5
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Pers.)</i>	17310	18202	24742	26869	25696
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	16999	17852	24353	26417	25291
Địa phương - Local	311	350	389	452	405
Số sinh viên (Sinh viên) <i>Number of students (Students)</i>	695320	721450	673136	638936	753068
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	688405	714225	664676	630616	742877
Địa phương - Local	6915	7225	8460	8320	10191

Y TẾ, VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO HEALTH, CULTURE AND SPORT

Biểu Table	Trang Page
206 Số cơ sở y tế, giường bệnh, cán bộ y tế và bệnh truyền nhiễm <i>Number of health establishments, patient beds, health staffs and contagious diseases</i>	471
207 Văn hoá (*) <i>Culture</i>	472
208 Số huy chương một số môn thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế năm 2015 <i>Number of some sport medals gained in international competitions in 2015</i>	474

206 Số cơ sở y tế, giường bệnh, cán bộ y tế và bệnh truyền nhiễm

Number of health establishments, patient beds, health staffs and contagious diseases

	2010	2011	2013 ^(*)	2014 ^(*)	2015
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>					
Bệnh viện - Hospital	55	55	95	96	94
Nhà hộ sinh - Maternity house	4	4	4	4	4
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	577	577	577	584	584
Trại phong - Leprosy center	2	2	2	2	2
Giường bệnh trong bệnh viện (Giường) - Beds in hospitals (Bed)	15509	15695	20583	21081	22013
Cán bộ ngành y (Người) <i>Medical staff (Person)</i>	13587	13601	27122	32142	33067
Bác sĩ - Doctors	5386	5415	10861	10979	11196
Y sĩ - Assistant physicians	2584	2608	4115	5560	6492
Điều dưỡng - Nursing	5617	5578	12146	15603	15379
Cán bộ ngành dược (Người) <i>Pharmaceutical staff (Person)</i>	1042	1054	2664	2886	3719
Bệnh truyền nhiễm (ca) <i>Contagious diseases (case)</i>					
Tả, ỉa chảy, lỵ <i>Cholera, diarrhoea, shigellosis</i>	122353	121648	49058	17958	13817
Sốt xuất huyết - Dengue fever	3152	2856	3134	1774	15422
Sởi - Measles	20	15	10	1693	39
Viêm gan SVT - Hepatitis	465	450	56	24	49

207 Văn hoá^(*) Culture

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2013	2014	2015
Tổng số sách xuất bản của NXB Hà Nội <i>Total number of books published by Hanoi Publishing House</i>						
Sách <i>Books</i>	Đầu sách <i>Titles</i>	340	369	457	463	300
Bản <i>Copies</i>	1000 bản <i>Thous. copies</i>	1785	2973	3450	3456	2500
Thư viện (**) - Libraries						
Số thư viện <i>Number of libraries</i>	Thư viện <i>Library</i>	30	30	30	30	30
Số sách thư viện hiện có <i>Number of books in libraries</i>	1000 bản <i>Thous. copies</i>	258	259	292	330	344
Chiếu bóng - Cinemas						
Rạp <i>Movie houses</i>	Rạp <i>Cinema</i>	5	5	5	5	5
Đội chiếu phim lưu động <i>Movie showing groups</i>	Đội <i>Team</i>	11	11	11	11	11
Buổi chiếu <i>Shows</i>	Buổi <i>Sessions</i>	8979	9002	6707	6574	6241
Lượt người xem <i>Number of attendance</i>	1000 lượt <i>Thous. Pers.</i>	650	750	592	658	608
Doanh thu <i>Turnover</i>	Tỷ đồng <i>Bill.dongs</i>	10	11	9	7	7
Nghệ thuật - Performing arts						
Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp <i>Number of professional performing art groups</i>	Đoàn <i>Union</i>	6	6	6	6	6

207 (Tiếp theo) Văn hoá^(*) (Cont.) Culture

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2013	2014	2015
Số rạp hát <i>Number of playhouses</i>	Rạp <i>Cinemas</i>	5	5	5	5	5
Số buổi biểu diễn <i>Number of performances</i>	Buổi <i>Sessions</i>	2729	2599	3205	2873	2745
Lượt người xem <i>Number of attendance</i>	1000 lượt <i>Thous. Pers.</i>	1145	1110	1283	1087	1118
Doanh thu <i>Turnover</i>	Tỷ đồng <i>Bill.dongs</i>	27	34	52	50	43

(*) Chỉ tính các đơn vị địa phương quản lý.

Figure is only available for the establishments under local authority.

(**) Gồm cả thư viện Hà Nội, thư viện thiếu nhi và thư viện của các quận, huyện.

Including Hanoi library, libraries for youngster and district libraries

208 Số huy chương một số môn thể thao đạt được
trong các kỳ thi đấu quốc tế năm 2015
*Number of some sport medals gained in international
competitions in 2015*

	Tổng số <i>Total</i>	Huy chương vàng <i>Gold medal</i>
Điền kinh - <i>Athletics</i>	7	1
Karate - <i>Karate</i>	6	1
Silát - <i>Silat</i>	9	1
Teakwondo - <i>Teakwondo</i>	12	3
Wushu - <i>Wushu</i>	14	14
Vật tự do - <i>Free style</i>	53	35
Bắn súng - <i>Shooting</i>	20	7
Cờ vua - <i>Chess</i>	56	20
Bóng bàn - <i>Table tennis</i>	2	-
Cầu mây - <i>Sepatakray</i>	4	-

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ HÀ NỘI 2015

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày:

TRẦN KIÊN - DŨNG THẮNG

In 600 cuốn khổ 17 × 24 cm tại NXB Thống kê - CTCP In Khoa học Công nghệ Mới
Địa chỉ: 181 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 57-2016/CXBIPH/07-01/TK
do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 07/01/2016
QĐXB số 65/QĐ-NXBTK ngày 08/6/2016 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2016.